

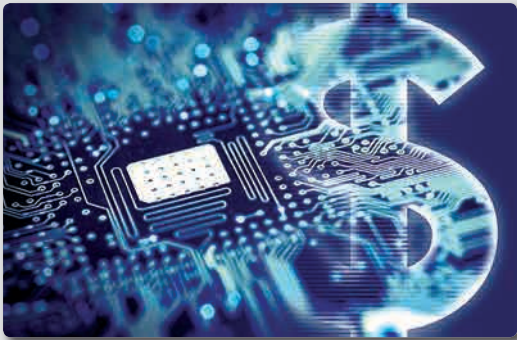


FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số & SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - Số 608 / Kỳ II - 10/2021



**XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH
BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ KINH TẾ SỐ
LÀ THỰC SỰ CẤP THIẾT**



**MỞ CỬA NỀN KINH TẾ
VỚI NHỮNG BƯỚC ĐI CẦN TRỌNG**



**NHỮNG NGUY CƠ ĐỨT GỠ
CHUỖI SẢN XUẤT - CHẾ BIẾN - XUẤT KHẨU
THỦY SẢN DO TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19**



**SỰ GIÁN ĐOẠN
CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU
NGÀY Càng TRẦM TRỌNG**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 10/2021 (608) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội thảo rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia
2. Phiên họp nội bộ Kỳ họp lần thứ 11 Ủy ban Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN (ACSS11)
4. Tổng cục Thống kê họp báo tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2021
5. Hội thảo tham vấn Báo cáo Điều tra các Mục tiêu Phát triển Bền vững về trẻ em và phụ nữ 2020-2021
6. Xây dựng và ban hành bộ chỉ tiêu thống kê về kinh tế số là thực sự cấp thiết
10. Vai trò của Tổng điều tra dân số đối với mỗi quốc gia

KINH TẾ - XÃ HỘI

15. Mở cửa nền kinh tế với những bước đi cẩn trọng
Bích Ngọc
18. Bức tranh lợi thế so sánh của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu
Hùng Minh
21. Ngành Công nghệ thông tin và viễn thông: Điểm sáng trong mùa dịch
Tiến Long
23. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III, dự báo quý IV năm 2021
26. Quản lý nhà nước đối với ngành nông nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp
TS. Đặng Hoàng Thanh Nga
29. Nguy cơ đứt gãy chuỗi sản xuất - chế biến - xuất khẩu thủy sản do tác động của dịch Covid-19
Dương Mạnh Hùng

31. Hàng Việt: Điểm tựa vững chắc cho thị trường nội địa trong đại dịch
Thu Hường

34. Thực trạng phát triển thương mại vùng biên giới
Hùng Ngân

37. Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý III năm 2021

41. Lao động nước ngoài ở Việt Nam qua con số thống kê
TS. Vũ Thanh Liêm

43. Bảo hiểm xã hội Việt Nam - Tích cực triển khai tốt nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội trong bối cảnh Covid-19
Thu Hòa

45. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

47. Sự cần thiết nghiên cứu phương pháp biên soạn chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam
TS. Nguyễn Huy Lương

QUỐC TẾ

48. Sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu ngày càng trầm trọng
Trúc Linh
50. Covid-19 thêm những mảng tối cho bức tranh di cư toàn cầu
Quang Vinh
52. Phụ nữ và trẻ em thế giới trước tác động của đại dịch Covid-19
Gia Linh

Giá: 24.000 đ

HỘI THẢO RÀ SOÁT, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

Sáng ngày 01/10/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có lãnh đạo và chuyên viên các vụ liên quan thuộc TCTK; đại diện một số Ủy ban của Quốc hội; các bộ, ngành, các tổ chức quốc tế.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, ngày 06/9/2021, Chính phủ đã có Tờ trình Quốc hội số 322/TTr-CP về dự án Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê. Ngày 15/9/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp cho ý kiến về dự án Luật này. Căn cứ Thông báo số 155/TB-TTKQH ngày 20/9/2021 của Tổng Thư ký Quốc hội về Kết luận số 01 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 3, tháng 9 năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo Báo cáo Chính phủ về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và hoàn thiện hồ sơ trình Quốc hội.

Trên cơ sở Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trực tiếp làm việc với các Bộ, ngành; ngày 20/9/2021 đã gửi Công văn số 6303/BKHĐT-TCTK xin ý kiến 9 bộ, ngành về danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Tính đến ngày 30/9/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản trả lời của 6/9 bộ, ngành:



Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Công an; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tư pháp... và trực tiếp làm việc với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Ngân hàng Nhà nước.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện dự thảo Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia tới thời điểm này có 20 nhóm 222 chỉ tiêu.

Nhằm khẳng định và thống nhất với các Bộ, ngành có liên quan về Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội thảo này với mong muốn nhận được ý kiến góp ý từ các Bộ, ngành, tổ chức quốc tế và các đơn vị có liên quan để hoàn thiện Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã nghe trình bày về dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

của Luật Thống kê; rà soát, sửa đổi, bổ sung Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia; Cho ý kiến góp ý vào các nội dung trình bày tại Hội thảo, các đại biểu đánh giá cao công tác triển khai thực hiện xây dựng dự thảo của TCTK nghiêm túc, bài bản và đúng quy trình. Trong dự thảo, những chỉ tiêu liên quan đã được các Bộ, ngành tích cực tham gia góp ý rà soát, sửa đổi, bổ sung và được đơn vị soạn thảo tiếp thu, nghiên cứu, xem xét sửa đổi bổ sung đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với thực tiễn cũng như có tính khả thi cao trong triển khai thực hiện.

Kết thúc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đánh giá cao các ý kiến đóng góp của đại biểu tại Hội thảo. Trên cơ sở các ý kiến góp ý của Bộ, ngành, TCTK sẽ tiếp tục hoàn thiện Dự thảo theo quy định./.

M.T

PHIÊN HỌP NỘI BỘ KỲ HỌP LẦN THỨ 11 ỦY BAN HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN (ACSS11)

Sáng ngày 12/10/2021 đã diễn ra Phiên họp nội bộ Kỳ họp lần thứ 11 Ủy ban Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN (ACSS11) theo hình thức trực tuyến do Cơ quan Kế hoạch kinh tế và Thống kê Bru-nây (DEPS), Bộ Tài chính và Kinh tế Bru-nây, Chủ tịch Ủy ban ACSS11 tổ chức và chủ trì. Tham dự Phiên họp có đại diện các quốc gia ASEAN là thành viên: Ủy ban ACSS, Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối Ủy ban ACSS (SCPC), các Nhóm công tác về chia sẻ, phân tích, phổ biến số liệu và truyền thông thống kê (WGDSA), Nhóm công tác về thống kê thương mại quốc tế về hàng hóa (WGIMTS), Nhóm công tác về thống kê đầu tư quốc tế (WGITS), Nhóm công tác về thống kê thương mại quốc tế về dịch vụ (WGSITS), Nhóm công tác về Hệ thống tài khoản quốc gia (WGSNA) và Nhóm công tác về các chỉ tiêu SDG (WGSDGI). Cùng tham dự Phiên họp có Bộ phận thống kê (ASEANstats) và Cơ quan Giám sát hội nhập ASEAN (AIMD) của Ban Thư ký ASEAN.

Tham dự Phiên họp tại điểm cầu trực tuyến Tổng cục Thống kê Việt Nam có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và chuyên viên là thành viên các nhóm công tác của ASEAN.

Phát biểu khai mạc Phiên họp, Bà Hj Mariah binti Hj Yahya, Chủ tịch ACSS11, Thủ trưởng Cơ quan Kế hoạch kinh tế và Thống kê Bru-nây (DEPS) cho biết, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, kỳ họp ACSS11 được tổ chức theo hình thức trực tuyến, dù vậy điều này thể hiện sự nỗ lực liên tục của các thành viên cũng như ASEAN, thể hiện sự tiến bộ trong quá trình hội nhập ASEAN và hội nhập trong toàn cầu và khu vực. Với vai trò là chủ tịch ACSS11,



DEPS Bru-nây luôn sẵn sàng hỗ trợ các quốc gia thành viên để tham gia vào các hoạt động của ASEAN thông qua các hoạt động trực tuyến và thể hiện trên việc cùng các quốc gia thành viên vượt qua những thách thức cũng như đón nhận các cơ hội trong hợp tác nâng cao năng lực thống kê ASEAN.

Phát biểu chào mừng các đại biểu tham dự Phiên họp, ông Satvinder Singh, Phó Tổng thư ký ASEAN phụ trách Cộng đồng kinh tế ASEAN cảm ơn DEPS Bru-nây đã có nhiều cố gắng, nỗ lực tổ chức kỳ họp thường niên và sự tham gia tích cực của cơ quan thống kê quốc gia các nước thành viên. Ông cho rằng, trong thời gian tới, các nước ASEAN tiếp tục đầu tư và nỗ lực để năm 2022 có bước phát triển tốt hơn, phục hồi sau đại dịch. Đối với các cơ quan thống kê quốc gia, sẽ nỗ lực để có sự hợp tác tốt hơn, tạo ra cơ hội sản xuất số liệu tốt hơn, thực hiện tốt hơn những cam kết để số liệu thống kê được sử dụng rộng rãi hơn, hiệu quả hơn, thể hiện sự đóng góp của cộng đồng thống kê ASEAN đối với sự phát triển của toàn bộ khu vực và các quốc gia thành viên.

Phiên họp nội bộ Kỳ họp lần thứ 11 Ủy ban Hệ thống thống kê Cộng đồng ASEAN (ACSS11) tập trung vào các chương trình:

Chương trình 1- Kết quả của ACSS10 và Cuộc họp CoW11:

Chủ tịch ACSS10 - Tổng cục Thống kê Việt Nam báo cáo nội dung nổi bật Phiên họp thứ 10 của Ủy ban ACSS (ACSS10); Chủ tịch ACSS11 - DEPS Bru-nây báo cáo kết quả của Hội nghị lần thứ 11 của Ủy ban toàn thể về Cộng đồng Kinh tế ASEAN (CoW 11) được tổ chức trong tháng 01/2021.

Chương trình 2 - Sửa đổi Khung mở rộng về Phát triển bền vững Thống kê ASEAN (BFSDAS): ASEANstats trình bày BFSDAS sửa đổi năm 2021 để Ủy ban thông qua.

Chương trình 3 - Biểu mẫu dữ liệu đặc tả cho các chỉ tiêu xã hội và các chỉ tiêu liên quan đến Tài khoản quốc gia (SNA): Chủ tịch WGDSA Cam-pu-chia trình bày Biểu mẫu dữ liệu đặc tả cho các chỉ tiêu xã hội; Chủ tịch WGSNA Ma-lai-xi-a trình bày Biểu mẫu dữ liệu đặc tả cho các chỉ tiêu liên quan đến SNA.

Chương trình 4 - Báo cáo tổng hợp chất lượng cùng Sổ tay phương pháp luận cải thiện Thống kê thương mại quốc tế về hàng hóa (IMTS): ASEANstats trình bày Báo cáo tổng hợp chất lượng và Sổ tay phương pháp luận nâng cao Thống kê thương mại quốc tế về hàng hóa.

Chương trình 5 - Tài liệu khái niệm về Dự án thí điểm sử dụng dữ liệu lớn để tăng cường thống kê chính thức của ACSS: ASEANstats trình bày Tài liệu khái niệm về Dự án thí điểm sử dụng

dữ liệu lớn để tăng cường thống kê chính thức của ACSS.

Chương trình 6 - Nguyên tắc hoạt động (CoP) Phần A – Môi trường thể chế: ASEANstats cập nhật kết quả tự đánh giá CoP Phần A bằng cách sử dụng Công cụ Ảnh chụp nhanh và trình bày tiến bộ về Môi trường thể chế của thống kê ASEAN.

Chương trình 7 - Giám sát Chương trình công tác năm (AWP) 2021 của ACSS phù hợp với tiến độ thực hiện Các chỉ tiêu thực hiện chính (KPI) năm 2021 trong hoạt động giám sát và đánh giá (M&E) Kế hoạch chiến lược ACSS: ASEANstats cập nhật kết quả giám sát việc thực hiện AWP 2021 khu vực và quốc gia và thực hiện M&E các KPI của Kế hoạch chiến lược ACSS 2016-2025.

Chương trình 8 - Yêu cầu dữ liệu mới từ các cơ quan ASEAN: ASEANstats trình bày bản cập nhật về yêu cầu dữ liệu mới năm 2021 sau khi nhận được yêu cầu dữ liệu mới từ Ủy ban điều phối ASEAN về doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (AC-CMSME) và Nhóm công tác của Hội nghị quan chức lao động cấp cao (SLOM-WG).

Chương trình 9 - Cập nhật nhanh về hình cung cấp số liệu vòng 1 năm 2021 cho biểu mẫu các chỉ tiêu thống kê ASEAN (ASI-CT): ASEANstats trình bày tiến độ thu thập dữ liệu ASI-CT năm 2021 (vòng 1) và tính sẵn có của dữ liệu trong các quốc gia thành viên.

Chương trình 10 - các vấn đề khác: ASEANstats trình bày về Hợp tác với UN-SIAP về xây dựng năng lực. Các đại biểu thảo luận về các vấn đề khác.

B.N

RÀ SOÁT KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ ĐIỂM THI ĐUA NĂM 2022

Chiều ngày 6/10/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức cuộc họp rà soát Kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2022 đối với các đơn vị thuộc TCTK và các Cục Thống kê (CTK) địa phương. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì cuộc họp.

Tham dự cuộc họp có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến và đại diện các đơn vị liên quan thuộc TCTK.

Phát biểu khai mạc cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu các đơn vị tập trung nghe Báo cáo về việc tổng hợp giao Kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2022 đối với Cục Thống kê và các đơn vị thuộc Tổng cục; cho ý kiến, thống nhất nội dung để triển khai thực hiện kịp tiến độ chấm điểm thi đua và công bố xét duyệt các hình thức cho các đơn vị trong Tổng cục cũng như các đơn vị của CTK.

Căn cứ các Quyết định trước đây về việc giao Kế hoạch công tác và chấm điểm thi đua đối với các đơn vị thuộc Tổng cục, ngày 07/6/2021, TCTK đã ban hành Công văn số 786/TCTK-TCCB gửi các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục để nghị xây dựng kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2022 đối với CTK các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đối với các đơn vị thuộc Tổng cục.

Báo cáo kết quả tổng hợp, thẩm định và đề xuất của Vụ Tổ chức cán bộ (TCCB) cho thấy, kết quả rà soát lần 1 kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2022 đối với CTK cấp tỉnh tính đến ngày 26/7/2021, Vụ TCCB đã nhận được đề nghị giao Kế hoạch công tác và điểm thi đua của 14/15 đơn vị. Trong đó, có 2/14 đơn vị không thay đổi kế hoạch công tác và điểm thi đua so với năm 2021; 12/14 đơn vị có biến động về kế hoạch công tác. Tổng số đầu báo cáo của 14 nghiệp vụ

là 354 báo cáo, giảm 25 báo cáo so với kế hoạch giao năm 2021. Nhìn chung, khi xây dựng kế hoạch công tác, các đơn vị đã bám sát nguyên tắc trong Công văn số 786/TCTK-TCCB ngày 07/6/2021 của TCTK.

Thực hiện rà soát lần 2, tính đến ngày 4/10/2021 có 9/9 đơn vị đã gửi ý kiến. Trong đó: có 6 đơn vị nhất trí với dự thảo Kế hoạch công tác do Vụ TCCB đề xuất; 3 đơn vị có ý kiến.

Kết quả rà soát lần 2 kế hoạch công tác giao cho CTK năm 2022 có tổng số đầu báo cáo là 269 báo cáo, giảm 85 báo cáo so với rà soát lần 1 và giảm 110 báo cáo so với kế hoạch công tác năm 2021.

Về kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2022 đối với các đơn vị thuộc Tổng cục, có 4 đơn vị chức năng thực hiện việc giao kế hoạch công tác hàng năm đối với các đơn vị thuộc Trung ương.

Kết thúc cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao nội dung cuộc họp. Thông qua cuộc họp các đơn vị nhìn lại quá trình triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ mới. Qua thực hiện trải nghiệm từ thực tiễn các đơn vị trao đổi, định hướng nội dung công việc rõ hơn, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị Vụ TCCB chủ trì tiếp tục rà soát các lượng biểu đi liền với điểm thi đua trên nguyên tắc giảm bớt tối đa các biểu không trong quy định Thông tư 01 và những biểu không cần thiết; Phân định rõ biểu điều tra và biểu báo cáo. Về thời gian báo cáo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương giao Vụ TCCB đề xuất theo hướng đẩy lùi thời gian chấm điểm thi đua để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các đơn vị. Ngoài ra, những công việc quan trọng đột xuất, thường xuyên cũng cần được đưa vào chấm điểm thi đua./

M.T

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỌP BÁO TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2021

Sáng ngày 12/10/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Họp báo Tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2021. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì Họp báo.

Tham dự Họp báo có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan trực thuộc cơ quan TCTK; đại diện một số Bộ, ngành; các cơ quan truyền thông tại Hà Nội. Họp báo được kết nối trực tuyến với điểm cầu của 63 Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Phát biểu khai mạc Họp báo, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến cho biết, dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố kinh tế trọng điểm đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sức khỏe, tính mạng của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh. Thị trường lao động đối mặt với tình trạng tiêu cực, hàng triệu lao động bị mất việc làm, bị cắt giảm thu nhập, cơ hội tìm kiếm được việc làm của người lao động trở nên khó khăn hơn bao giờ hết.

Tại buổi họp báo, các đại biểu đã được nghe Báo cáo về Tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2021; Báo cáo về Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm quý III năm 2021.

Báo cáo Tổng quan về tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2021 của TCTK



cho thấy, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý III năm 2021 là 49,1 triệu người, giảm 2,0 triệu người so với quý trước và giảm 2,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Giãn cách xã hội kéo dài trong 3 tháng của quý III đã làm trầm trọng hơn thị trường lao động và ảnh hưởng mạnh tới ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, số lao động trong hai ngành này là 47,2 triệu người, giảm 2,6 triệu người so với quý trước và giảm 2,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Xu hướng này cũng thấy được ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Lao động có việc làm ở khu vực thành thị là gần 17,0 triệu người, giảm 962,6 nghìn người so với quý trước và giảm 251,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; số có việc làm ở nông thôn là gần 30,2 triệu người, giảm 1,6 triệu người so với quý trước và giảm 2,5 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Quý III năm 2021, tỷ lệ và số người thiếu việc làm trong độ tuổi

lên mức cao nhất trong vòng 10 năm qua. Số người thiếu việc làm trong độ tuổi quý III năm 2021 là hơn 1,8 triệu người, tăng 700,3 nghìn người so với quý trước và tăng 620,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý III năm 2021 là 4,46%, tăng 1,86 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,74 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 5,33% và 3,94%). Điều này khác với xu hướng thị trường lao động thường được quan sát ở nước ta với tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường nghiêm trọng hơn so với thành thị.

Tại buổi Họp báo, đại diện TCTK đã dành thời gian giải đáp thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên và đại biểu về những vấn đề liên quan đến lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2021./

M.T



HỘI THẢO THAM VẤN BÁO CÁO ĐIỀU TRA CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ 2020-2021

Sáng ngày 5/10/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo tham vấn Báo cáo Điều tra các Mục tiêu Phát triển Bền vững về trẻ em và phụ nữ (SDGCW) 2020-2021. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có bà Ngô Thị Quỳnh Hoa, đại diện Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam; đại diện các Bộ/Ngành có liên quan, Viện nghiên cứu; các đơn vị thuộc TCTK; các tổ chức Liên hợp quốc; tổ chức Phi chính phủ.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, cuối năm 2020 và đầu năm 2021, TCTK đã tiến hành cuộc điều tra các Mục tiêu Phát triển Bền vững về trẻ em và phụ nữ, với sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc và sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam. Điều tra SDGCW 2020-2021 chú trọng thu thập các thông tin về chăm sóc và bảo vệ trẻ em trong hộ gia đình, tình trạng sức khỏe, cuộc sống của phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 và một số thông tin đánh giá đời sống của nam giới tuổi từ 15 đến 49.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cũng nhấn mạnh, kết quả cuộc Điều tra SDGCW 2020-2021 về lên bức tranh tổng thể về trẻ em và phụ nữ Việt Nam với nhiều chỉ tiêu tổng hợp, nhằm cung cấp thêm thông tin, bổ sung khoảng trống về số liệu phục vụ đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo chuẩn quốc tế và không nhằm



thay thế các nguồn dữ liệu sẵn có khác của Việt Nam. Vì vậy, để góp phần hoàn thiện Báo cáo kết quả Điều tra SDGCW 2020-2021, Phó Tổng cục trưởng mong muốn lắng nghe ý kiến đóng góp, phản hồi của các chuyên gia từ tổ chức Liên hợp quốc, các tổ chức Phi chính phủ, các đại diện từ Bộ/Ngành, viện nghiên cứu nhằm giúp TCTK tiếp tục sản xuất các sản phẩm thông tin thống kê có chất lượng, kịp thời phục vụ công tác quản lý, giám sát việc thực hiện các chính sách của nhà nước và nhu cầu của người dùng tin.

Cùng phát biểu khai mạc, đại diện Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam cho biết, Hội thảo tham vấn các chuyên gia ngày hôm nay là một sự kiện quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng số liệu điều tra. Số liệu cập nhật và chuẩn xác về tình hình trẻ em, phụ nữ và nam giới, đặc biệt là về các nhóm yếu thế trên cả nước sẽ giúp cho Việt Nam giám sát được tiến trình phát triển bền vững, từ đó, thực hiện thành công cam kết “Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Tại Hội thảo, đại diện TCTK trình bày Báo cáo kết quả Điều tra

SDGCW 2020-2021. Báo cáo gồm 11 Chương và 5 Phụ lục, bao trùm 4 nhóm thông tin về trẻ em; phụ nữ và nam giới trong độ tuổi từ 15-49 và các thông tin đặc trưng hộ gia đình như: Tử vong trẻ em; Sức khỏe phụ nữ và bà mẹ; Sức khỏe và phát triển trẻ em; Học tập; Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột; Nước sạch và vệ sinh môi trường; Bình đẳng tiếp cận cơ hội.

Các đại biểu tham dự Hội thảo đã đưa ra nhiều ý kiến đóng góp, khuyến nghị về các nội dung trong Báo cáo kết quả Điều tra SDGCW 2020-2021.

Kết luận Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến ghi nhận và đánh giá cao các ý kiến đóng góp, các khuyến nghị chuyên sâu về kỹ thuật liên quan đến các nội dung trong Báo cáo kết quả Điều tra SDGCW 2020-2021 của các đại biểu tham dự Hội thảo. Phó Tổng cục trưởng nhấn mạnh, TCTK sẽ tiếp thu các ý kiến đóng góp và khuyến nghị của các đại biểu tham dự, đồng thời sẽ phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan để hoàn thiện sản phẩm, tiến tới công bố chính kết quả Điều tra SDGCW 2020-2021./.

Thu Hường



XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ KINH TẾ SỐ LÀ THỰC SỰ CẤP THIẾT

Việt Nam chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số với mục tiêu gia nhập nhóm 50 quốc gia dẫn đầu về Chính phủ điện tử. Để giám sát, đánh giá thực hiện mục tiêu đặt ra, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế số. Phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện đã có cuộc phỏng vấn Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương xung quanh chủ đề này.



Phóng viên: Chúng ta đã có chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số với mục tiêu gia nhập nhóm 50 quốc gia dẫn đầu về Chính phủ điện tử. Để giám sát, đánh giá thực hiện mục tiêu đặt ra, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế số. Tổng cục Thống kê dự kiến thực hiện nhiệm vụ này như thế nào, thưa Bà?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Trước hết phải khẳng định việc đẩy mạnh chuyển đổi số với mục tiêu gia nhập nhóm 50 quốc gia dẫn đầu về Chính phủ điện tử là một chủ trương lớn, đúng đắn của Việt Nam.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nghiên cứu, xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế số. Đây là cơ sở để thu thập, tổng hợp, biên soạn và công bố các chỉ tiêu thống kê về kinh tế số, từ đó cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ phục vụ

quản lý điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương.

Ngay từ đầu năm 2021, Tổng cục Thống kê đã thành lập Tổ xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế số với thành viên từ các Bộ, ngành, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và các đơn vị chuyên ngành của Tổng cục Thống kê. Tổ có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế số gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu, trong đó nội dung mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo các nội dung như khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Đến nay, Tổng cục Thống kê đã tổ chức nhiều cuộc họp, hội thảo với các chuyên gia quốc tế, chuyên gia trong nước, với các Bộ, ngành có liên quan và đã đề xuất Dự thảo hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số với 54 chỉ tiêu.

Để đảm bảo tính so sánh quốc tế, Dự thảo 54 chỉ tiêu kinh tế số được xây dựng trên cơ sở bộ chỉ tiêu

kinh tế số do Nhóm các quốc gia phát triển (G20) đề xuất, bao gồm 05 nhóm: (1) Nhóm chỉ tiêu phản ánh kỹ năng số và nguồn nhân lực kỹ thuật số; (2) Nhóm chỉ tiêu phản ánh hạ tầng số; (3) Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ phổ cập phương tiện số; (4) Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ phổ cập dịch vụ trực tuyến; và (5) Nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô kinh tế số.

Hiện tại, hệ thống chỉ tiêu này đang được gửi xin ý kiến Bộ, ngành và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê để xin ý kiến của tổ chức, cá nhân.

Dự kiến, Tổng cục Thống kê sẽ tiếp tục làm việc với các Bộ, ngành, các tổ chức nghiên cứu để hoàn thiện dự thảo, trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành vào tháng 12/2021.

Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê đã lồng ghép câu hỏi để thu thập thông tin của một số chỉ tiêu thông qua các cuộc điều tra thống kê phục vụ tính toán các chỉ tiêu này trong thời gian sớm nhất.



Phóng viên: Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định kinh tế số là một trong những chỉ tiêu chủ yếu của phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong những năm tới: Đến năm 2025, kinh tế số phải đạt khoảng 20% GDP, đến năm 2030, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Để đo lường đóng góp của kinh tế số trong GDP có thách thức gì không, thưa Bà?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Kinh tế số gồm các hoạt động kinh tế có sử dụng thông tin số, tri thức số làm yếu tố sản xuất chính; sử dụng mạng Internet, mạng thông tin làm không gian hoạt động; và sử dụng công nghệ điện tử, viễn thông và thông tin để tăng năng suất lao động và tối ưu hiệu quả sản xuất của nền kinh tế.

Trong Dự thảo hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số đã đề xuất chỉ tiêu "Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP" - Đây là chỉ tiêu quan trọng để đo lường quy mô cũng như đánh giá tầm quan trọng của kinh tế số trong toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, dưới góc độ kỹ thuật, việc xác định phạm vi và đo lường quy mô hay sự đóng góp của kinh tế số trong GDP là công việc khó khăn, phức tạp và còn nhiều thách thức.

Thách thức trong việc thống nhất định nghĩa, khái niệm và nội hàm của kinh tế số: Để đo lường được "quy mô" của kinh tế số, trước hết phải làm rõ khái niệm "kinh tế số" với đầy đủ nội hàm và các thành tố cấu thành. Khái niệm này cần được xem xét toàn diện, theo hướng động và mở, đồng thời nêu rõ phạm vi và nhận diện các hoạt động kinh tế số qua các chỉ tiêu cụ thể để đo lường và lượng hóa.

Hiện nay, khi đề cập đến kinh tế số có nhiều khái niệm, quan điểm và cách tiếp cận khác nhau

dẫn tới sự khác biệt lớn trong kết quả tính toán quy mô kinh tế số và đóng góp của kinh tế số trong GDP. Điều này cản trở việc so sánh giữa các quốc gia về hiện trạng phát triển kinh tế số.

Ví dụ: Theo báo cáo kinh tế số của các nước G20 "Lộ trình xây dựng khung đo lường kinh tế số", Saudi Arabia, 2020.

"Năm 2019, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Úc đã công bố ước tính về quy mô của kinh tế số trong GDP tính đến năm 2017. Theo đó, Úc là 5,8% và Hoa Kỳ là 6,9%, trong khi đó, ước tính do Học viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông Trung Quốc cho thấy năm 2017, Kinh tế số chiếm 32,9% GDP Trung Quốc, năm 2011 là 20,3% GDP (Miura, 2018). Các ước tính năm 2017 so với năm 2011 do Hoa Kỳ và Úc tính vẫn ổn định (Barefoot và cộng sự, 2018; ABS, 2019). Những khác biệt về quy mô và tốc độ tăng trưởng của Kinh tế số không phải do các nguồn dữ liệu hoặc phương pháp luận khác nhau mà là do ba quốc gia đã áp dụng các định nghĩa khác nhau về Kinh tế kỹ thuật số".

Do vậy, cần sớm thống nhất khái niệm, định nghĩa và cách thức đo lường kinh tế số trên toàn cầu để phản ánh, đánh giá thống nhất, đảm bảo phù hợp với thực tiễn và so sánh quốc tế.

Thách thức liên quan đến xác định các nguồn số liệu biên soạn quy mô kinh tế số: Để biên soạn đầy đủ quy mô của các hoạt động kinh tế số, các nguồn dữ liệu từ điều tra, báo cáo, hồ sơ hành chính theo phương pháp truyền thống không thể bao quát toàn bộ các hoạt động kinh tế số. Trong tương lai, chúng ta cũng cần nghiên cứu, sử dụng thêm các nguồn dữ liệu phi truyền thống như: Dữ liệu lớn (big data), dữ liệu trực tuyến...

Ngoài ra, dữ liệu về nền kinh tế thay đổi, đổi mới liên tục do sự thay đổi của công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật; các chuẩn mực, khái niệm thống kê thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc phân tích theo ngành kinh tế, theo chuỗi.

Bên cạnh đó, có những sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật số gốc được mua bản quyền và sau đó cho phép nhiều người sử dụng miễn phí cũng sẽ khó quan sát được mức độ sử dụng cũng như xác định được giá trị sao chép của các sản phẩm, dịch vụ đó. Điều này cũng gây khó khăn cho việc quan sát, thống kê các loại sản phẩm, dịch vụ này.

Thách thức trong xác định các hoạt động kinh tế số trong từng ngành kinh tế: Xu hướng phát triển và ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh tế và đời sống xã hội ngày càng tăng dẫn tới khó khăn trong việc xác định và bóc tách hoạt động kinh tế số theo ngành kinh tế.

Để thực hiện được điều này đòi hỏi phải lồng ghép các câu hỏi vào bảng hỏi của các cuộc điều tra thống kê hiện hành hoặc xây dựng báo cáo thống kê nhằm khai thác dữ liệu sẵn có của các cơ quan nhà nước. Từ đó xác định hoạt động nào thuộc phạm vi của hoạt động kinh tế số để biên soạn, tính toán kết quả hoạt động kinh tế số của các địa phương và cả nước.

Thách thức đối với cập nhật và phản ánh các sản phẩm số trong chi phí đầu vào chi phí đầu tư cho hoạt động sản xuất: Công nghệ số, kỹ thuật số đã cho phép sản xuất và phân phối hàng hóa nhanh nhất, nhiều nhất người sản xuất và người sử dụng. Do đó nó đang trở thành một yếu tố quan trọng của sản xuất, tương tự như vốn vật chất và vốn vô hình.

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

Việc hạch toán và phân chia giá trị của sản phẩm số vào chi phí trung gian hay tích lũy tài sản cần thống nhất với chuẩn mực của hạch toán kế toán, phù hợp với quy định của Hệ thống tài khoản quốc gia.

Ví dụ, về lý thuyết, phải đo lường giá trị của cơ sở dữ liệu, nhưng trên thực tế, thường chỉ đo lường phần mềm; chưa phân biệt dữ liệu được sử dụng cho tiêu dùng trung gian và dữ liệu được sử dụng lâu dài như tài sản cố định. Mặc dù việc sử dụng dữ liệu không ảnh hưởng đến năng lực sản xuất, nhưng rõ ràng giá trị kinh tế của nó có thể giảm với tốc độ khá nhanh.

Phóng viên: Theo nhiều chuyên gia, đo lường đóng góp của kinh tế số trong GDP là công việc khó khăn, phức tạp, tuy nhiên chúng ta vẫn phải đo lường để giám sát, đánh giá kết quả thực hiện của chủ trương chuyển đổi số. Tổng cục Thống kê kiến nghị xử lý những vấn đề này như thế nào, thưa Bà?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Việc xác định phạm vi, đo lường đầy đủ quy mô và đóng góp của kinh tế số trong GDP để phản ánh sát thực sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời đại số, phục vụ giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và các chiến lược, chương trình phát triển kinh tế số tầm vĩ mô. Đây là công việc khó khăn, phức tạp cần được tiến hành thận trọng, khoa học, gắn lý luận với thực tiễn và sử dụng nhiều nguồn lực. Trong thời gian tới, để kết quả đo lường kinh tế số được đảm bảo, Tổng cục Thống kê kiến nghị một số nội dung sau:

Một là, cần thống nhất việc tiếp cận để xem xét, đo lường quy mô của kinh tế số theo phạm vi rộng nhất. Trong quá trình biên soạn phân tổ các hoạt động kinh tế số

theo ba phạm vi (lỗi, hẹp và rộng). Theo đó, kinh tế số là các hoạt động kinh tế sử dụng kiến thức, thông tin được số hóa để hướng dẫn, nâng cao phân bổ nguồn lực, năng suất, mang lại tăng trưởng kinh tế chất lượng cao.

Kinh tế số gồm các mô hình kinh doanh và quản lý tạo ra sản phẩm, dịch vụ số hoặc hỗ trợ cung cấp dịch vụ số cho chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Về bản chất, đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số, là một yếu tố cần thiết để nâng cao năng suất lao động của toàn xã hội.

Tổng cục Thống kê sẽ tập trung biên soạn và công bố chính thức quy mô kinh tế số theo phạm vi lỗi thể hiện ở hai chỉ tiêu cơ bản là giá trị tăng thêm của các ngành sản xuất hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) và tổng số việc làm trong các ngành này. Phạm vi này bao gồm các hoạt động

sản xuất 12 nhóm hàng hóa và dịch vụ CNTT-TT khác nhau thuộc 2 nhóm chính: (i) hàng hóa/thiết bị CNTT-TT (gồm thiết bị tin học văn phòng, thiết bị viễn thông, thiết bị đo lường, điện tử và quang học, máy tính); và (ii) dịch vụ CNTT-TT (gồm dịch vụ viễn thông, dịch vụ phần mềm và dịch vụ thông tin).

Đồng thời, Tổng cục cũng sẽ tiếp tục nghiên cứu và xác định nguồn thông tin để đo lường kinh tế số theo phạm vi hẹp và phạm vi rộng. Quy mô của kinh tế số khi đó được đo lường thông qua chỉ tiêu giá trị tăng thêm của toàn bộ các hoạt động liên quan tới kinh tế số, ngoài phạm vi lỗi còn bao gồm các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, các giao dịch kinh doanh khác được hỗ trợ bởi CNTT-TT; hoạt động dựa vào đầu vào kỹ thuật số và các hoạt động kinh tế chủ yếu dựa vào nền tảng số (google, facebook, amazon, zalo, lazada, grab, bee, giao hàng tiết kiệm...), các sàn giao dịch thương mại điện tử





Ba là, hoàn thiện và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê về kinh tế số - đây là bức tranh tổng thể cho phép phản ánh sát thực các hoạt động kinh tế số, đồng thời đánh giá kết quả thực hiện các chủ chương, chính sách phát triển kinh tế số. Đây cũng là cơ sở để thực hiện phân công, phối hợp và gắn trách nhiệm của Bộ, ngành có liên quan trong thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu kinh tế số.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số phải được xây dựng dựa trên một số nguyên tắc cơ bản như: Bảo đảm phản ánh toàn diện sự đóng góp của kinh tế số cho sự phát triển chung của nền kinh tế cũng như tác động của nó đối với đời sống kinh tế-xã hội; bảo đảm tính khả thi (có thể thu thập được); và bảo đảm so sánh quốc tế (theo chuẩn mực quốc tế).

Bốn là, lồng ghép các nội dung liên quan tới kinh tế số vào các cuộc điều tra hiện hành. Theo đó, nội dung được lồng ghép phải đảm bảo để thu thập đủ thông tin để tính toán tỷ trọng của kinh tế số trong từng ngành kinh tế (theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018), cũng như tỷ trọng của toàn bộ kinh tế số trong GDP của cả nước. Do vậy, để tính toán được đầy đủ, chính xác, cần có sự tham gia của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong việc cung cấp thông tin đầu vào để biên soạn các chỉ tiêu phản ánh kinh tế số ở cả phía cung và phía cầu.

Năm là, tăng cường năng lực thống kê trong đo lường kinh tế số theo tiêu chuẩn quốc tế (hệ thống tài khoản quốc gia, cán cân thanh toán quốc tế (BOP), tiêu chuẩn phân ngành, mã VSIC,...); bổ sung các khái niệm mới, sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng số

vào rổ hàng hóa và trọng số tính CPI, PPI, GDP)...; nâng cao hiệu quả phối kết hợp, cung cấp thông tin, số liệu về kinh tế số và mức độ chuyển đổi số; áp dụng phương pháp và công cụ thống kê hiện đại để đo lường kinh tế số.

Sáu là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thống kê. Để đo lường đầy đủ các khía cạnh của kinh tế số, ngành Thống kê cần ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn, công nghệ trí tuệ nhân tạo để thu thập thông tin về các hoạt động kinh tế số.

Xây dựng ứng dụng nền tảng thu thập và xử lý, ứng dụng chính thức dữ liệu lớn tích hợp với kho dữ liệu vi mô tập trung thống nhất và bổ sung các ứng dụng thống kê sử dụng công nghệ dữ liệu lớn vào kho ứng dụng hỗ trợ hoạt động thống kê.

Quy hoạch, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông của Tổng cục Thống kê đáp ứng yêu cầu thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, phổ biến và lưu trữ dữ liệu các cuộc điều tra, Tổng điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Như vậy, chỉ tiêu "Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP" là một trong các chỉ tiêu tổng hợp quan trọng trong Bộ chỉ tiêu kinh tế số. Chỉ tiêu này không chỉ cho phép phản ánh toàn diện nhất thực tiễn phát triển kinh tế số của Việt Nam mà còn cho biết kết quả thực hiện các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế số; cũng như đóng góp của kinh tế số đối với tăng trưởng chung của nền kinh tế. Để biên soạn và tính toán được chỉ tiêu này cần thống nhất cả về lý luận và cách thức triển khai thực hiện.

Phóng viên: *Trân trọng cảm ơn Bà đã trả lời phỏng vấn!*

xuyên biên giới, bán lẻ trực tuyến, đồng tiền số chung, nền tảng công nghiệp số, học trực tuyến, khám bệnh trực tuyến, làm việc từ xa, vận chuyển, giao nhận, quảng cáo trực tuyến...

Kết quả tính toán cần bao gồm đầy đủ toàn bộ các hoạt động trong phạm vi đã được đề cập để phản ánh đầy đủ và toàn diện quy mô cũng như đóng góp của kinh tế số trong kết quả hoạt động của nền kinh tế.

Hai là, lựa chọn các chỉ tiêu cốt lõi, phản ánh toàn diện nhất về kinh tế số ở tầm vĩ mô (tầm quốc gia) và có tính khả thi để quy định trong Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung. Đây là cơ sở pháp lý cao nhất cho việc xây dựng, lồng ghép các chỉ tiêu thống kê về kinh tế số trong các cuộc điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê và sử dụng hồ sơ hành chính cho mục đích thống kê.

VAI TRÒ CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ ĐỐI VỚI MỖI QUỐC GIA

LTS: UNFPA là cơ quan hàng đầu của Liên Hợp Quốc cung cấp hỗ trợ cho các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trên toàn cầu. Trong Tổng điều tra Dân số chu kỳ 2010, UNFPA đã hỗ trợ 135 quốc gia, thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường năng lực, cung cấp trang thiết bị hoặc dịch vụ, hỗ trợ tài chính và hoạt động, điều phối, quản lý nguồn lực tài chính cho Tổng điều tra dân số cho đối tác chính phủ và thúc đẩy hợp tác Nam-Nam. Để hiểu rõ hơn vai trò của Tổng điều tra Dân số, phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện đã có cuộc phỏng vấn bà Naomi Kitahara, Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam xung quanh vấn đề này.

Phóng viên: Với vai trò là đại diện cho Quỹ dân số Liên Hợp Quốc, cơ quan hàng đầu cung cấp hỗ trợ cho các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trên toàn cầu trong nhiều năm qua, xin Bà cho biết mục đích, ý nghĩa và vai trò của Tổng điều tra dân số và nhà ở đối với một quốc gia?

Bà Naomi Kitahara: Tổng điều tra dân số và nhà ở (viết gọn là Tổng điều tra) được tiến hành để thống kê toàn bộ dân số của một quốc gia vào ngày thực hiện Tổng Điều tra, đây là nguồn thông tin hợp lý, độc lập, chính xác và rất cần thiết cho công tác chỉ đạo, hoạch định chính sách, lập kế hoạch, quản lý rủi ro, xây dựng các chương trình phúc lợi xã hội và phân tích thị trường kinh doanh của đất nước. Theo định nghĩa, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở là điều tra toàn bộ dân số của một quốc gia vào một ngày nhất định và cung cấp dữ liệu về đặc điểm chính của dân số, chẳng hạn như số lượng, phân bố dân cư theo vùng địa lý, hoạt động kinh tế, tuổi, giới tính,

dân tộc, thành phần hộ gia đình và điều kiện sống, trình độ văn hóa, di cư trong nước, quốc tế cùng các đặc điểm kinh tế xã hội khác. Đối tượng điều tra dân số là tất cả người dân tại thời điểm thực hiện Tổng điều tra, thường bao gồm cả người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ đất nước đó bất kể tình trạng nhập cư của họ, nhưng không nhất thiết phải bao gồm công dân của quốc gia đó hiện đang cư trú ở nước ngoài tại thời điểm thực hiện Tổng điều tra.

Các nguyên tắc cơ bản của Tổng điều tra Dân số và nhà ở là **tính phổ quát, tính độc lập, công bằng, tính đồng thời và tiến hành theo chu kỳ xác định**. Cần lưu ý là chỉ duy nhất trong Tổng điều tra Dân số và nhà ở cả quy trình và kết quả thống kê được thể hiện, đồng thời cho phép so sánh số liệu của các quốc gia khác nhau theo chuẩn quốc tế, làm căn cứ báo cáo việc các quốc gia thực hiện các cam kết quốc tế. Có tới 107/232 chỉ tiêu trong Mục tiêu Phát triển Bền vững cần dữ liệu dân số để tính toán,



*Bà Naomi Kitahara
Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam*

với nhiều chỉ tiêu có mẫu số là dân số, được cung cấp từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở. Ít nhất 19 chỉ tiêu trong Mục tiêu Phát triển Bền vững được tính từ số liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Do Tổng điều tra Dân số và Nhà ở tiến hành điều tra đối với tất cả cá nhân của quốc gia, dữ liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở cho phép phân tích sâu hơn, để có thể phân tích toàn diện hơn các vấn đề bất bình đẳng nhằm xác định những đối tượng bị bỏ lại phía sau.

Tổng điều tra Dân số và Nhà ở là trụ cột chính trong hệ thống thống kê quốc gia, do đây là cơ sở thiết kế dàn mẫu cho các cuộc Điều tra quốc gia. Ngoài ra, dữ liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở được sử dụng để đánh giá tính đầy đủ của hệ thống đăng ký hộ tịch và xác thực dữ liệu hành chính. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở cũng cung cấp dữ liệu cơ sở cho dự báo dân số, bao gồm cả các dự báo cấp thấp hơn (vùng, tỉnh/thành phố), là cơ sở xây dựng các Bộ dữ liệu hoạt động chung về Thống kê Dân số - một nguồn thông tin quan trọng cho các hoạt động nhân đạo.

Các dữ liệu độc lập, đáng tin cậy và chính xác thu được từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở là cơ sở cho việc ra quyết định và hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng, cũng là cơ sở rất quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Dữ liệu Tổng điều tra được đảm bảo tính bảo mật, theo Nguyên tắc 6 của các Nguyên tắc Cơ bản của Thống kê Chính thức quy định: “Dữ liệu do các cơ quan thống kê thu thập và tổng hợp, dù là của cá nhân hay tổ chức phải được bảo mật nghiêm ngặt và chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê”.

Phóng viên: Xin Bà cho biết Tổng điều tra Dân số và Nhà ở chu kỳ 2020 trên toàn cầu đã và đang được thực hiện như thế nào?

Bà Naomi Kitahara: Cho đến nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, vì vậy nguồn dữ liệu này đã trở thành chuẩn mực quốc tế. Đa số các quốc gia đều tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 10 năm một lần trong khi một số quốc gia khác thực hiện 5 năm

một lần (ví dụ Canada, Nhật Bản, Ireland, v.v.). Một vài quốc gia thực hiện hàng năm (ví dụ Pháp, Phần Lan, Ý, Thụy Sĩ, v.v.).

Tính đến nay, *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở chu kỳ 2010* (thực hiện trong những năm từ 2005 đến năm 2014) có phạm vi toàn cầu lớn nhất: 214 trên tổng số 235 quốc gia và vùng lãnh thổ đã tiến hành Tổng điều tra, chiếm tới 93% dân số toàn cầu. Chỉ có 21 quốc gia và vùng lãnh thổ, chủ yếu ở châu Phi và các tiểu vương quốc Ả Rập, không tiến hành Tổng điều tra vì nhiều lý do khác nhau, bao gồm tình hình xung đột, chính trị trong nước. Trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở chu kỳ 2000, có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ không tiến hành Tổng điều tra.

Đối với Tổng điều tra Dân số và Nhà ở chu kỳ 2020 (thực hiện trong những năm từ 2015 đến năm 2024): Chương trình Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thế giới năm 2020 đã được Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc phê duyệt tại phiên họp thứ 46 và Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên Hợp Quốc (ECOSOC) thông qua tại nghị quyết E/RES/2015/10. Chương trình công nhận Tổng điều tra Dân số và Nhà ở là một trong những nguồn dữ liệu quan trọng cho xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách và chương trình hướng tới phát triển kinh tế - xã hội toàn diện gắn với bảo vệ môi trường bền vững. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở còn được công nhận là nguồn dữ liệu được phân bổ quan trọng và đáng tin cậy, phục vụ báo cáo tiến độ triển khai Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững, đặc biệt trong bối cảnh đánh giá thực trạng dân số theo thu nhập, giới tính, độ tuổi, chủng tộc, dân tộc, tình trạng di cư, khuyết tật và vị trí địa lý hoặc các đặc điểm khác.

Để hỗ trợ các quốc gia tiến hành điều tra dân số và nhà ở, năm 2017, Vụ Kinh tế và Xã hội thuộc Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc đã ban hành tài liệu: “Các Nguyên tắc và Khuyến nghị cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, Sửa đổi lần 3”. Tài liệu cung cấp các khuyến nghị và hướng dẫn kỹ thuật quốc tế cho các quốc gia tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, biên soạn và phổ biến kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Các khuyến nghị cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở toàn cầu trước đây được công bố vào năm 2008 với tiêu đề “Các Nguyên tắc và Khuyến nghị cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, Sửa đổi lần 2”.

Nhìn chung, có ba loại Tổng điều tra Dân số và Nhà ở khác nhau:

(1) *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở theo phương thức truyền thống*, là phương thức điều tra thực địa toàn diện thông qua phỏng vấn trực tiếp hoặc trực tuyến (dữ liệu từ hệ thống đăng ký và nguồn dữ liệu hành chính có thể được sử dụng để hỗ trợ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở nhưng những dữ liệu này không sử dụng thay thế dữ liệu Tổng điều tra). Phần lớn các quốc gia trên thế giới (71,8% ở chu kỳ 2020 Tổng điều tra dân số và Nhà ở) tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở theo phương thức truyền thống bao gồm Mỹ, Anh, Bồ Đào Nha, Mexico, Trung Quốc và các nước ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Cần lưu ý rằng một số quốc gia phát triển có hệ thống dữ liệu hành chính vững mạnh như Hoa Kỳ và Nhật Bản vẫn tiến hành Tổng Điều tra truyền thống. Tuy nhiên, Tổng điều tra truyền thống không tránh khỏi những nhược điểm, đặc biệt là về chi phí và độ phức tạp. Nhiều quốc gia đã khắc phục những nhược điểm này thông qua điều tra chọn mẫu

hoặc sử dụng phương án tự điền vào bảng hỏi và gửi câu trả lời trực tuyến hoặc qua đường bưu điện, giúp tiết kiệm chi phí thực địa

và cải thiện chất lượng, song đòi hỏi phải lập kế hoạch và tổ chức thực hiện rất cẩn thận để tránh sự bất thường.

(2) *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở tiến hành dựa trên hệ thống đăng ký*, nghĩa là sử dụng dữ liệu hành chính được lưu trong các hệ thống đăng ký/cơ sở dữ liệu khác nhau (hệ thống đăng ký dân số, hệ thống ghi thông tin tòa nhà/địa chỉ, hệ thống đăng ký an sinh xã hội, v.v.) thông qua quá trình kết nối, sử dụng số định danh cá nhân. Phương thức này không yêu cầu thu thập dữ liệu thực địa và cho phép giảm chi phí điều tra, hạn chế số lượng cán bộ điều tra, giảm tỷ lệ không phản hồi, tăng khả năng điều tra dân số liên tục nếu thiết lập được hệ thống đăng ký thống kê chất lượng tốt. Đan Mạch là quốc gia đầu tiên trên thế giới tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở hoàn toàn dựa trên hệ thống đăng ký vào năm 1981. Trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở chu kỳ 2020, khoảng 11,4% quốc gia đã áp dụng phương thức điều tra dựa trên hệ thống đăng ký/dữ liệu hành chính bao gồm Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Iceland, Hà Lan, Na Uy, Tây Ban Nha, Thụy Điển và Hàn Quốc. Tuy nhiên, phương thức này yêu cầu phải có hệ thống đăng ký dân số hoàn chỉnh, phản ánh được biến động của toàn bộ dân số (sinh, chết, di cư).

(3) *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở thực hiện kết hợp* giữa sử dụng dữ liệu trực tiếp từ hệ thống đăng ký hoặc nguồn dữ liệu hành chính, đồng thời thu thập một số dữ liệu khác từ thực địa phục vụ mục đích Tổng điều tra dân số, thu thập dữ liệu có thể trên toàn bộ

dân số hoặc một mẫu dân số. Từ những năm 1990, một số quốc gia châu Âu đã phát triển các phương pháp đổi mới để tiến hành Tổng điều tra Dân số, cho phép kết hợp dữ liệu hành chính với thu thập một số dữ liệu hạn chế từ điều tra thực địa đối với một biến số cụ thể. Cách tiếp cận này thường được áp dụng khi chuyển đổi từ điều tra truyền thống sang điều tra dựa trên hệ thống đăng ký. Một số quốc gia đã sử dụng phương thức điều tra kết hợp là Đức, Ý, Luxembourg, Thụy Sĩ và Singapore. Trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở chu kỳ 2020, có khoảng 8,6% quốc gia áp dụng phương thức điều tra kết hợp. Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết để tiến hành Tổng điều tra theo cách này là phải có một hệ thống đăng ký đủ mạnh và hoàn chỉnh, thường phải mất nhiều năm để hoàn thiện hệ thống đăng ký sao cho phù hợp với mục đích Tổng Điều tra.

Tác động của COVID-19

Đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở chu kỳ 2020, khiến việc điều tra dân số bị trì hoãn nhiều lần. Trước khi xảy ra đại dịch, 63% các quốc gia đã lên kế hoạch thực hiện Tổng điều tra vào năm 2020 và 2021, trong đó có 70 quốc gia dự kiến thực hiện vào năm 2020 và 69 quốc gia dự kiến thực hiện vào năm 2021. Tuy nhiên, sau khi đại dịch bùng phát, chỉ có 19 quốc gia tiến hành Tổng điều tra thành công vào năm 2020, các quốc gia còn lại hoãn Tổng điều tra đến năm 2021 hoặc muộn hơn. Tương tự, nhiều cuộc Tổng điều tra dân số và Nhà ở trong năm 2021 cũng tiếp tục bị trì hoãn. Ngoài ra, mức sinh, mức chết và tình trạng di cư có thể bị ảnh hưởng bởi COVID-19,

và cần phải đánh giá tác động nhân khẩu học của COVID-19 thông qua dữ liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Vấn đề này chỉ có thể được biết sau một vài năm nữa do sự chậm trễ mà cuộc khủng hoảng COVID-19 gây ra.

Phóng viên: Xin Bà cho biết, hiện nay, các quốc gia có hệ thống dữ liệu hành chính tốt trên thế giới có thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở không? Nếu có, hình thức thu thập thông tin là gì?

Bà Naomi Kitahara: Như đã đề cập ở trên, phần lớn các quốc gia bao gồm cả nước phát triển hoặc đang phát triển đều tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở truyền thống vì những lý do như đã giải thích trong phần trả lời câu hỏi số 1. Khi có hệ thống đăng ký và dữ liệu hành chính mạnh mẽ và hoàn thiện, các quốc gia phát triển (chủ yếu ở Bắc Âu với quy mô dân số nhỏ) đã bắt đầu áp dụng phương thức điều tra kết hợp hoặc điều tra dựa trên hệ thống đăng ký. Tại chu kỳ 2020 của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, trong số 48 quốc gia thành viên của Ủy ban Kinh tế Liên Hợp Quốc về Châu Âu (UNECE), 14 quốc gia dự kiến tiến hành Tổng điều tra dựa trên hệ thống đăng ký (29%) và 12 quốc gia tiến hành Tổng điều tra kết hợp (25%). Có 22 quốc gia vẫn tiếp tục tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở theo phương thức truyền thống (46%).

Các quốc gia đã tiến hành Tổng điều tra dựa trên hệ thống đăng ký cho đến nay là những nước sở hữu hệ thống đăng ký dữ liệu hành chính rất mạnh, nhất quán, dễ sử dụng và chất lượng cao (nghĩa là tất cả các đơn vị được xác định duy nhất thông qua một mã định danh chung), đồng thời đáp ứng mọi tính năng cần thiết



để thu thập thông tin Tổng điều tra Dân số. Điều đó có nghĩa là dữ liệu thu được từ hệ thống đăng ký/nguồn dữ liệu hành chính cho phép thu được thông tin của từng cá nhân (theo nguyên tắc *điều tra từng cá nhân*) trên toàn bộ lãnh thổ xác định (*tính phổ quát*) trong cùng thời gian tham chiếu (*tính đồng thời*) và với một *chu kỳ* nhất định (trong trường hợp Tổng điều tra dựa trên dữ liệu của hệ thống đăng ký, chu kỳ sẽ là dưới 10 năm, khác với Tổng điều tra truyền thống). Tất cả những nguyên tắc này có thể được thực hiện thông qua các hệ thống đăng ký kết nối với nhau. Nếu danh sách nguồn dữ liệu hành chính không đảm bảo chất lượng yêu cầu cho toàn bộ thông tin của Tổng điều tra thì phương thức điều tra kết hợp hoặc tiếp tục duy trì phương thức điều tra truyền thống và toàn diện vẫn là cách tiếp cận hữu ích và khả thi.

Các điều kiện tiên quyết cơ bản để thực hiện Tổng điều tra dựa trên hệ thống đăng ký hoặc Tổng điều tra kết hợp (kết hợp giữa điều tra truyền thống và sử dụng hệ thống đăng ký) bao gồm:

Thứ nhất là khung pháp lý phù hợp: Để có thể tiến hành Tổng điều tra dựa trên hệ thống đăng ký, hay Tổng điều tra kết hợp phải có các quy định pháp luật về việc truy cập và bảo vệ dữ liệu hành chính. Khung pháp lý này cần xem xét không chỉ đối với cơ quan thống kê quốc gia mà còn đối với các đơn vị cung cấp dữ liệu hành chính, cũng như khung pháp lý rộng hơn của chính phủ bao gồm bảo vệ dữ liệu/quyền riêng tư và an ninh dữ liệu.

Thứ hai là hỗ trợ của các bên liên quan và ủng hộ chính trị: bao gồm hỗ trợ theo cách tiếp cận tổng thể - theo quan điểm của các bên

liên quan và cộng đồng cũng như những thay đổi pháp lý cần thiết (đã thảo luận ở trên) và hỗ trợ để loại bỏ mọi rào cản tới việc tiếp cận hệ thống đăng ký hành chính, hợp tác giữa Cục Thống kê và các cơ quan quản lý hệ thống đăng ký.

Thứ ba là nguồn dữ liệu phù hợp có sẵn: Mỗi quốc gia đều có nhiều loại hồ sơ dữ liệu hành chính và hệ thống đăng ký, trong đó có nhiều dữ liệu hành chính có thể phù hợp để sử dụng trong hệ thống thống kê dựa trên hệ thống đăng ký. Để quyết định xem có thể tiến hành Tổng điều tra dựa vào dữ liệu hành chính hay không, cần xác định xem các nguồn dữ liệu này có sẵn hay không, sau đó đánh giá tính phù hợp của từng nguồn và các thông tin trong mỗi nguồn. Cần có một hệ thống nhận dạng cá nhân (danh tính duy nhất) để hỗ trợ kết nối dữ liệu một cách chính xác.

Thứ tư là các phương pháp, hệ thống và quy trình: Hệ thống đăng ký hành chính tồn tại (theo định nghĩa) chủ yếu nhằm phục vụ các mục đích quản lý hành chính, không phải mục đích thống kê. Điều này có nghĩa là các đơn vị, biến số, và tần suất cập nhật tuân theo các quy tắc và yêu cầu về hành chính và có thể không đáp ứng tất cả các mục đích thống kê. Cơ quan thống kê quốc gia sẽ cần chuẩn bị các phương pháp, hệ thống và quy trình để đánh giá từng nguồn dữ liệu và nếu phù hợp, chuyển đổi dữ liệu vào các hệ thống đăng ký thống kê liên quan. Ngoài ra, cơ quan thống kê quốc gia cần phải có các hệ thống và kỹ thuật bảo vệ dữ liệu chắc chắn và đáng tin cậy.

Thứ năm là chuyên môn và nguồn lực phù hợp: Để chuyển sang hệ thống dựa trên dữ liệu hành chính và hệ thống đăng ký,

cần phát triển đầy đủ các kỹ năng cụ thể, bao gồm kỹ năng quản lý mối quan hệ, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và các kỹ năng liên quan. Các kỹ năng thống kê chuyên biệt cũng có thể cần thiết trong việc hỗ trợ quá trình liên kết. Mặc dù các cơ quan thống kê quốc gia thường đã có chuyên môn nhiều năm về quản lý thông tin, tuy nhiên, cần lưu ý rằng một hệ thống thống kê dựa trên dữ liệu đăng ký/dữ liệu hành chính sẽ cần phải có chuyên môn về thống kê, đặc biệt là về liên kết và so sánh dữ liệu nói chung, cũng như kiến thức và kinh nghiệm về các vấn đề cụ thể.

Phóng viên: Xin bà cho biết định hướng Tổng điều tra dân số và nhà ở chu kỳ 2030 của toàn cầu?

Bà Naomi Kitahara: Các quốc gia trên thế giới sẽ tiếp tục tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Cần lưu ý rằng đây là hoạt động cần thiết cho quản trị và phát triển của quốc gia. Tuy nhiên, các quốc gia khác nhau có thể nghiên cứu phương thức tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở khác nhau (như đã giải thích ở trên) tùy theo năng lực, độ bao phủ điều tra, hệ thống đăng ký và nguồn dữ liệu hành chính đủ mạnh và có chất lượng, cũng như quy mô dân số của quốc gia đó. Khi thử nghiệm một phương thức Tổng điều tra dân số Dân số và Nhà ở khác, cần tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc điều tra dân số nêu trên.

Chu kỳ 2030 dự kiến xu hướng hiện đại hóa Tổng điều tra Dân số và Nhà ở vẫn tiếp tục như đã thấy ở chu kỳ 2020, bao gồm tăng cường áp dụng các phương pháp luận và công nghệ mới như sử dụng các thiết bị cầm tay, hình ảnh vệ tinh và sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong các giai đoạn

khác nhau của cuộc Tổng điều tra, và các phương pháp phân tích đổi mới sáng tạo hơn. Khi một số quốc gia có hệ thống đăng ký phát triển tốt và đáp ứng các điều kiện tiên quyết thì có thể xem xét đến khả năng tiến hành Tổng điều tra theo cách kết hợp cho chu kỳ 2030. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, tiến hành Tổng điều tra theo phương pháp truyền thống dự kiến vẫn là sự lựa chọn chủ yếu ở phần lớn các quốc gia.

Phóng viên: Các khuyến nghị cho Việt Nam, thưa bà?

Bà Naomi Kitahara: Như đã đề cập ở trên, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở dự kiến sẽ được hầu hết các quốc gia trên thế giới tiến hành trong những thập kỷ sắp tới. Dù sở hữu hệ thống đăng ký quốc gia mạnh mẽ, hầu hết các quốc gia, kể cả các nước phát triển, đều có kế hoạch tiến hành Tổng điều tra dân số đầy đủ trong tương lai, vì nhận thức được tầm quan trọng của việc sở hữu một nền tảng thống kê vững chắc để phục vụ công tác ra quyết định và hoạch định chính sách quốc gia. Về mặt này, khi xem xét mức độ đa dạng của các hệ thống đăng ký cũng như quy mô dân số và đặc điểm tăng trưởng kinh tế - xã hội đang phát triển nhanh chóng của Việt Nam, UNFPA Việt Nam cho rằng cần thận trọng và chưa nên thay thế Tổng điều tra Dân số và Nhà ở theo phương thức truyền thống bằng Tổng điều tra dựa trên hệ thống đăng ký, vì như vậy là quá sớm đối với Việt Nam. Chúng tôi khuyến nghị Việt Nam tiếp tục tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Tuy nhiên, Việt Nam cũng nên xây dựng một số phương án tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở khác nhau như đã nói phía trên, thông qua

học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác. UNFPA sẽ hỗ trợ Việt Nam trong quá trình này.

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại Việt Nam, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong công nghệ dữ liệu và nền tảng truyền thông cần được nghiên cứu đầy đủ để đẩy nhanh quá trình tạo dữ liệu và giảm thiểu sai sót chủ quan. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở của Việt Nam năm 2019 là một ví dụ điển hình tốt, được trích dẫn nhiều lần tại các diễn đàn khu vực và quốc tế. Một số nước đang học hỏi kinh nghiệm Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở của Việt Nam, bởi đây là lần đầu tiên Việt Nam ứng dụng CNTT trong tất cả các giai đoạn của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở, đặc biệt là giai đoạn thu thập dữ liệu, đã giúp cải thiện đáng kể chất lượng và tính minh bạch của dữ liệu được thu thập, rút ngắn thời gian xử lý dữ liệu, giảm thiểu sai sót chủ quan và công bố kết quả điều tra dân số trong thời gian kỷ lục, 7 tháng, sau khi công tác thu thập dữ liệu tại địa bàn được hoàn thành.

Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Bộ Công an quản lý, và các cơ sở dữ liệu theo bộ, ngành (chẳng hạn như cơ sở dữ liệu hộ tịch do Bộ Tư pháp quản lý, v.v.) và các nguồn dữ liệu hành chính khác. Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong việc thiết lập và đẩy mạnh cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cơ sở dữ liệu đó vẫn chưa đủ hoặc chưa phát triển đầy đủ để thay thế Tổng điều tra Dân số và Nhà ở do chưa đáp ứng những điều kiện cần bản để đảm bảo các đặc trưng thiết yếu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, tức là điều tra từng cá nhân, tính đồng thời, tính phổ quát, dữ liệu theo khu vực nhỏ,

tiến hành theo định kỳ, và đảm bảo chất lượng.

Chúng tôi hiểu rằng một số thông tin quan trọng được thu thập từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở của Việt Nam như lịch sử sinh đẻ của phụ nữ, trình độ học vấn, tử vong, di cư, mất cân bằng giới tính khi sinh, khuyết tật, hôn nhân bao gồm tảo hôn, kết hôn theo phong tục tập quán, giáo dục, lực lượng lao động, nhà ở, v.v. chưa có sẵn hoặc chưa được thiết kế trong các cơ sở dữ liệu hoặc nguồn dữ liệu hành chính để đáp ứng yêu cầu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Cần phải lưu ý rằng, mặc dù cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi thiết lập chưa đủ linh hoạt để thay đổi, bổ sung hoặc xóa bớt chỉ số và thông tin (vì việc thay đổi cơ sở dữ liệu sẽ gây trở ngại khi phân tích xu hướng và so sánh dữ liệu tại các thời điểm khác nhau), trong khi Tổng điều tra Dân số và Nhà ở có thể linh hoạt điều chỉnh bằng hỏi khi các đặc điểm dân số khác xuất hiện theo thời gian. Ngoài ra, hệ thống dữ liệu quốc gia thường phải trải qua quá trình nâng cấp và hoàn thiện kéo dài nhiều thập kỷ trước để sử dụng cho mục đích của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở.

Trong bối cảnh này, chúng tôi khuyến nghị Việt Nam cần đánh giá và chuẩn bị rất cẩn trọng cho quá trình chuyển đổi, nếu có, từ phương thức tiến hành Tổng điều tra truyền thống sang các phương thức khác, chẳng hạn như xem xét nhu cầu dữ liệu sẵn có, tính khả thi về công nghệ, cân nhắc các vấn đề pháp lý và yêu cầu của các bên liên quan. Rất có thể trong quá trình chuyển đổi sẽ phát sinh một số thách thức không mong muốn và làm tăng chi phí cuối cùng.

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn Bà!

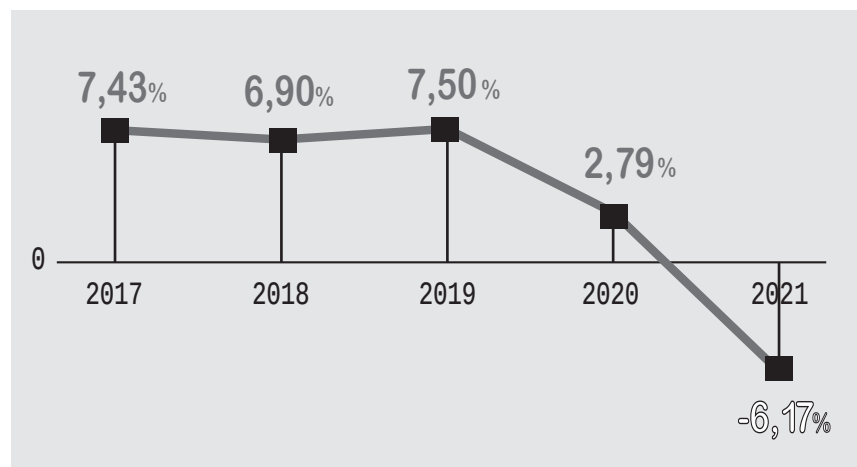
MỞ CỬA NỀN KINH TẾ VỚI NHỮNG BƯỚC ĐI CẨN TRỌNG

Bích Ngọc

Trong làn sóng dịch bệnh lần thứ 4, nhiều địa phương kinh tế trọng điểm có các khu công nghiệp lớn như: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ... phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Điều này đã ảnh hưởng tới lưu thông hàng hóa, kéo theo sự gián đoạn của các chuỗi cung ứng và tác động tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Những tác động này được phản ánh qua hàng loạt những điểm tối trong bức tranh kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2021 của Tổng cục Thống kê, nhất là trong quý III/2021.

Theo số liệu được công bố, quý III/2021, tổng sản phẩm trong nước ước tính giảm 6,17% so với cùng kỳ năm trước, là mức giảm sâu nhất kể từ khi Việt Nam tính và công bố GDP quý đến nay. Cụ thể, GDP quý III của các năm 2017-2021 có giá trị lần lượt là 7,43%; 6,90%; 7,50%; 2,79% và -6,17%. Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến toàn bộ các lĩnh vực kinh tế nước ta, minh chứng là trong mức giảm chung của quý III thì chỉ có khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhưng cũng chỉ ở mức 1,04%; còn lại khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 5,02%; khu vực dịch vụ giảm 9,28%.

Hình 1. Tổng sản phẩm trong nước quý III các năm 2017-2021 (%)



Sự sụt giảm GDP trong quý III đã khiến cho GDP 9 tháng năm 2021 ước tính chỉ tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,74%, đóng góp 23,52% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,57%, đóng góp 98,53%; khu vực dịch vụ giảm 0,69%, làm giảm 22,05%.

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã gây ra nhiều khó khăn cho sản xuất công nghiệp. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý III/2021 giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước, làm cho giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 9 tháng năm 2021 chỉ tăng 4,45% so với cùng kỳ năm 2020. Dù ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn luôn được coi là lực kéo của ngành công nghiệp song cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng của dịch bệnh. Trong quý III ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 6,05%, thấp hơn nhiều so với các quý trước đó.

Tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 còn được thấy rõ qua sức khỏe của doanh nghiệp trong thời gian qua. Trong 9 tháng năm nay, tổng số doanh nghiệp thành lập mới đạt 85,5 nghìn doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký là 1.195,8 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 648,8 nghìn lao động, giảm 13,6% về số doanh nghiệp, giảm 16,3% về vốn đăng ký và giảm 16,6% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Quy mô vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 14 tỷ đồng, giảm 3,1%; số doanh nghiệp

rút lui khỏi thị trường là 90,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,3%. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cũng chỉ là 32,3 nghìn doanh nghiệp, giảm 6,6% so với 9 tháng năm 2020. Trên thực tế, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp ở các địa phương thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg phải thực hiện phương án “3 tại chỗ” và “1 cung đường, 2 địa điểm” với công suất làm việc chỉ đạt 30% số lao động, phát sinh hàng trăm tỷ đồng chi phí để đảm bảo cho hoạt động sản xuất tại chỗ. Thậm chí có những doanh nghiệp sản xuất phải tạm ngừng hoạt động do phát sinh các ca F0, kéo theo hàng loạt các vấn đề như giao hàng không đạt tiến độ, mất đơn hàng xuất khẩu... Hiện cộng đồng doanh nghiệp vẫn đang nỗ lực tìm nhiều giải pháp để có thể “trụ vững” qua giai đoạn khó khăn này.

Sự diễn biến phức tạp của dịch bệnh cũng đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ trong nước. Với sự lây lan nhanh chóng chóng và nguy hiểm của dịch Covid-19, thời gian qua hàng loạt các trung tâm thương mại, cửa hàng, cơ sở dịch vụ ăn uống ở nhiều địa phương phải đóng cửa, người dân cắt giảm các chi phí sinh hoạt không cần thiết, khiến cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2021 chỉ đạt 3.367,7 nghìn tỷ đồng, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 8,7% (cùng kỳ năm 2020 giảm 5,1%). Bên cạnh đó, ngành du lịch vẫn ở trong trạng thái đóng băng với lượng khách quốc tế đến nước ta trong 9 tháng năm 2021 rất khiêm tốn, đạt 114,5 nghìn lượt người, giảm 97% so với cùng kỳ năm trước.

Ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam còn được phản ánh qua tình hình lao động, việc làm quý III/2021 và 9 tháng đầu năm. Cụ thể, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế trong quý III giảm mạnh so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước với các con số lần lượt là 2,4 triệu người và 2,5 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 3,72% và 4,39%, tăng cao nhất kể từ quý I/2020¹.

Tính chung 9 tháng, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 49,1 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,91%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 3,04%.

Những tác động trên của dịch bệnh Covid-19 đến tình hình kinh tế - xã hội cả nước trong quý III là rất đáng lo bởi theo như xu hướng các năm, đây là thời kỳ quan trọng cho các lĩnh vực, ngành kinh tế tăng tốc hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt mục tiêu đã đề ra cho cả năm.

Theo báo cáo của Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid-19, tình hình dịch bệnh nước ta cơ bản được kiểm soát và có nhiều chuyển biến tích cực với số ca mắc trong cộng đồng và số ca tử vong có chiều hướng giảm, song số ca nhiễm mới ghi nhận trong cả nước vẫn khá cao. Do đó, dù nền kinh tế đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhưng Chính phủ

Việt Nam vẫn đang rất cẩn trọng trong việc mở cửa nền kinh tế.

Dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tùy vào tình hình dịch bệnh ở mỗi địa phương, Chính quyền các tỉnh, thành phố đã thường xuyên theo dõi tình hình dịch bệnh và quy định từng loại hình dịch vụ kinh doanh được phép mở cửa hoạt động trong khung thời gian cho phép.

Cụ thể là tại Hà Nội, sau 3 đợt giãn cách và đặc biệt sau các đợt xét nghiệm diện rộng, từ ngày 6/9 thành phố đã đánh giá, phân loại 3 vùng theo mức độ nguy cơ và có biện pháp phù hợp với từng vùng để bảo vệ vững chắc vùng xanh, “xanh hóa vùng vàng”, “thu hẹp vùng đỏ” để giảm áp lực an sinh, sản xuất và áp lực lên hệ thống chính quyền các cấp. Thành phố đồng thời cho phép mở cửa hoạt động một số cơ sở kinh doanh cụ thể từ ngày 16/9 và xây dựng phương án phục hồi sản xuất kinh doanh sau ngày 21/9 với những bước đi, chính sách cụ thể, thận trọng phù hợp với diễn tiến tình hình dịch bệnh. Mới đây, ngày 27/9/2021 Thủ tướng có Chỉ đạo mở thêm một số hoạt động thể dục thể thao ngoài trời (không quá 10 người), mở cửa trung tâm thương mại, cửa hàng may mặc, thời trang hóa mỹ phẩm.

Sau 2 tháng giãn cách xã hội, đến ngày 21/9, bản đồ dịch bệnh của Đồng Nai đang dần được “xanh hóa”, tình hình dịch bệnh từng bước được kiểm soát. Địa phương này bắt đầu thực hiện kế hoạch triển khai các hoạt động kinh tế - xã hội đảm bảo phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, áp dụng linh hoạt đồng thời các chỉ thị thực hiện giãn cách xã hội theo tiêu chí “vùng xanh, đỏ, cam, vàng”.

1. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I/2020 là 2,34%; quý II/2020 là 2,85%; quý III/2020 là 2,73%; quý IV/2020 là 2,63%; quý I/2021 là 2,42%; quý II/2021 là 2,62% và quý III/2021 là 3,72%.

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý I/2020 là 1,98%; quý II/2020 là 2,98%; quý III/2020 là 2,72%; quý IV/2020 là 1,82%; quý I/2021 là 2,20%; quý II/2021 là 2,60% và quý III/2021 là 4,39%.



Là một trong những điểm nóng cả nước trong làn sóng dịch bệnh lần thứ 4, nhờ những biện pháp chống dịch hiệu quả, số ca nhiễm mới mỗi ngày có xu hướng giảm, Bình Dương từng bước nới lỏng giãn cách tại các địa phương được công bố “vùng xanh”, ban hành kế hoạch khôi phục các hoạt động kinh tế-xã hội trong trạng thái “bình thường mới” theo phương châm không chủ quan, nóng vội. Bình Dương dự kiến chia làm 3 giai đoạn để phục hồi sản xuất, phát triển kinh tế: Giai đoạn 1 (từ ngày 15/9 đến 31/10), ưu tiên phục hồi các hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn “vùng xanh”; Giai đoạn 2 (từ sau ngày 31/10), hoàn thành tiêm mũi 2 (khi được phân bổ vaccine) và mở cửa các hoạt động có chọn lọc khi không còn “vùng đỏ”, “vùng vàng”; Giai đoạn 3 (từ sau ngày 31/12) mở cửa lại toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội nếu đã kiểm soát dịch bệnh thành công, không còn “vùng đỏ”, “vùng vàng”.

Sau hơn 120 ngày giãn cách xã hội với nhiều cấp độ khác nhau, đến cuối tháng 9 số ca nhiễm mới

tại thành phố Hồ Chí Minh đã có xu hướng giảm. Trước tình hình đó, sáng ngày 30/9, Thành phố Hồ Chí Minh chính thức ban hành Chỉ thị từng bước nới lỏng giãn cách xã hội, mở cửa từ ngày 01/10 theo lộ trình tương đương với diễn biến tình hình dịch bệnh tại thành phố và đánh giá mức độ an toàn theo hướng dẫn của Bộ Y tế, để từng bước phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn thành phố với quan điểm “an toàn là trên hết, an toàn đến đâu mở cửa đến đó”. Theo đó, từ sau 01/10, một số hoạt động sản xuất, thương mại, kinh doanh, dịch vụ được phép hoạt động trở lại như chợ truyền thống, trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ cưới - hỏi, cắt tóc, gội đầu...

Bên cạnh sự nới lỏng giãn cách xã hội thận trọng của mỗi địa phương, các ngành kinh tế cũng đang xây dựng lộ trình mở cửa một cách an toàn trong bối cảnh dịch bệnh vẫn đang nhiều nguy cơ tiềm ẩn.

Là một ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề từ dịch bệnh Covid-19, ngành hàng không Việt Nam đã và đang từng bước mở lại

các đường bay để phục vụ việc đi lại, phục hồi kinh tế. Ví dụ như từ tháng 8/2021 đến nay, hãng hàng không Vietnam Airlines đã thử nghiệm thành công một số chuyến bay ứng dụng hộ chiếu sức khỏe điện tử (IATA Travel Pass) - giải pháp được nhiều người đánh giá là chìa khóa để “mở cửa bầu trời”. Sang tháng 9, thực hiện chương trình cách ly 7 ngày của Bộ Y tế đối với hành khách từ nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, Vietnam Airlines tiếp tục thực hiện thí điểm các chuyến bay quốc tế đón công dân Việt Nam ở các quốc gia Mỹ, Nhật Bản trở về. Sau những thành công này, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) cùng các hãng hàng không xây dựng chương trình “Hành lang xanh”, làm cơ sở cụ thể để đề xuất Chính phủ, các Bộ, Ngành, Ban chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch Covid-19 và Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo việc khôi phục khai thác nội địa trên toàn mạng và từng bước mở các chuyến bay quốc tế, góp phần thực hiện thành công “mục tiêu kép” của Chính phủ.

Đối với ngành du lịch, thực hiện chỉ đạo mở cửa từng bước, không ồ ạt của Chính phủ, ngày 28/9, Hiệp hội du lịch Việt Nam phát động chương trình “Khôi phục du lịch nội địa toàn quốc” với định hướng khôi phục và phát triển du lịch trong trạng thái “sống chung với COVID-19”, xây dựng một ngành kinh tế du lịch an toàn. Việc khởi động du lịch nội địa toàn quốc có ý nghĩa quan trọng, nhất là đối với cộng đồng doanh nghiệp nhằm từng bước vượt qua khó khăn, bắt nhịp lại trong điều kiện bình thường mới.

Với chương trình “Khôi phục du lịch nội địa toàn quốc”, ngành du lịch sẽ tuân thủ nghiêm

hướng dẫn của cơ quan y tế; đồng thời tổ chức các hoạt động du lịch một cách linh hoạt, thích ứng, hiệu quả với diễn biến tình hình thực tế phòng chống dịch. Cụ thể, chương trình xây dựng tiêu chí an toàn ở các vị trí làm việc trong chuỗi dịch vụ du lịch nhằm đảm bảo vừa phòng chống dịch vừa tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch phù hợp. Chương trình cũng xây dựng những tiêu chí an toàn riêng đối với khách du lịch từ 18 tuổi trở lên và khách du lịch dưới 18 tuổi. Đối với khách du lịch từ 18 tuổi trở lên phải đảm bảo tiêm đầy đủ các liều tiêm phòng COVID-19 với loại vaccine đã được Bộ Y tế Việt Nam cấp phép sử dụng và qua 14 ngày kể từ khi tiêm mũi cuối cùng hoặc đã hồi phục sau khi bị nhiễm virus SARS-CoV-2. Còn đối với khách du lịch dưới 18 tuổi cần có kết quả xét nghiệm âm tính với virus SARS-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR trong vòng 72 giờ trước khi tham gia chương trình du lịch ra ngoài tỉnh, thành phố nơi cư trú.

Chương trình đặt ra những yêu cầu đối với điểm đến du lịch, cơ sở lưu trú như: Điểm đến du lịch thuộc vùng xanh và đủ điều kiện hoạt động theo tiêu chí an toàn phòng chống dịch; phục vụ số lượng khách tại cùng một thời điểm không được quá 30-50% công suất điểm đến (do điểm đến quy định)...

Đồng thời, xây dựng khung quy trình tổ chức hoạt động du lịch phù hợp với bối cảnh chung và đáp ứng cao nhất yếu tố an toàn trong dịch bệnh. Hướng dẫn cho các hiệp hội du lịch và doanh nghiệp du lịch địa phương linh hoạt áp dụng vào tình hình thực tế, chi tiết hóa các nội dung phù hợp, dễ thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đồng ý từng bước mở cửa đón khách quốc tế, giao các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch cho việc thực hiện thí điểm đón khách quốc tế tới Phú Quốc, Kiên Giang để có chính sách kịp thời, hợp lý. Theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong thời gian tới địa phương này sẽ mở cửa từng bước với những bước đi thận trọng. Sau quá trình thử nghiệm sẽ có đánh giá để điều chỉnh từng tháng, từng giai đoạn và đề xuất dần dần mở rộng đối tượng tham gia đón khách. Cùng với Kiên Giang, nhiều địa phương như Quảng Bình, Khánh Hòa, Đà Nẵng... cũng đang xây dựng kế hoạch, lộ trình phục hồi du lịch chi tiết, cụ thể.

Tuy nhiên, để đảm bảo các bước đi mở cửa được thành công và nền kinh tế sớm phục hồi trở lại, Chính phủ Việt Nam vẫn đang nỗ lực đàm phán mua vaccine ngừa Covid-19 và tăng tốc độ tiêm chủng trên cả nước, nhằm nhanh chóng đạt miễn dịch cộng đồng, đưa cuộc sống trở lại trạng thái "bình thường mới".

Chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs) là một hệ thống liên kết các công đoạn được thực hiện tại các quốc gia khác nhau trong quá trình sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ hoàn chỉnh. Tham gia GVCs đem lại cơ hội tiếp cận từ đó làm chủ một hoặc nhiều công đoạn trong dây chuyền sản xuất thế giới, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy tăng trưởng.

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới. Tham gia vào GVCs, lợi thế so sánh của Việt Nam đang có sự dịch chuyển, vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.

Trong giai đoạn 2016-2019, Việt Nam đạt tăng trưởng kinh tế bình quân 6,8%/năm và nằm trong top 10 quốc gia tăng trưởng cao nhất thế giới. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá tăng từ 327,8 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 517 tỷ USD năm 2019; cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa liên tục thặng dư với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước. Năm 2016, xuất siêu hàng hóa của nước ta đạt 1,6 tỷ USD; năm 2017 đạt 1,9 tỷ USD; năm 2018 đạt 6,5 tỷ USD; năm 2019 đạt 10,9 tỷ USD.

Cũng trong giai đoạn 2016-2019, Chính phủ đã tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử.

Có thể thấy, các giải pháp quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ đã góp phần cải thiện xếp hạng quốc tế của Việt Nam. So với giai đoạn 2011-2015, Việt Nam đã tăng 20 bậc trên Bảng xếp hạng về Môi trường kinh doanh của WB, tăng 10 bậc trên Bảng xếp hạng về Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của IMF; tăng 25 bậc trên Bảng xếp hạng về Hiệu quả logistics của Ngân hàng Thế giới WB; tăng 17 bậc trên Bảng xếp hạng về Đổi mới sáng tạo toàn cầu của WIPO; tăng 3 bậc trên Bảng xếp hạng về Chính phủ điện tử của Liên Hợp Quốc.

Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khả quan. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 xuất siêu đạt 19,1 tỷ USD, đây là giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay. Quy mô nền kinh tế tăng, đứng thứ 4 khu vực Đông Nam Á.



BỨC TRANH LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

Hùng Minh

Năm 2020, giá trị thương hiệu quốc gia của Việt Nam đã tăng 29% lên mức 319 tỷ USD, là mức tăng cao nhất thế giới, xếp hạng 33/100 thương hiệu lớn nhất thế giới (tăng 9 bậc so với năm 2019). Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam được xếp thứ 42/131 nước, đứng đầu nhóm 29 quốc gia có cùng mức thu nhập.

Xếp hạng về phát triển bền vững của Việt Nam đã tăng từ thứ 88 năm 2016 lên thứ 49 năm 2020, cao hơn nhiều so với các nước có cùng trình độ phát triển kinh tế.

Hiện, ngày càng nhiều doanh nghiệp Việt Nam chuyển hướng đầu tư vào công nghệ, sáng tạo, nắm bắt và làm chủ các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0. Nhiều sản phẩm hàng hóa do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất đã gia nhập vào GVCs. Ngành nông nghiệp tiếp tục khẳng định

vai trò trụ đỡ của nền kinh tế với xu hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ. Công nghiệp chuyển biến theo chiều sâu với tỉ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020; tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao tăng từ 23% lên 50% trong cùng kỳ. Nhiều ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, hàm lượng khoa học, công nghệ cao phát triển khá nhanh như: Viễn thông, công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử.

Việt Nam cũng đã hình thành được một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như: Khai thác, chế biến dầu khí; điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, sắt thép; xi măng và vật liệu xây dựng; dệt may, da giày;

cơ khí chế biến chế tạo, ô tô, xe máy..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn.

Nhìn vào bức tranh lợi thế so sánh của Việt Nam trong GVCs, ngành điện tử và thực phẩm được xem là điểm sáng giúp định vị lại nền kinh tế Việt Nam.

Đặc biệt, ngành hàng điện tử Việt Nam được xếp hạng khá cao, lợi thế so sánh trong năm 2020, đứng thứ 5 trên thế giới. Trong đó, một số ngành như: Sản xuất điện thoại, mặt hàng micro và loa phát triển mạnh.

Bên cạnh đó, vị trí của ngành thực phẩm trong GVCs có thể sẽ được cải thiện do năng lực của khu vực sản xuất trong nước được cải thiện. Việc hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng thông qua Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và các hiệp định thương mại tự do (FTAs) đã góp phần giúp Việt Nam trở thành

một quốc gia quan trọng trong chuỗi giá trị thực phẩm khu vực và toàn cầu. Bên cạnh đó, các đối tác ở cả phía thượng nguồn và hạ nguồn đều là thành viên của FTAs, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá thực phẩm của Việt Nam tiếp cận thị trường, cũng như được hưởng các ưu đãi về thuế, thuận lợi hoá thương mại. Ngành thực phẩm Việt Nam đã tích cực tham gia phần hạ nguồn của chuỗi giá trị, nhờ đó nguồn cung đầu vào được đa dạng hoá.

Tuy nhiên, bức tranh so sánh lợi thế Việt Nam trong GVCs vẫn còn những thách thức, khó khăn như: Tính bền vững trong phát triển sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam còn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi thế giới ngày càng có những diễn biến phức tạp hơn, nhanh hơn và khó đoán định hơn trước. Hội nhập sâu rộng với độ mở của nền kinh tế cao hơn, Việt Nam sẽ không chỉ chịu tác động từ phía cầu (thị trường đầu ra), mà còn cả từ phía cung (là kênh cung ứng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước đa phần quy mô nhỏ và siêu nhỏ, năng lực cạnh tranh còn hạn chế để có thể tham gia vào các GVCs. Vấn đề chi phí thương mại của Việt Nam vẫn đang còn ở mức cao, cao hơn mức trung bình của ASEAN về chi phí logistics, chi phí tuân thủ các quy định tại cửa khẩu và sau khi thông quan, đang tác động trực tiếp tới chi phí giá thành của sản phẩm và ảnh hưởng tới sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Để cải thiện thứ hạng trong sản xuất và GVCs, Việt Nam cần tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát huy các lợi thế cạnh tranh động thay vì các lợi thế cạnh tranh tĩnh. Cụ thể:

Cùng với những chính sách mang tính ngắn hạn đang thực hiện nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của Covid-19, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế theo hướng Chính phủ kiến tạo, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng cho đầu tư kinh doanh. Tập trung xem xét xây dựng các Luật mới trong một số ngành, lĩnh vực mới để tạo lập nên các cơ chế mới mang tính nền tảng cho phát triển các ngành, lĩnh vực.

Chủ động, linh hoạt trong phản ứng chính sách để ứng phó với các thay đổi từ bên ngoài trên cơ sở giữ vững ổn định nền tảng kinh tế vĩ mô của đất nước. Nhấn mạnh trọng tâm vào cải cách trong nước, làm cơ sở để thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập, thúc đẩy các nền tảng phát triển bền vững lâu dài của đất nước.

Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành với chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp hài hoà giữa phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm ngành.

Tận dụng tối đa lợi thế thời kỳ cơ cấu dân số vàng; khai thác triệt để thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh.

Tập trung xây dựng và hình thành các trung tâm logistics lớn ở các vùng trong cả nước, đặc biệt là các mô hình trung tâm phân phối lớn nhằm tăng cường công tác quản lý chuỗi cung ứng sản xuất với quy mô lớn, đảm bảo việc theo dõi và truy xuất thông tin

hàng hóa nhanh chóng, chính xác đối với việc sản xuất và lưu thông, phân phối hàng hóa.

Tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở tái cơ cấu mạnh mẽ từng ngành, từng lĩnh vực; thực hiện số hóa, công nghệ hóa phương thức sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí và tăng năng suất, chất lượng lao động trong sản xuất; tăng khả năng tiếp cận thông tin, dữ liệu; kết nối, hợp tác để tăng cơ hội kinh doanh mới, tăng khả năng tham gia GVCs và khu vực, tham gia hệ sinh thái số.

Tập trung thực hiện đồng bộ và triển khai hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã có hiệu lực, các cam kết trong WTO và Cộng đồng Kinh tế ASEAN, đặc biệt là năng lực thực thi và hiện thực hóa các FTA đã ký kết để mở rộng thị trường xuất khẩu, kiểm soát có hiệu quả nhập khẩu.

Thực hiện có hiệu quả về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để mở rộng sản xuất cho phát triển kinh tế đất nước theo hướng dựa vào các lợi thế cạnh tranh động như: Tay nghề người lao động, năng lực sáng tạo, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi... thay vì các lợi thế cạnh tranh tĩnh, kém bền vững như: Tài nguyên, lao động phổ thông, cơ chế ưu đãi... để khu vực FDI có thể gắn kết chặt chẽ hơn, đóng góp nhiều hơn và tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất và giá trị tạo ra trong nước.

Phát triển đội ngũ doanh nghiệp trong nước, củng cố các doanh nghiệp lớn, nòng cốt trong các lĩnh vực sản xuất nền tảng và lĩnh vực mũi nhọn, đặc biệt là những ngành, lĩnh vực áp dụng chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ cao./



NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG: Điểm sáng trong mùa dịch

Tiến Long

Dịch bệnh Covid -19 đã khiến hầu hết các lĩnh vực kinh doanh bị ảnh hưởng tiêu cực, sản xuất đình trệ, đứt gãy chuỗi cung ứng, giá cước vận tải tăng cao,... Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, ngành Công nghệ thông tin và viễn thông vẫn nổi lên như một điểm sáng của nền kinh tế trong mùa dịch. Nhiều doanh nghiệp trong Ngành đã nhanh nhạy nắm bắt để vươn lên và phát triển bền vững.

Tăng trưởng mạnh trong dài hạn

Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, xu hướng chuyển đổi số đã giúp ngành Công nghệ thông tin đứng trước cơ hội tăng trưởng mạnh mẽ dài hạn.

Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông cho thấy, tổng doanh thu toàn ngành Công nghệ thông tin - Viễn thông Việt Nam năm 2020 đạt 120 tỷ USD, trong đó công nghiệp phần cứng đạt trên 107 tỷ USD; công nghiệp phần mềm đạt trên 5 tỷ USD; công nghiệp nội dung số đạt trên 900 triệu USD...

Trong giai đoạn 2016-2020, công nghiệp công nghệ thông tin có tốc độ tăng trưởng trung bình là 14,7%/năm, cao hơn mức tăng trưởng kinh tế và chỉ tiêu của ngành (10%); công nghiệp phần mềm duy trì tốc độ tăng trưởng 15%/năm; công nghiệp phần cứng, điện tử, viễn thông tăng trưởng 20,24%/năm; công nghiệp nội dung số tăng trưởng 7,47%/năm. Kim ngạch xuất khẩu phần cứng,

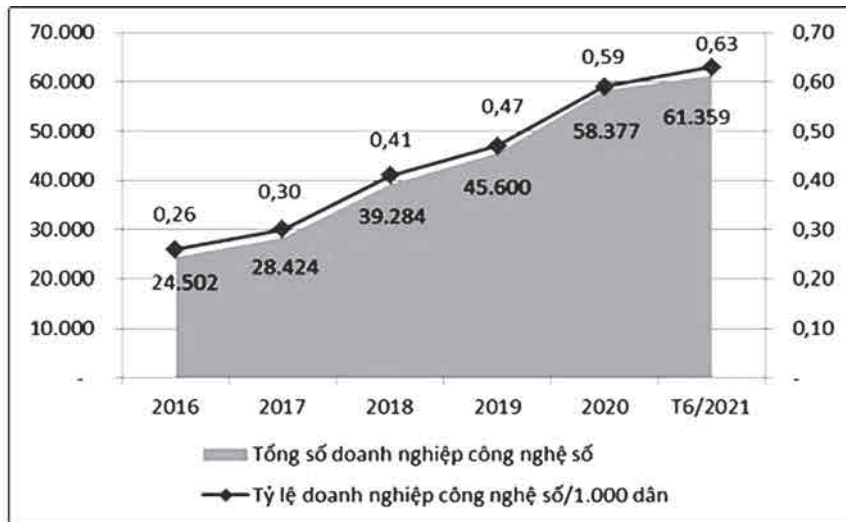
điện tử đạt hơn 93 triệu USD. Đặc biệt, trong giai đoạn 2016-2019, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những nước dẫn đầu thế giới về sản xuất công nghiệp phần cứng, điện tử - viễn thông; đứng thứ hai về sản xuất điện thoại và linh kiện; thứ 10 thế giới về sản xuất điện tử và linh kiện, vượt qua nhiều cường quốc như Hoa Kỳ, Đức, Ấn Độ, Brazil, Singapore. Đây cũng là 2 mặt hàng chiếm vị trí số 1 và 3 trong danh sách 10 sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đưa ngành Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông Việt Nam trở thành ngành xuất khẩu và xuất siêu lớn nhất của nền kinh tế.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu toàn ngành Công nghệ thông tin - Viễn thông Việt Nam đạt gần 65 tỷ USD, tăng khoảng 22% so với cùng kỳ năm 2020 (tháng 6/2020 doanh thu công nghiệp ICT chỉ tăng trưởng 6,1% so với cùng kỳ năm 2019). Trong đó, doanh thu từ lĩnh vực công nghiệp phần cứng, điện tử

đạt khoảng 57,6 tỷ USD, chiếm gần 90% tổng doanh thu công nghiệp ICT. Giá trị xuất khẩu sản phẩm phần cứng, điện tử ước đạt 50,5 tỷ USD, chiếm khoảng 31,6% giá trị xuất khẩu của cả nước với giá trị xuất siêu ước đạt gần 7,7 tỷ USD, dự báo gấp 5 lần giá trị xuất siêu cả nước.

Bộ Thông tin và Truyền thông nhận định, trong năm 2021, ngành ICT sẽ có sự tăng trưởng bứt phá so với năm 2020 và có thể đạt được mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành gấp 2-3 lần tốc độ tăng trưởng của GDP Việt Nam. 6 tháng cuối năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đặt mục tiêu doanh thu ngành công nghiệp ICT đạt khoảng 140 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng khoảng 14% so với năm 2020.

Có thể nói, dịch Covid-19 đã và đang thúc đẩy sự thay đổi công nghệ trong toàn nền kinh tế. Theo dự báo, có tới 6 lĩnh vực sẽ thay đổi sau Covid-19 bao gồm: Làm việc trực tuyến; giáo dục trực tuyến; y tế từ xa; các phương tiện lái tự động;



Ngành ICT được dự báo sẽ có sự tăng trưởng bùng nổ so với năm 2020

mua sắm trực tuyến; ngành công nghiệp; tổ chức các sự kiện, hội chợ triển lãm ảo trên không gian mạng thay vì tổ chức trong đời thực.

Theo số liệu của Công ty chuyên về dữ liệu thị trường và tiêu dùng Statista (Đức), doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin của Việt Nam năm 2020 đạt 1,12 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2019 (1,1 tỷ USD). Sang năm 2021, Statista dự báo, doanh thu lấy lại đà tăng như thời điểm trước khi đại dịch bùng nổ, con số dự đoán năm nay là hơn 1,18 tỷ USD, và tiếp tục tăng lên 1,43 tỷ USD vào năm 2025.

Dự báo của IDC - Hãng cung cấp dữ liệu thị trường về công nghệ thông tin hàng đầu thế giới cũng cho thấy, đầu tư vào chuyển đổi số toàn cầu vẫn đang tăng với tốc độ tăng trưởng hàng năm kép (CAGR) dự báo đạt 15,5% trong giai đoạn 2020-2023. Dự kiến lĩnh vực này sẽ đạt 6.800 tỷ USD, khi nhiều công ty đang tận dụng các chiến lược đầu tư hiện có với sự trợ giúp của công nghệ để trở thành doanh nghiệp số tương lai.

IDC cũng dự báo tới năm 2022, có tới 65% GDP toàn cầu sẽ đến từ số hóa. Cuối năm 2022, có 70% các tổ chức và doanh nghiệp sẽ tăng tốc chuyển đổi số, nhằm chuyển đổi quy trình hoạt động hiện tại để tăng cường tương tác với khách hàng, cải thiện năng suất lao động và nâng cao năng lực phục hồi của doanh nghiệp.

Trong báo cáo khảo sát tháng 3/2021 với Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam của Vietnam Report cũng cho thấy, 72,7% doanh nghiệp đánh giá Công nghệ thông tin - Viễn thông nằm trong Top 7 ngành có tiềm năng phát triển nhất trong 3 năm tới. Kết quả này thể hiện đúng theo xu hướng phát triển hiện nay của các doanh nghiệp, đó là đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và vận hành.

Còn theo khảo sát tiến hành tháng 6/2021 của Vietnam Report với các doanh nghiệp công nghệ, đại dịch Covid-19 đã đẩy nhanh công tác chuyển đổi số ở các doanh nghiệp (82,4%). Theo nhận định của các doanh nghiệp và chuyên gia tham gia khảo sát, đây cũng là một trong ba cơ hội chính để phát triển ngành Công nghệ thông tin Việt Nam trong một vài năm tới.

Bên cạnh đó, việc triển khai tiêm chủng vaccine Covid-19 trên phạm vi toàn cầu sẽ góp phần củng cố sức khỏe của nền kinh tế Việt Nam, cũng như quốc tế trong thời gian tới đây, kéo theo chỉ báo tăng trưởng cho ngành công nghệ thông tin.

Nhiều doanh nghiệp đạt kết quả kinh doanh vượt trội

Năm 2021, các doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin được kỳ vọng hưởng lợi nhờ xu hướng chuyển đổi số tại Việt Nam và trên thế giới. Cùng với đó, sự gia tăng của các gói thầu đầu tư công nghệ cũng sẽ là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin viễn thông tăng trưởng mạnh. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, dịch Covid-19 đặt ra thách thức chưa từng có cho các doanh nghiệp, nhưng lại là cơ hội rất lớn bởi tất cả các tổ chức, doanh nghiệp, quốc gia đều thực hiện chuyển đổi số.

Thực tế, những triển vọng và cơ hội của ngành Công nghệ thông tin và viễn thông đã được hiện thực hóa trong kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Đơn cử, đối với doanh nghiệp công nghệ hàng đầu như Công ty cổ phần FPT, trong 7 tháng năm 2021 đạt doanh thu hơn 19.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 3.428 tỷ đồng, lần lượt tăng 19% và 19,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Động lực chính dẫn đến sự tăng trưởng này tới từ nhu cầu gia tăng mảng công nghệ và cải thiện biên lợi nhuận ở mảng viễn thông. Năm 2021, công ty đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế 5.261 tỷ đồng. Như vậy, sau 7 tháng, doanh nghiệp này đã hoàn thành hơn 65% kế hoạch năm.

Nửa đầu năm 2021, doanh thu của Công ty cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC cũng tăng mạnh 23% so với cùng kỳ năm trước,

đạt 1.301 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế đạt 62,4 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong lĩnh vực viễn thông, Bộ Thông tin và Truyền thông cho biết, trong 6 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu dịch vụ này đạt gần 66.000 tỷ đồng, tăng 5,29% so với cùng kỳ năm trước. Có thể kể đến đại gia trong ngành viễn thông là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), nửa đầu năm 2021 đạt doanh thu 128.600 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế 19.900 tỷ đồng, lần lượt tăng 6,8% và 3,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) cũng có kết quả kinh doanh rất tích cực trong nửa đầu năm 2021. Cụ thể, doanh thu hợp nhất của tập đoàn là 26.503 tỷ đồng; lợi nhuận hợp nhất đạt 3.686 tỷ đồng, lần lượt tăng 5,1% và 3,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (Elcom) đạt lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 là 18,7 tỷ đồng, tăng 31% nhờ các dự án, hợp đồng vừa và nhỏ, các hợp đồng dịch vụ giá trị gia tăng đem lại hiệu quả kinh doanh tích cực, với biên lợi nhuận gộp (yếu tố cơ bản đại diện cho khả năng sinh lời và sức cạnh tranh của công ty) đạt cao.

Theo Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC), việc đẩy mạnh đầu tư công sẽ thúc đẩy hoạt động đấu thầu tại các doanh nghiệp có lợi thế về giao thông thông minh, thu phí tự động... Hiện, gói công nghệ thông tin cho 11 tuyến đường sẽ có tổng giá trị 4.000 tỷ đồng, tập trung vào các dịch vụ giao thông thông minh, giám sát điều hành, thu phí tự động.

Có thể nói, dù vẫn còn những thách thức trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp, song, các doanh nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông đã tận dụng và nắm bắt cơ hội để đạt mức tăng trưởng ấn tượng, trở thành "mảng sáng" khá hiếm hoi trong bức tranh lợi nhuận chung, giữa bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp./.

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO QUÝ III, DỰ BÁO QUÝ IV NĂM 2021

Điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) hàng quý bao gồm 6.500 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra, đại diện cho toàn ngành chế biến, chế tạo của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng số doanh nghiệp trả lời trong kỳ điều tra quý III/2021 là 5.663 doanh nghiệp (chiếm 87,1% số doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra).

Trong quý III/2021, dịch Covid-19 tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD của các doanh nghiệp trên cả nước, đặc biệt là 19 tỉnh, thành phố phía Nam. Các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đang gánh chịu nhiều tác động tiêu cực. Báo cáo Điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) hàng quý của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III và dự báo quý IV năm 2021 cho biết:

Chỉ có 38,6% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý III/2021 so với quý II/2021 tốt lên và giữ ổn định (13,2% tốt lên và 25,4% giữ ổn định)¹, trong khi 61,4% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Về chỉ số đơn đặt hàng mới, sử dụng lao động, khối lượng sản phẩm sản xuất cho thấy tình trạng khó khăn tương tự. Trong bối cảnh khó khăn chung nhưng các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học và sản xuất trang phục vẫn có kết quả hoạt động SXKD tốt hơn quý trước.

Dự báo quý IV/2021, tình hình khả quan hơn nhiều so với quý III/2021 khi có tới 73,7% doanh nghiệp nhận định tình hình SXKD của doanh nghiệp tốt hơn và giữ ổn định (43,4% tốt hơn, 30,3% giữ ổn định), tỷ lệ doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn giảm xuống chỉ còn 26,3%.

Nhận định về tình hình SXKD của các doanh nghiệp tại 4 tỉnh, thành phố phía Nam bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi dịch Covid-19

Tại thành phố Hồ Chí Minh, chỉ có 9,7% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD quý III/2021 so với quý II/2021 tốt hơn và giữ ổn định (2,1% tốt hơn và 7,6% giữ ổn định); 90,3% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn. Dự báo quý IV/2021 khả quan hơn quý III/2021 với 49,4% doanh nghiệp đánh giá tốt hơn và giữ ổn định (26,6% tốt hơn, 22,8% giữ ổn định), 50,6% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

Tại Bình Dương, đánh giá khả quan hơn với 50,7% doanh nghiệp cho rằng tình hình SXKD quý III/2021 so với quý II/2021 tốt hơn và giữ ổn định (10,7% tốt hơn, 40,0% giữ ổn định), 49,3% khó khăn hơn. Dự báo quý IV/2021 so với quý III/2021, có 87,2% doanh nghiệp dự báo tốt hơn và giữ ổn định (47,3% tốt hơn, 39,9% giữ ổn định) và 12,8% khó khăn hơn.

Tại Đồng Nai, chỉ có 0,4% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD quý III/2021 so với quý II/2021 tốt hơn, 9,3% đánh giá giữ ổn định và 90,3% đánh giá khó khăn hơn. Dự báo quý IV/2021 lạc quan hơn với 75,8% tốt hơn và giữ ổn định (69,1% tốt hơn và 6,7% giữ ổn định), 24,2% khó khăn hơn.

Tại tỉnh Long An không có doanh nghiệp nào đánh giá tình hình SXKD của doanh nghiệp quý III/2021 tốt hơn quý II/2021, 28,1% doanh nghiệp đánh giá giữ ổn định và 79,9% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn. Dự báo quý IV/2021 so với quý III/2021 lạc quan hơn với 56,1% doanh nghiệp đánh giá tốt hơn, 33,4% giữ nguyên và chỉ còn 10,5% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

Một số nhận định chung về hoạt động sản xuất kinh doanh Quý III và dự báo Quý IV năm 2021

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến SXKD

Nhận định về các yếu tố ảnh hưởng đến SXKD của doanh nghiệp trong quý III/2021: Có 50,9% doanh nghiệp lựa chọn nhu cầu thị trường trong nước thấp là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp; 46,0% doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 35,0% doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính; 33,0% doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu; 24,2% doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp

23,9% doanh nghiệp không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 18,8% doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao; 18,1% doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao; 15,1% doanh nghiệp đánh giá do thiết bị công nghệ lạc hậu; 11,5% doanh nghiệp đánh giá do chính sách pháp luật của nhà nước; 4,8% doanh nghiệp cho rằng không có khả năng tiếp cận vốn vay và thiếu năng lượng là nhân tố ít ảnh hưởng đến SXKD của doanh nghiệp với 1,9% doanh nghiệp lựa chọn.

2. Số lượng đơn đặt hàng

Số lượng đơn đặt hàng mới không lạc quan như các quý trước. Theo kết quả khảo sát quý III/2021, chỉ có 44,6% số doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng mới tăng và giữ nguyên so với quý II/2021 (12,8% tăng và 31,8% giữ nguyên), trong khi 55,4% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng mới giảm².

Theo ngành kinh tế, một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng quý III/2021 tăng so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học 29,1%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu 24,7%; ngành sản xuất trang phục 19,3%... Một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng quý III/2021 giảm so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất thuốc lá 71,4%; ngành sản xuất xe có động cơ 68,2%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu 61,9%....

Dự báo số lượng đơn đặt hàng mới quý IV/2021 so với quý III/2021 khả quan hơn với 75,7% doanh nghiệp dự báo tăng và giữ nguyên (39,2% tăng và 36,5% giữ nguyên), chỉ có 24,3% doanh nghiệp dự báo số lượng đơn đặt hàng mới giảm.

3. Đơn đặt hàng xuất khẩu mới

Trong tổng số các doanh nghiệp được khảo sát, có 48,8% doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới quý III/2021 tăng và giữ nguyên so với quý II/2021 (11,7% tăng và 37,1% giữ nguyên); tỷ lệ doanh nghiệp dự báo có đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm là 51,2%³.

Theo ngành kinh tế, một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng xuất khẩu mới quý III/2021 tăng so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học 26,3%; ngành sản xuất đồ uống 20,8%; ngành sản xuất trang phục 18,5%... Một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng xuất khẩu quý III/2021 giảm so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất thuốc lá 66,7%; ngành sản xuất giường tủ bàn ghế 62,4%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu 61,7%... .

Các doanh nghiệp dự báo số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới quý IV/2021 khả quan hơn với 77,6% doanh nghiệp dự báo tăng và giữ nguyên so với quý III/2021 (34,6% tăng và 43,0% giữ nguyên); 22,4% doanh nghiệp dự báo giảm.

4. Sử dụng lao động

Lao động trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2021 giảm so với quý II/2021. Cụ thể, chỉ có 5,7% doanh nghiệp đánh giá số lượng lao động quý III/2021 so với quý II/2021 tăng; 58,1% doanh nghiệp đánh giá giữ nguyên và 36,2% doanh nghiệp đánh giá giảm⁴.

Theo ngành kinh tế, một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lượng lao động quý III/2021 tăng so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học 15,8%; ngành sản xuất

trang phục 11,6%; ngành sản xuất thuốc lá 11,1%... Một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá số lượng lao động quý III/2021 giảm so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất thiết bị điện 44,8%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan 44,0%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế 42,6%... .

Dự báo sử dụng lao động ở quý IV/2021 so với quý III/2021 khả quan hơn với 84,3% số doanh nghiệp dự kiến số lao động tăng và giữ nguyên (22,2% tăng và 62,1% giữ nguyên), 15,7% doanh nghiệp dự kiến lao động giảm.

5. Chi phí sản xuất

Theo nhận định của các doanh nghiệp về chi phí sản xuất, có tới 89,8% số doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất một đơn vị sản phẩm chính quý III/2021 so với quý II/2021 tăng và giữ nguyên (39,2% tăng và 50,6% giữ nguyên); 10,2% doanh nghiệp đánh giá giảm.

Theo ngành kinh tế, một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất quý III/2021 tăng so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất thuốc lá 50,0%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu 48,4%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 45,5%... Một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất quý III/2021 giảm so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế 15,2%; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học 15,0%; ngành sản xuất thiết bị điện và ngành sản xuất xe có động cơ 13,8%... .

Dự báo quý IV/2021 so với quý III/2021 có tới 87,2% doanh nghiệp dự báo chi phí sản xuất cho một đơn vị sản phẩm chính tăng và giữ nguyên (26,7% tăng và 60,5% giữ nguyên); chỉ có 12,8%

doanh nghiệp dự báo chi phí sản xuất giảm.

6. Khối lượng sản xuất

Kết quả khảo sát quý III/2021, có 42,6% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng và giữ nguyên so với quý II/2021 (15,0% tăng và 27,6% giữ nguyên); 57,4% doanh nghiệp đánh giá giảm⁵.

Theo ngành kinh tế, một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất quý III/2021 tăng so với quý II/2021 như: ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học 30,8%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu 27,5%; ngành sản xuất trang phục 21,0%... Một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất quý III/2021 giảm so với quý II/2021 như: ngành sản xuất xe có động cơ 67,8%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu 64,2%; ngành sản xuất đồ uống 63,6%... .

Khối lượng sản xuất của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo quý IV/2021 so với quý III/2021, có 76,1% doanh nghiệp dự báo tăng và giữ nguyên (43,5% tăng và 32,6% giữ nguyên); 23,9% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm.

7. Giá bán bình quân một đơn vị sản phẩm

Giá bán bình quân một đơn vị sản phẩm quý III/2021 của nhiều doanh nghiệp vẫn tương đương với quý II/2021⁶. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết giá bán bình quân một đơn vị sản phẩm tăng và giữ nguyên là 88,4% (20,5% tăng và 67,9% giữ nguyên), 11,6% doanh nghiệp nhận định giảm.

Theo ngành kinh tế, một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp nhận định giá bán bình quân một đơn vị sản xuất quý III/2021 tăng so với quý II/2021 như: ngành sản xuất

kim loại 33,1%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị 31,0%; ngành sản xuất thiết bị điện 28,5%... Một số ngành có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giá bán bình quân một đơn vị sản phẩm quý III/2021 giảm so với quý II/2021 như: Ngành sản xuất xe có động cơ 23,0%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ, bàn ghế) 15,5%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế 15,2%...

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo giá bán bình quân trên một đơn vị sản xuất quý IV/2021 so với quý III/2021 tăng và giữ nguyên là 91,3% (19,8% tăng và 71,5% giữ nguyên), có 8,7% doanh nghiệp dự báo giá bán bình quân giảm./.

Trích Báo cáo Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng quý III, dự báo quý IV năm 2021 (Nguồn Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng – TCTK)

1. Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 31,8% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD khó khăn hơn, 68,2% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt lên và giữ ổn định (30,5% tốt lên và 37,7% giữ ổn định).

2. Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 70,0% doanh nghiệp đánh giá đơn hàng mới tăng và giữ nguyên (29,6% tăng; 40,4% giữ nguyên) và 30,0% đánh giá giảm.

3. Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 70,7% doanh nghiệp đánh giá đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ nguyên (27,0% tăng; 43,7% giữ nguyên) và 29,3% đánh giá giảm.

4. Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 11,9% doanh nghiệp đánh giá lao động tăng, 67,5% giữ nguyên và 20,6% đánh giá giảm.

5. Chỉ số tương ứng của quý I/2021: Có 68,0% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng và giữ nguyên (31,0% tăng; 37,0% giữ nguyên) và 32,0% doanh nghiệp đánh giá giảm.

6. Chỉ số tương ứng của quý II/2021: Có 91,2% doanh nghiệp nhận định giá bình quân một đơn vị sản phẩm tăng và giữ nguyên (18,3% tăng; 72,9% giữ nguyên) và 8,8% giảm.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGÀNH NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Đặng Hoàng Thanh Nga

Viện Kinh tế - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp là quá trình chuyển đổi, sắp xếp và tổ chức lại hoạt động của ngành nông nghiệp, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

Theo đó Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng ta đã xác định: *"Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu..."*

Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW về một số chủ trương chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 05). Thực hiện chủ trương của Đảng, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 24). Tiếp theo đó, ngày 21 tháng 2 năm 2017, Chính phủ đã ban hành

Nghị quyết số 27/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện hai Nghị quyết số 05 và Nghị Quyết số 24 nêu trên, giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban chỉ đạo, Phó Thủ tướng Chính phủ làm Phó trưởng ban thường trực, có chức năng tham mưu, đôn đốc, phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương thực hiện việc cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký Quyết định số 1819/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020. Quốc hội cũng đã ban hành 5 Luật liên quan đến nông nghiệp, bao gồm: Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 và Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

Thực trạng cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Thực trạng thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp cho thấy

tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 còn 14,8% năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản trong giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 190,32 tỷ USD, trung bình 38,06 tỷ USD/năm, thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản mở rộng cả trong nước và quốc tế, chuyển mạnh sang thương mại chính ngạch. Tỷ trọng sản phẩm chất lượng cao, có lợi thế, như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa, quả, cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm sản tăng nhanh. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đứng thứ 2 Đông Nam Á, thứ 15 thế giới và hiện có mặt ở trên 196 quốc gia và vùng lãnh thổ.

So với giai đoạn trước, sản xuất nông nghiệp 5 năm 2016 - 2020 được cơ cấu lại theo hướng bền vững hơn, chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển hợp tác xã kiểu mới liên kết theo chuỗi giá trị; bảo vệ môi trường và văn hóa cộng đồng...; kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phát triển mạnh mẽ. Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới đã hoàn thành sớm gần 2 năm so với kế hoạch đề ra. Giai đoạn 2010 - 2020, cả nước đã xây dựng mới và nâng cấp được trên 206.743km đường giao thông, trung bình đạt 20,5 nghìn ki-lô-mét/năm; trong đó, giai đoạn 2016 - 2020, quan tâm nâng cao chất lượng, đồng bộ, góp phần tích cực hình thành

các vùng sản xuất lớn và tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tổng nguồn lực huy động 5 năm 2016 - 2020 khoảng 2.115.677 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần so với 5 năm 2011 - 2015. Thu nhập của nông dân và người dân nông thôn ngày càng tăng, đời sống vật chất và tinh thần không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm nhanh, từ mức 9,2% xuống 4,2%; trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã có 74,4% số xã đạt tiêu chí về “giảm tỷ lệ hộ nghèo”, tăng 21% số xã so với năm 2015.

Đầu tư của doanh nghiệp vào khu vực nông nghiệp có xu hướng tăng; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, khép kín có bước phát triển và xây dựng được thương hiệu của một số nông sản chủ lực. Khoa học công nghệ được ứng dụng rộng rãi hơn, đóng góp của khoa học công nghệ là trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp.

Các hình thức kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp tăng nhanh với khoảng 15 nghìn hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả và gần 12 nghìn doanh nghiệp trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển nhanh cùng với ứng dụng công nghệ cao để giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng. Đến nay, cả nước có trên 43.000 doanh nghiệp chế biến, kinh doanh nông, lâm, thủy sản, tăng trên 13.000 doanh nghiệp so với năm 2015; có trên 7.500 cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu, tăng 1.500 cơ sở so với năm 2015. Trong 5 năm 2016 - 2020, số lượng nhà máy/cơ sở chế biến nông-lâm-thủy sản lớn khởi công mới, đi vào hoạt động là 67 nhà máy, với tổng mức đầu tư khoảng 2,58 tỷ USD.

Tuy nhiên, việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp vẫn cho thấy một số hạn chế. Cụ thể: Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp chững lại, chịu ảnh hưởng lớn bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu; vẫn còn những yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc. Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm; đa số doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp có quy mô nhỏ, hiệu quả hoạt động chưa cao, việc sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp hiệu quả thấp. Việc thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn chưa mạnh mẽ; ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế. Nhiều địa phương chưa xác định cơ cấu và sản phẩm lợi thế phù hợp. Kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa thực sự bền vững, nhất là về sinh kế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Công tác bảo vệ, quản lý và phát triển rừng, chính sách phát triển rừng chưa hiệu quả.

Giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong thời gian tới

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ta đã xác định: “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế... Cơ cấu lại các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ theo hướng tập trung phát triển các lĩnh vực, các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế, nhiều hàm lượng công nghệ có sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao... Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh. Chú trọng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng,

từng địa phương. Gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; sản xuất với bảo quản, chế biến, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị nông sản trong các chuỗi giá trị. Khuyến khích phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác mà nòng cốt là hợp tác xã, thu hút doanh nghiệp đầu tư, cải tiến quản lý nhà nước để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; kết nối nông thôn với đô thị; tiếp tục đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao, xây dựng đời sống văn hoá, nông thôn mới kiểu mẫu và bảo vệ môi trường sinh thái”.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, với mục tiêu chung là: “Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu”. Ngày 20 tháng 5 năm 2021, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, theo đó, một trong các nhiệm vụ

chủ yếu là: “Thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo 3 nhóm sản phẩm chủ lực (cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp địa phương) và cơ cấu lại sản xuất theo lĩnh vực, vùng; phát triển các vùng chuyên canh nông sản hàng hóa chất lượng cao, gắn với chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc. Ngành lúa gạo, tiếp tục bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; phát triển các cây công nghiệp chủ lực và các vùng sản xuất cây ăn quả, vùng sản xuất rau tập trung, an toàn thực phẩm. Phát triển chăn nuôi công nghiệp, hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, an toàn sinh học, thân thiện với môi trường. Phát triển nuôi trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển đánh bắt đại dương bền vững; quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và chế biến xuất khẩu. Tăng cường ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao và công nghệ chế biến sau thu hoạch; cùng với đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất để thúc đẩy chuyển đổi số, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp. Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực, có tiềm năng”.

Để đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong thời gian tới, cần tiếp tục đẩy mạnh nông nghiệp số;

tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng chính sách, rà soát lại diện tích đất trồng lúa để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới; có chính sách khuyến khích phát triển các quỹ hưu trí, bảo hiểm thiên tai, nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp. Nhà nước cũng cần có chính sách hỗ trợ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhất là trong nông nghiệp; tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế. Các hình thức tổ chức sản xuất cần được đổi mới và phát triển phù hợp, hiệu quả; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016), *Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01-11-2016 về một số chủ trương chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế*.
2. Bích Liên, Hoàng Trang (2019), *Khoa học và công nghệ đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp*, Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/khoa-hoc-va-cong-nghe-dong-gop-tren-30-gia-tri-gia-tang-cua-san-xuat-nong-nghiep-514623.html>, truy cập ngày30-6-2021.
3. Chính phủ (2017), *Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21-02-2017 về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số*

chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

4. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20-5-2021 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

7. Nguyễn Xuân Cường (2021), *Những điểm sáng của ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020*, Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/821042/nhung-diem-sang-cua-nganh-nong-nghiep-viet-nam-giai-doan-2016---2020.aspx>, truy cập ngày30-6-2021.

8. Nguyễn Xuân Phúc (2020), *Nhìn lại 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020: Kết quả, bài học kinh nghiệm và định hướng thời gian tới*, Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/nhin-lai-10-nam-thuc-hien-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2011-2020-ket-qua-bai-hoc-kinh-nghiem-va-dinh-huong-thoi-gian-toi, truy cập ngày30-6-2021.

9. Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08-11-2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020*.

10. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 31-10-2017 về việc thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng*.

11. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16-11-2017 về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020*.

12. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25-02-2021 về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025*.

NGUY CƠ ĐÚT GÂY CHUỖI SẢN XUẤT - CHẾ BIẾN - XUẤT KHẨU THỦY SẢN DO TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19

Dương Mạnh Hùng

Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản - TCTK

Trong năm 2021, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, đặc biệt là làn sóng dịch bệnh bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế - xã hội cả nước, trong đó tạo ra những nguy cơ đứt gãy chuỗi sản xuất - chế biến - xuất khẩu thủy sản do tác động của dịch Covid-19.

Việt Nam có 3 sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực là cá tra với sản lượng sản xuất hàng năm trên 1 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu hàng năm trên dưới 1,5 tỷ USD; tôm nước lợ với sản lượng sản xuất hàng năm trên dưới 900 ngàn tấn và kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD. Khoảng 99% sản lượng cá tra toàn quốc, 93% sản lượng tôm sú toàn quốc, 80% sản lượng tôm thẻ chân trắng toàn quốc được sản xuất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong quý III năm 2021, các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi tập trung sản xuất cá tra, tôm nước lợ, các nhà máy chế biến thủy sản và vùng Đồng Nam Bộ, nơi có hai cảng lớn để doanh nghiệp chế biến thủy sản



xuất khẩu hàng ra nước ngoài¹ đều thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 với khoảng thời gian dài. Ví dụ như Đồng Tháp, Bến Tre có 100% xã, phường, thị trấn thực hiện Chỉ thị 16 trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến ngày 10/9 với thời gian thực hiện giãn cách trong quý trung bình lần lượt là 56 ngày, 41 ngày. Ngoài hai địa phương này, các tỉnh còn lại trong vùng cũng rơi vào tình trạng phải thực hiện giãn cách trên phạm vi toàn tỉnh với thời gian kéo dài.

Hoạt động chế biến thủy sản chịu tác động đáng kể

Thứ nhất, công suất hoạt động của các DN ngành chế biến thủy sản

1. Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải và Cảng Cát Lái

giảm mạnh. Trong bối cảnh nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16, hầu như các công ty, doanh nghiệp sản xuất, chế biến nông sản, thủy sản không có đủ điều kiện sản xuất "3 tại chỗ", phải dừng hoạt động để đảm bảo yêu cầu phòng dịch hoặc do công nhân chưa được tiêm vắc xin. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chỉ có 30% doanh nghiệp chế biến thủy sản phía Nam hoạt động với công suất trung bình giảm còn 30-35%. Nhà máy chế biến thủy sản có ca F0 phải dừng hoạt động. Theo kết quả điều tra IIP của Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất mặt hàng tôm đông lạnh 6 tháng đầu năm tăng 16% nhưng tháng 7 chỉ

đạt 95,7% so với cùng kỳ, tháng 8 đạt 78,8% và ước tháng 9 đạt 77,8%; chỉ số sản xuất mặt hàng phi lê đông lạnh 9 tháng đầu năm chỉ đạt 81,8% so với cùng kỳ.

Thứ hai, doanh nghiệp, thương lái khó khăn trong thu mua nguyên liệu. Việc kiểm soát chặt chẽ, cứng nhắc đối với người và phương tiện vận tải khiến DN khó tiếp cận với nguồn nguyên liệu; quy trình, thủ tục kiểm soát phức tạp khiến cho việc thu mua bị chậm tiến độ; người lao động ở các khâu thu mua, thu hoạch, vận chuyển không muốn tham gia lao động do sợ nhiễm bệnh hoặc do chưa được tiêm vắc xin.

Thứ ba, tiêu thụ của các doanh nghiệp chế biến thủy sản giảm mạnh. Theo kết quả điều tra IIP của Tổng cục Thống kê, chỉ số tiêu thụ mặt hàng “Tôm đông lạnh” so với cùng kỳ: 6 tháng đầu năm tăng 17,7% nhưng tháng 7 giảm 10%, tháng 8 giảm 34% và ước tháng 9 giảm 35%. Tiêu thụ giảm mạnh do các nhà máy ngưng hoặc giảm công suất hoạt động, hoạt động xuất khẩu cũng gặp nhiều khó khăn do tác động của dịch.

Thứ tư, áp lực trong việc đảm bảo tiền lương cho người lao động để giữ chân lao động. Lao động ngành chế biến thủy sản thường phải qua đào tạo. Ngành chế biến thủy sản vốn dĩ đã khó khăn trong việc thu hút lao động do đặc thù nghề thì nay lại càng khó khăn hơn trong việc duy trì lao động và đảm bảo tiền lương cho người lao động để giữ chân lao động, khi mà doanh nghiệp phải ngưng hoạt động hoặc giảm công suất hoặc đóng hoặc giảm lợi nhuận cho phát sinh thêm nhiều khoản chi phí liên quan đến công tác phòng, chống dịch, logistic, ...

Thứ năm, áp lực về gia tăng chi phí và hàng tồn kho. Đặc thù

ngành chế biến thủy sản là thành phẩm phải bảo quản trong kho đông lạnh, tỷ lệ tồn kho lại cao (theo kết quả điều tra IIP, lượng tồn kho cuối tháng của các doanh nghiệp chế biến cá tra hay tôm thường gấp 1,5-1,8 lần lượng sản xuất trong tháng trong điều kiện bình thường và bằng khoảng 8%-10% tổng sản lượng chế biến trong năm). Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động hoặc bị giảm tiêu thụ sẽ gây ra áp lực rất lớn về chi phí điện, chi phí lưu kho khác và ứ đọng vốn. Tình trạng thiếu container đông lạnh rỗng, khó khăn trong vận chuyển hàng đến cảng biển, các đơn hàng của doanh nghiệp thủy sản bị hủy, trì trệ, bị trả về do tác động dịch khiến cho chi phí logistic bị đội lên trong khi chi phí này chiếm khoảng 20%, khiến cho một số doanh nghiệp chế biến rơi vào tình trạng doanh thu tăng mà lợi nhuận giảm.

Hoạt động sản xuất gặp nhiều khó khăn

Trong thời gian dịch bệnh diễn biến phức tạp, ngành chế biến thủy sản rơi vào tình trạng sản phẩm đến kỳ thu hoạch nhưng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp chế biến ngưng, giảm hoạt động đồng nghĩa với giảm thu mua cùng với những khó khăn trong khâu thu mua, thu hoạch, vận chuyển, chưa kể khó khăn trong mua và vận chuyển thức ăn chăn nuôi, sức tải môi trường ao nuôi cũng đến ngưỡng khi sản phẩm đạt kích cỡ thu hoạch, đặc biệt là nuôi tôm thẻ chân trắng.

Trong tháng 9, ước tính sản lượng cá tra thu hoạch giảm 27,3%, sản lượng tôm thẻ chân trắng thu hoạch giảm 8,4%. Trong quý III, sản lượng cá tra ước giảm 19,8%, sản lượng tôm thẻ chân trắng ước giảm 6,3%.

Trong thời gian qua, người nuôi gần như không còn lợi nhuận do chi phí thức ăn cao, thời gian nuôi phải kéo dài nên chi phí thức ăn trong nuôi tăng, trong khi chi phí thức ăn trong nuôi cá tra chiếm tới khoảng 77%, trong nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh chiếm khoảng trên 50%. Chi phí gia tăng nhưng giá lại ở mức thấp hoặc có xu hướng giảm. Giá cá tra dao động từ 21-22 nghìn đồng, 44% hộ nuôi cá tra đánh giá giá cá tra thấp hơn giá thành sản xuất. Hiện tại, giá tôm thẻ chân trắng loại 70 con/kg chỉ còn khoảng 77 nghìn đồng, giảm 30 nghìn đồng so với trước khi bùng dịch.

Với tâm lý e ngại dịch, người nuôi không tiếp tục thả nuôi, dẫn đến nguy cơ thiếu nguyên liệu chế biến trong cuối năm hoặc đầu năm sau. Trên thực tế, vốn đầu tư bình quân 1 hộ nuôi cá tra hay tôm công nghiệp rất lớn, khoảng 1 tỷ đồng, nên việc lỗ ở vụ nuôi vừa qua khiến nhiều hộ có thể không đủ khả năng duy trì sản xuất hoặc gặp áp lực về nợ ngân hàng, lãi vay. Vấn đề này cùng rủi ro về giá và dịch bệnh khiến người nuôi dè chừng trong việc thả nuôi. Theo kết quả điều tra thủy sản của Tổng cục Thống kê trong tháng 6 năm 2020, trong tổng 161 hộ nuôi tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh được phỏng vấn có 19,3% sẽ không nuôi trong quý III và 19,5% hộ sẽ thu hẹp quy mô sản xuất; 5% trong tổng 262 hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và 5,6% trong tổng số hộ nuôi bán thâm canh được phỏng vấn sẽ không nuôi tôm thẻ chân trắng trong quý III. Kết quả này được phỏng vấn trước khi dịch bùng phát. Khi dịch bùng phát thì tỷ lệ hộ ngưng hoặc giảm diện tích nuôi sẽ gia tăng.

(Xem tiếp trang 36)

HÀNG VIỆT: ĐIỂM TỰA VỮNG CHẮC CHO THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA TRONG ĐẠI DỊCH

Thu Hường

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, hàng hóa Việt đã trở thành điểm tựa vững vàng cho thị trường trong nước, góp phần ổn định thị trường. Đồng thời, thị trường trong nước cũng chính là “bệ đỡ” để các doanh nghiệp Việt tiếp tục khẳng định được chỗ đứng, mở ra nhiều cơ hội cho hàng Việt tiếp cận thị trường mới.

Điểm tựa vững chắc cho thị trường trong nước

Thời gian qua, nhiều tỉnh, thành phố phải áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt 2 đầu tàu kinh tế là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với nhiều khu vực đang cùng thực hiện giãn cách ở mức độ cao hơn Chỉ thị 16 khiến chuỗi cung ứng hàng hóa bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Doanh nghiệp và người dân gặp rất nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Cùng với đó, dịch bệnh cũng cản trở lưu thông hàng hóa trên toàn cầu khiến việc xuất khẩu càng trở nên khó khăn hơn. Tuy nhiên, chính lúc gian nan này, hàng Việt đã trở thành điểm tựa vững vàng cho thị trường trong nước. Sức sống của Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đã trở lại mạnh mẽ hơn, khẳng định sự tự chủ của sản xuất trong nước.

Qua hơn 11 năm triển khai thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” tới nay (từ năm 2009), hàng Việt ngày càng khẳng định được vị thế tại thị trường trong nước. Theo khảo sát tại một số siêu thị

bán lẻ của Bộ Công Thương cho thấy, hàng Việt được bày bán tại nhiều hệ thống siêu thị trong nước luôn đạt tỷ lệ rất cao. Điển hình như tại hệ thống siêu thị bán lẻ Co.opmart, Vissan, Vinmart, BRG Retail... hàng hóa trong nước luôn chiếm tỷ lệ 90-95%. Còn tại hệ thống siêu thị của doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam, hàng Việt Nam cũng chiếm tỷ lệ 60-96%. Tại kênh phân phối là các chợ, các cửa hàng tiện lợi, tỷ lệ hàng Việt Nam cũng từ 60% trở lên.

Kết quả điều tra dư luận xã hội của Viện Dư luận xã hội (Ban Tuyên giáo Trung ương) cũng cho thấy, hàng Việt hiện chiếm tỷ lệ 60-80% trong hệ thống phân phối của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Hệ thống bán lẻ hàng Việt hiện đại đang mở rộng nhanh chóng; gần 70% người Việt Nam vẫn ưa chuộng, ưu tiên tiêu dùng hàng nội địa.

Tập đoàn Central Retail ở Việt Nam (đơn vị quản lý, vận hành chuỗi đại siêu thị GO!/Big C) cho biết, doanh nghiệp luôn đánh giá cao vai trò của hàng Việt Nam trong hệ thống bán lẻ hiện đại;

đồng thời luôn đồng hành với doanh nghiệp trong nước trong việc tiêu thụ hàng hóa cũng như tổ chức các Tuần lễ hàng nông sản của các địa phương nhằm hỗ trợ người dân và hợp tác xã. Hiện nay, Big C có khoảng 45.000 mã hàng hóa, trong đó tỷ lệ hàng Việt Nam chiếm trên 90%.

Đồng quan điểm, siêu thị Saigon Co.op cho biết, nhiều năm qua siêu thị luôn có chính sách ưu tiên mua hàng, bố trí diện tích, vị trí trưng bày, truyền thông, khuyến mại... dành cho hàng Việt Nam. Ngoài ra, Saigon Co.op còn phối hợp với các địa phương hỗ trợ vốn, kỹ thuật để doanh nghiệp đầu tư sản xuất các mặt hàng chất lượng cao cung ứng cho hệ thống siêu thị của Saigon Co.op...

Hiệp hội doanh nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chia sẻ, mặc dù dịch Covid-19 kéo dài nhưng với sự chủ động và linh hoạt, các doanh nghiệp ngành lương thực, thực phẩm như: Cholimex, Sài Gòn Food hay ABC Bakery đã tìm kiếm nguồn cung ứng nguyên vật liệu vốn có thế mạnh trong nước và điều chỉnh các dòng sản phẩm mang tính tiện ích hơn để phục vụ người tiêu dùng.

Sở Công Thương Hà Nội cũng cho rằng, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, thành phố đã khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh phân phối tại thị trường nội địa, đồng thời triển khai nhiều chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng. Các cửa hàng, siêu thị đã liên kết với các doanh nghiệp, nhà sản xuất để chủ động nắm bắt nhu cầu thị trường, cung ứng nguồn hàng đầy đủ và cam kết mức giá ổn định. Việc ưu tiên các doanh nghiệp Việt trong chính sách mua hàng, nhất là đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng chất lượng cao đã tạo động lực giúp doanh nghiệp Việt vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất. Nhờ đó, dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nhưng các mặt hàng sản xuất trong nước không có biến động nhiều về giá, hàng hóa dồi dào, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân, góp phần ổn định thị trường, bình ổn giá cả. Ngay cả trong thời điểm dịch bệnh diễn biến phức tạp, vẫn có nhiều sản phẩm mới chinh phục thị trường, giải quyết đầu ra cho nông sản mùa dịch.

Theo báo cáo của Vụ Thị trường trong nước, Bộ Công Thương, hiện hàng Việt Nam có độ phủ lớn tại hệ thống phân phối nội địa, được người tiêu dùng trong nước tin tưởng. Bên cạnh chất lượng tốt, mẫu mã đẹp và giá cả phù hợp, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng Việt đã biết khai thác yếu tố văn hóa dân tộc, đặc sản vùng, miền để tiếp cận người tiêu dùng trong nước và quốc tế thông qua các hội chợ, hội nghị kết nối cung-cầu, hội nghị đặc sản vùng, miền, sản phẩm Đề án "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP)... Điều này giúp các doanh nghiệp Việt không chỉ "vượt bão" dịch

thành công mà còn duy trì tăng trưởng, cũng như đảm bảo sự phát triển bền vững.

Có thể nói, trong bối cảnh dịch Covid-19 tác động nghiêm trọng đến chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, thị trường trong nước đã thực sự là bệ đỡ cho các doanh nghiệp trong nước. Đặc biệt, các nhà bán lẻ lớn đã chủ động dự báo nhu cầu tiêu thụ hàng hóa khi diễn biến dịch bệnh phức tạp để tăng lượng hàng dự trữ. Nhờ đó, hàng hóa lưu thông thông suốt, không có hiện tượng khan hàng, sốt giá những mặt hàng thiết yếu, người dân cảm thấy yên tâm mua sắm hay yên tâm ở nhà trong thời gian giãn cách xã hội. Các chuyên gia đánh giá, đây là một trong những động lực trong thời kỳ vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế-xã hội, đồng thời bảo đảm phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân.

Nâng cao vị thế

Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp sản xuất hàng Việt trong các ngành như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, nông thủy sản... đã đẩy mạnh đầu tư để tăng thị phần tại nội địa. Trong những thời điểm khó khăn do dịch bệnh, hàng hóa trong nước vẫn luôn có một vị thế nhất định trong lòng người tiêu dùng Việt Nam, khi mà 88% người tiêu dùng Việt được khảo sát khẳng định họ quan tâm tới cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", gần 70% xác nhận họ sẽ ưu tiên mua và sử dụng hàng của doanh nghiệp trong nước sản xuất.

Để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hàng Việt Nam, ngày 17/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 386/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động



"Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2021-2025. Theo đó, mục tiêu của Đề án là giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ hơn 85% tại các kênh phân phối hiện đại và trên 80% tại các kênh phân phối truyền thống (chợ, cửa hàng tạp hóa)...

Ngoài ra, Đề án cũng hướng tới hơn 90% người tiêu dùng và doanh nghiệp Việt Nam biết đến chương trình nhận diện hàng Việt Nam; 70% doanh nghiệp tham gia phong trào "Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam". 100% địa phương nhân rộng mô hình điểm bán hàng "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam"...

Để phát triển thị trường trong nước, đồng thời giữ thị phần hàng Việt Nam tại các kênh phân phối, Đề án đưa ra 4 nhóm giải pháp, chính sách chủ yếu, gồm: Hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam cố định và bền vững; xây dựng chương trình kết nối quy mô quốc gia giữa nhà sản xuất, kinh doanh với nhà phân phối, đại lý trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và hạ giá thành



sản phẩm; tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ người tiêu dùng...

Bộ Công Thương cho biết, thời gian tới sẽ tiếp tục triển khai Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" năm 2021 và các chương trình phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động trong giai đoạn mới hội nhập kinh tế quốc tế, vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế-xã hội.

Để tận dụng cơ hội từ Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam," Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cho rằng, ngoài sự hỗ trợ và đồng hành của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp phải có sản phẩm chất lượng, giá cạnh tranh, dịch vụ sau bán hàng tốt... đưa hàng hóa nội địa chinh phục người Việt Nam.

Bên cạnh đó, nhằm chung tay hỗ trợ doanh nghiệp Việt trong bối cảnh dịch Covid-19, một trong những phương thức được đánh giá cao hiện nay trong lưu thông hàng hóa là đưa hàng hóa lên sàn thương mại điện tử. Theo Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, xu hướng tiêu dùng trực tuyến đang ngày càng phổ biến và là

xu hướng tất yếu của tương lai. Gian hàng Việt trực tuyến được xem là một biện pháp giúp các doanh nghiệp Việt phục hồi sản xuất và tiếp cận thị trường qua phương thức phân phối hiện đại, đưa hàng Việt phân phối đi khắp cả nước. Hiện, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số đã ký liên kết với một số sàn thương mại điện tử như Sendo, Tiki, thời gian tới sẽ mở rộng để các sàn thương mại lớn đều có gian hàng Việt. Ngoài ra, Cục sẽ tiếp tục thúc đẩy để mở gian hàng Việt tại các sàn thương mại điện tử nước ngoài.

Sendo, một trong những sàn thương mại điện tử lớn tại Việt Nam với khoảng 1 tỷ lượt truy cập trong năm 2020, đang định hướng trở thành một chợ của người Việt, phân phối sản phẩm Việt và hướng tới đông đảo người tiêu dùng ở khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát, Sendo đã phối hợp với Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số thực hiện nhiều chương trình đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử để kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất trong nước với người tiêu dùng. Qua các chương trình này,

người tiêu dùng được trải nghiệm nhiều hơn với hàng Việt giá rẻ, chất lượng tốt và ngày càng đa dạng về chủng loại.

Để khẳng định được chỗ đứng tại thị trường trong nước, đồng thời mở ra nhiều cơ hội cho hàng Việt tiếp cận thị trường mới, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các chuyên gia kinh tế cho rằng, doanh nghiệp cần chủ động đầu tư, thay đổi công nghệ tiên tiến, tăng năng suất lao động, hạ giá thành nhưng vẫn bảo đảm chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải nâng cao năng lực tổ chức quản lý cũng như tăng cường khả năng liên kết và hợp tác với doanh nghiệp khác. Doanh nghiệp bán lẻ "bắt tay" chặt hơn với các nhà sản xuất trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh, đủ tiêu chuẩn chất lượng để thỏa mãn nhu cầu mua sắm đa dạng và ngày càng cao ở Việt Nam.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần cung cấp thông tin trung thực, cụ thể về tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa, dịch vụ để người tiêu dùng dễ dàng tìm hiểu; phối hợp với lực lượng chức năng để kiểm soát tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng...

Doanh nghiệp Việt cũng cần nâng cao khả năng quản lý trên các mô hình công nghệ số thông qua việc ứng dụng thương mại điện tử, các phần mềm nghiệp vụ; thực hiện đồng bộ các biện pháp về nghiên cứu thị trường, sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến thương mại. Từ đó, tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu khách hàng, góp phần tăng doanh thu, tăng thị phần và vị thế của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế./.

Thực trạng phát triển thương mại vùng biên giới

Hùng Ngân

Những năm qua, hoạt động phát triển thương mại vùng biên giới đạt nhiều kết quả tích cực, song kim ngạch thương mại vùng biên giới đạt được còn rất khiêm tốn so với tiềm năng. Để kinh tế biên giới tăng trưởng đột phá trong thời gian tới cần phải có những giải pháp mạnh, tích cực hơn nữa.

Thực trạng phát triển thương mại vùng biên giới

Việt Nam có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Campuchia đi qua 25 tỉnh biên giới của Việt Nam và 2 tỉnh/khu tự trị của Trung Quốc, 10 tỉnh của Lào và 10 tỉnh của Campuchia. Tuyến biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Campuchia được xem là cửa ngõ quan trọng trong giao lưu phát triển kinh tế-xã hội giữa các địa phương biên giới của Việt Nam với các địa phương biên giới của nước láng giềng; giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới và các nước trong khu vực.

Những năm qua, hợp tác kinh tế-thương mại vùng biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào, Campuchia đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề tới kinh tế - xã hội trong nước. Nhưng với sự chủ động, tích cực khắc phục, nỗ lực vươn lên kinh tế các tỉnh biên giới và khu vực biên giới tiếp tục duy trì tăng trưởng dương. Có 15/25 tỉnh tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Kim ngạch thương mại biên giới đạt 30 tỷ USD. 6 tháng đầu năm 2021, hoạt động kinh tế tất cả các địa phương biên giới tiếp tục có mức tăng trưởng dương.

Trong đó có 20/25 tỉnh tăng trưởng cao hơn mức bình quân cả nước, trong đó nhiều tỉnh tăng trưởng với tốc độ 2 con số. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn khu vực biên giới tiếp tục phát triển. 2/3 số tỉnh có chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao hơn mức bình quân cả nước. Sản xuất nông, lâm thủy sản tăng trưởng ở mức khá, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm hàng thiết yếu cho người dân trong đại dịch.

Quan hệ qua biên giới được các tỉnh duy trì tốt thông qua các cơ chế giao lưu, làm việc định kỳ; Phối hợp khá tốt với các nước bạn trong quản lý, điều hành hoạt động

của các cửa khẩu. Trong bối cảnh dịch Covid-19, công tác bảo đảm phòng chống Covid-19 đã được các tỉnh biên giới thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Theo đó để hoạt động thông quan hàng hóa tại cửa khẩu biên giới được thông suốt các tỉnh biên giới cùng Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan đã trao đổi, đàm phán... với các Bộ, ngành, địa phương nước bạn để thông quan đảm bảo công tác phòng dịch nhưng không làm gián đoạn các hoạt động xuất nhập khẩu.

Hệ thống các cơ chế, chính sách được ban hành tương đối đầy đủ, kịp thời tạo sự chuyển biến tích cực trong đời sống của người dân,





đồng bào vùng biên giới. Sinh kế của người dân ngày càng đa dạng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được đầu tư, trong đó hạ tầng về giao thông, các khu, cụm công nghiệp và hệ thống chợ, trung tâm thương mại, hạ tầng điện, nước và dịch vụ viễn thông, du lịch đang được tập trung đầu tư... Đến nay trên cả 3 tuyến biên giới với Lào, Campuchia và Trung Quốc đã thành lập được 26 khu kinh tế cửa khẩu. Các tỉnh biên giới, khu vực biên giới đã có 267 cụm công nghiệp hoạt động với tổng diện tích là 8.799 ha; tương ứng chiếm 36,6% số lượng và 39,4% diện tích các cụm công nghiệp đã hoạt động của cả nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình phát triển kinh tế khu vực biên giới vẫn gặp nhiều khó khăn như: Trình độ phát triển chênh lệch; kinh tế - xã hội các vùng biên giới còn chậm phát triển so với mặt bằng chung của cả nước; cơ cấu kinh tế tại khu vực biên giới vẫn dựa vào nông nghiệp là chính; sản xuất nông nghiệp còn manh mún, tự phát, chưa hình thành vùng sản xuất tập trung; sản xuất công nghiệp chưa tạo ra sản phẩm chủ lực, năng lực cạnh tranh yếu; Hạ tầng thương mại biên giới chưa đáp ứng được tiềm năng và nhu cầu

của hoạt động mua bán, trao đổi, lưu thông hàng hóa; thương mại tiểu ngạch vẫn là chủ yếu; quy mô thương mại quá nhỏ so với tổng kim ngạch thương mại của cả nước; nguồn vốn đầu tư phát triển cho các hạ tầng quan trọng ở khu vực biên giới còn hạn chế.

Theo các chuyên gia, hiện dư địa và tiềm năng phát triển khu vực biên giới còn nhiều do đó cơ hội phát triển kinh tế khu vực biên giới là rất lớn. Để khai thác tốt các tiềm năng này, ngày 25/2/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 259/QĐ-TTg về Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu của Chương trình nhằm thúc đẩy hợp tác phát triển và kết nối hạ tầng thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới để khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương hai bên biên giới; thu hút các nhà đầu tư, khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại biên giới; tạo điều kiện thuận lợi cho các tỉnh biên giới của Việt Nam xây dựng chương trình, kế hoạch hợp tác phát triển hạ tầng thương mại biên giới với các tỉnh có chung đường biên giới; từng bước phát triển hạ tầng

thương mại biên giới của các địa phương biên giới Việt Nam tương xứng với hệ thống hạ tầng thương mại biên giới của địa phương nước có chung đường biên giới; tăng cường mối quan hệ hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội của các địa phương biên giới, góp phần nâng cao đời sống cư dân khu vực biên giới; đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới. Cụ thể, đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại biên giới theo hướng tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động mua bán, trao đổi, lưu thông hàng hóa ở khu vực biên giới; Xây mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng thương mại biên giới, ưu tiên đầu tư phát triển phù hợp với điều kiện phát triển từng khu vực, từng địa phương biên giới; Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp chợ biên giới đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại biên giới phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; Phát triển hệ thống kho hàng hóa; Phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại; Phát triển các trung tâm logistics phục vụ xuất khẩu hàng hóa; Đào tạo nguồn nhân lực, thương nhân phát triển và quản lý hạ tầng thương mại biên giới.

Bên cạnh đó, cần ưu tiên nguồn vốn hỗ trợ để đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp tại khu vực biên giới có điều kiện kinh tế khó khăn. Bố trí ngân sách xây dựng nâng cấp các tuyến đường kết nối từ các cửa khẩu, lối mở, các xã đến các tuyến Quốc lộ. Đồng thời, xây dựng, nâng cấp chợ biên giới. Tạo cơ chế, chính sách hấp dẫn nhằm thu hút các doanh nghiệp công nghiệp lớn trong nước và ngoài nước, đầu tư vào khu vực biên giới.

Giải pháp thúc đẩy phát triển thương mại vùng biên giới

Để thúc đẩy phát triển thương mại biên giới mạnh và nhanh hơn nữa trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Tiếp tục hoàn thiện pháp lý cho phát triển kinh tế khu vực biên giới, đồng thời duy trì kênh thông tin đa chiều; kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, ban hành mới các cơ chế chính sách bảo đảm phù hợp, khuyến khích mọi nguồn lực xã hội cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới.

Triển khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp - thương mại khu vực biên giới, cửa khẩu... tương xứng với tiềm năng, lợi thế của khu vực và tương thích với quy hoạch, đầu tư phát triển của nước bạn; tổ chức trao đổi kinh nghiệm, xây dựng và phát triển mối quan hệ, liên kết bạn hàng giữa các thương nhân trong nước với các thương nhân các nước có chung đường biên giới và các nước khác trong khu vực.

Các địa phương ưu tiên bố trí phân bổ vốn ngân sách để đầu tư hạ tầng về giao thông, điện, nước, viễn thông và hạ tầng thương mại dịch vụ; tận dụng tốt quan hệ qua biên giới và các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký với các nước để thu hút đầu tư; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa trong đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại biên giới.

Nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu chính ngạch, tiến tới xóa bỏ tiểu ngạch trong thương mại khu vực biên giới. Chú trọng kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu và gian lận thương mại, tạo môi trường lành mạnh cho thương mại biên giới phát triển.

Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân lực làm công tác quản lý hạ tầng thương mại biên giới. Đồng thời, đào tạo, tập huấn và phát triển đội ngũ thương nhân, hộ kinh doanh tại chợ biên giới, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm... nắm được các quy định liên quan đến hạ tầng thương mại biên giới./.

NGUY CƠ ĐỨT GÂY...

(Tiếp theo trang 30)

Những trở ngại trong xuất khẩu

Trước những khó khăn trong hoạt động sản xuất và chế biến trong thời gian qua, nếu sản xuất không sớm được phục hồi thì hoạt động xuất khẩu thủy sản sẽ đứng trước nguy cơ mất thị trường hoặc giảm thị phần, kể cả các thị trường truyền thống. Cùng với đó, các quốc gia là đối tác sẽ có tâm lý e ngại nhập khẩu từ các nước bùng dịch do lo ngại việc kiểm soát dịch ở các nhà máy chế biến và trên thực phẩm.

Nhìn vào thực tế cho thấy, sản xuất - chế biến - xuất khẩu là một chuỗi với hoạt động chế biến của các DN chế biến và xuất khẩu thủy sản đóng vai trò trọng tâm, chế biến thủy sản đứt gãy sẽ làm đứt gãy cả chuỗi. Nếu các DN chế biến không sớm trở lại hoạt động bình thường thì mục tiêu xuất khẩu thủy sản đề ra khó có thể đạt được. Bên cạnh đó, còn phải đối mặt với nguy cơ mất thị trường và giảm thị phần trong cả ngắn hạn và dài hạn, nguy cơ thiếu hụt nguồn nguyên liệu. Không chỉ vậy, sản xuất giống hay chế biến thức ăn chăn nuôi cũng sẽ bị tác động. Nguy cơ đứt gãy đã rất rõ ràng trong quý III, nếu tình trạng này kéo dài sang quý IV thì sẽ thực sự đứt gãy và phải mất 6-9 tháng để khôi phục.

Một số giải pháp chủ yếu để duy trì chuỗi sản xuất - chế biến xuất khẩu thủy sản trước tác động của dịch

Một là, đẩy mạnh tiêm phòng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là vùng trọng điểm về sản xuất, chế biến. Các công nhân trong các nhà máy chế biến, người dân ở vùng nuôi tôm, cá tra nguyên liệu cần được ưu tiên tiêm phòng;

Hai là, đảm bảo thông suốt trong thu hoạch, lưu thông, vận tải, xuất khẩu các sản phẩm, hàng hóa, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất, chế biến, sản phẩm là nguyên nhiên vật liệu của sản xuất và chế biến trong điều kiện thực hiện Chỉ thị 15, 16;

Ba là, giảm hoặc giãn thời gian thanh toán tiền điện, lãi suất ngân hàng cho các doanh nghiệp, giảm hoặc giãn thời gian trả lãi, giãn thời gian trả gốc tiền vay ngân hàng của các hộ sản xuất thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

Bốn là, kiểm soát giá thức ăn cho nuôi trồng thủy sản;

Năm là, giảm thuế suất nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu đối với nguyên, vật liệu chế biến thức ăn chăn nuôi;

Sáu là, giảm áp lực nhập khẩu nguyên liệu thông qua việc sử dụng chính phế phẩm của ngành chế biến. Hiện phụ phẩm của ngành chế biến cá tra, tôm là khoảng 40-50% nguyên liệu đầu vào, khoảng trên 1 triệu tấn phụ phẩm./.



Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm

Biến thể Delta của virus corona đã tác động nặng nề đến thị trường lao động Việt Nam trong quý III năm 2021. Đông Nam Bộ là vùng chịu tác động nghiêm trọng nhất.

Tính riêng trong quý III năm 2021, cả nước có hơn 28,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên hứng chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến họ bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... So với quý trước, số lao động chịu tác động xấu bởi đại dịch Covid-19 trong quý III tăng thêm 15,4 triệu người. Hầu hết những người bị ảnh hưởng nằm trong độ tuổi lao động, từ 25 đến 54 tuổi, chiếm 73,3% tổng số lao động chịu ảnh hưởng.

Trong tổng số hơn 28,2 triệu người bị tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19, có 4,7 triệu người bị mất việc, chiếm 16,5%; 14,7 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh, chiếm 51,1%; 12,0 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, chiếm 42,7% và 18,9 triệu lao động bị giảm thu nhập, chiếm 67,2%. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

Lao động khu vực thành thị chịu thiệt hại nhiều hơn so với khu vực nông thôn. Có 46,2% lao động khu vực thành thị bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 trong khi đó con số này ở nông thôn là 32,4%.

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 lần thứ tư đã làm số người tham gia lực lượng lao động sụt giảm nghiêm trọng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở mức thấp chưa từng có trong vòng 10 năm trở lại đây.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM QUÝ III NĂM 2021

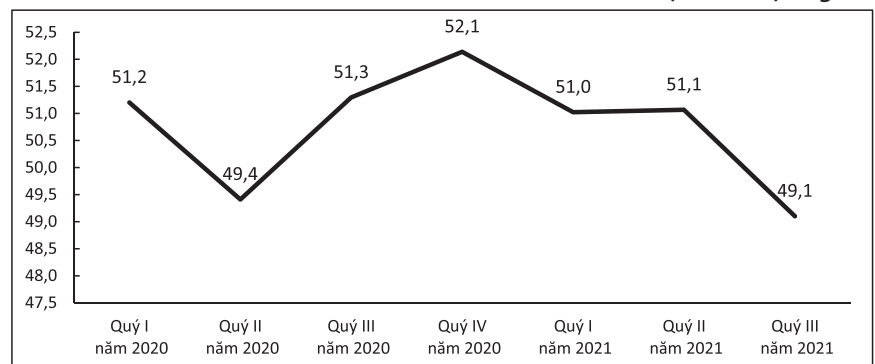
Số người tham gia lực lượng lao động quý III năm 2021 bị sụt giảm nghiêm trọng. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý III năm 2021 là 49,1 triệu người, giảm 2,0 triệu người so với quý trước và giảm 2,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở khu vực nông thôn giảm 1,4 triệu người (chiếm 4,4% tổng số lao động khu vực nông thôn); lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm 583 nghìn người (chiếm 3,1% tổng số lao động khu vực thành thị).

Sự sụt giảm nghiêm trọng về số người tham gia lực lượng lao động trong quý III năm 2021 làm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong quý này xuống thấp nhất trong 10 năm trở lại đây với 65,6%, giảm 2,9 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 3,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Trong cơn bão đại dịch, Đông Nam Bộ là vùng chứng kiến sự sụt giảm mạnh nhất về tỷ lệ người tham gia lực lượng lao động, với 62,8% (giảm 7,9 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước).

Hình 1: Lực lượng lao động các quý, năm 2020 và 2021

Đơn vị tính: Triệu người



Dịch Covid-19 đợt thứ tư tiếp diễn phức tạp và kéo dài trong suốt 3 tháng của quý III năm 2021 khiến hàng triệu người không có việc làm. Lao động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề.

Lao động có việc làm trong quý III năm 2021 tiếp tục giảm sâu chưa từng thấy từ trước tới nay, giảm gần 2,6 triệu người so với quý trước và giảm 2,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Số lượng lao động có việc làm quý III là 47,2 triệu người, xuống mức thấp nhất trong nhiều năm qua.

Dịch Covid-19 trong quý III năm 2021 đã ảnh hưởng đến việc làm ở hầu hết các vùng, đặc biệt ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong quý III năm 2021, số người có việc làm của vùng

Đông Nam Bộ là 8,7 triệu người, giảm 1,5 triệu người (giảm tương ứng 14,5%) so với quý trước và giảm 1,3 triệu người (giảm tương ứng 13,0%) so với cùng kỳ năm trước; số có việc làm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 8,4 triệu người, giảm 763 nghìn người (tương ứng giảm 8,3%) so với quý trước và giảm 925 nghìn người (tương ứng giảm 9,9%) so với cùng kỳ năm trước. Các vùng khác số lao động có việc làm giảm dưới 4%, riêng vùng Tây Nguyên số người có việc làm gần như không thay đổi so với quý trước.

Trong quý III năm 2021, lao động có việc làm trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 14,5 triệu người, tăng 673,1 nghìn người so với quý trước và tăng 479,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp và xây dựng là 15,7 triệu người, giảm 952,5 nghìn người so với quý trước và giảm 960,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; ngành dịch vụ là 17,1 triệu người, giảm 2,3 triệu người so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Giãn cách xã hội kéo dài trong 3 tháng của quý III đã làm trầm trọng hơn thị trường lao động và ảnh hưởng mạnh tới ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, số lao động trong hai ngành này đều giảm mạnh chưa từng có trong nhiều năm gần đây. Ngược lại, lao động trong ngành nông nghiệp lại có xu hướng tăng, trái ngược với những xu hướng thường thấy trước đây, chủ yếu là do số lao động mất việc tại các tỉnh thành phía Nam quay trở về địa phương và làm việc trong ngành nông nghiệp.

Kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch Covid-19 trên phạm vi toàn quốc cho thấy, trong số 22.764 doanh nghiệp có 17,8% doanh nghiệp bị thiếu lao động.

Tỷ lệ doanh nghiệp thiếu hụt lao động cao nhất được ghi nhận ở vùng Đông Nam Bộ, với 30,6%. Trong đó, những tỉnh thiếu hụt cao là Bình Dương (36,9%); Bình Phước (34,4%) và Thành phố Hồ Chí Minh là 31,8%. Một số ngành báo cáo có sự thiếu hụt nhiều lao động nhất là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (55,6%), sản xuất da và các sản phẩm liên quan (51,7%), sản xuất trang phục (49,2%), sản xuất thiết bị điện (44,5%), ngành dệt (39,5%).

Dịch Covid-19 không chỉ ảnh hưởng đến khu vực chính thức làm số lao động trong khu vực này giảm mà còn lan rộng sang cả khu vực phi chính thức khiến người lao động không còn cơ hội tìm được việc làm phi chính thức như thường thấy trước đây. Điều này dẫn đến, tình trạng nhiều người lao động không thể tìm được việc làm, kể cả việc làm tạm thời trong giai đoạn này.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức¹ quý III năm 2021 là 54,5%, giảm 2,9 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 2,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động phi chính thức khu vực thành thị là 46,2%, giảm 2,4 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 3,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 61,8%, giảm 2,9 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Làn sóng dịch Covid-19 đã làm tỷ lệ và số người lao động thiếu việc làm trong quý III năm 2021

1. Tỷ lệ lao động phi chính thức bao gồm cả nông nghiệp của quý III năm 2021 là 68,1%, giảm 0,7 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

tăng cao bất thường, đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Thiếu việc làm trong độ tuổi² quý III năm 2021 là hơn 1,8 triệu người, tăng 700,3 nghìn người so với quý trước và tăng 620,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý III năm 2021 là 4,46%, tăng 1,86 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,74 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 5,33% và 3,94%). Điều này khác với xu hướng thường quan sát được ở thị trường lao động trong các quý trước với tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường nghiêm trọng hơn so với thành thị³.

So sánh tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi theo 6 vùng kinh tế - xã hội trong quý III năm 2021 cho thấy tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ với 7,73%, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 6,10%. Trước khi đại dịch xuất hiện (quý III năm 2019), tỷ lệ thiếu việc làm ở vùng Đông Nam Bộ là 0,37%, thấp nhất trong cả nước. Trong quý III năm 2021, tỷ lệ này đặc biệt cao ở Thành phố Hồ Chí Minh, với 8,50%, cao hơn 3,6 lần so với thành phố Hà Nội (2,39%). Biến thể Delta đã tác động nhiều nhất đến những người đang làm việc ở vùng Đông Nam Bộ nói chung

2. Trong độ tuổi lao động bao gồm: nam từ 15 đến 59 và nữ từ 15 đến 54 (từ năm 2020 trở về trước); nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng (năm 2021 - theo Bộ luật Lao động 2019).

3. Quý III năm 2020, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 1,96%, ở khu vực nông thôn là 3,14%. Quý III năm 2019, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,63%, ở khu vực nông thôn là 1,63%.

và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, khiến tỷ lệ thiếu việc làm ở vùng này tăng mạnh.

Trong ba khu vực kinh tế, lao động thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực dịch vụ quý III năm 2021 chiếm tỷ trọng cao nhất với 36,1% (tương đương với hơn 666 nghìn người thiếu việc làm); khu vực công nghiệp và xây dựng với 35,0% (gần 646 nghìn người); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 28,9% (hơn 533 nghìn người). So với cùng kỳ năm 2020, số lao động thiếu việc làm quý III năm 2021 ở khu vực dịch vụ tăng hơn 339 nghìn người, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng hơn 303 nghìn người.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động là 5,2 triệu đồng, sụt giảm nghiêm trọng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước. Lao động ở vùng Đông Nam Bộ chịu tổn thương nặng nề nhất với mức thu nhập giảm sâu.

Thu nhập bình quân tháng của lao động quý III năm 2021 là 5,2 triệu đồng, giảm 877 nghìn đồng so với quý trước và giảm 603 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao hơn lao động nữ 1,40 lần (6,0 triệu đồng so với 4,3 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao hơn lao động ở khu vực nông thôn 1,35 lần (6,2 triệu đồng so với 4,6 triệu đồng). Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng đến đời sống của người lao động. So với quý II năm trước, quý đã từng chứng kiến mức thu nhập bình quân “bắt đáy” do thực hiện cách ly toàn xã hội theo Chỉ thị 16, mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong quý III năm nay thậm chí còn thấp hơn nhiều (thấp hơn 329 nghìn đồng). Đây là

mức thu nhập thấp nhất được ghi nhận trong nhiều năm trở lại đây.

Lao động tại vùng Đông Nam Bộ bị sụt giảm thu nhập nhiều nhất. So với quý trước và so với cùng kỳ năm trước, biến thể Delta đã cuốn đi khoảng một phần tư mức thu nhập bình quân tháng của người lao động vùng này. Quý III năm 2021, thu nhập bình quân của lao động vùng này là 5,7 triệu đồng, giảm 2,4 triệu đồng (giảm tương ứng 29,8%) so với quý trước và giảm 1,9 triệu đồng (giảm tương ứng 24,9%) so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, người lao động tại tâm dịch Thành phố Hồ Chí Minh còn chịu ảnh hưởng nặng nề hơn với mức thu nhập bình quân giảm sâu, giảm 2,6 triệu đồng (giảm tương ứng 31,0%) so với quý trước và giảm 2,5 triệu đồng (giảm tương ứng 30,3%) so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của người lao động Thành phố Hồ Chí Minh chỉ là 5,8 triệu đồng, mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây.

So với lao động ở Thành phố Hồ Chí Minh, lao động ở Hà Nội chịu tác động nhẹ hơn rất nhiều. Mức thu nhập bình quân của người lao động Thủ đô là 7,0 triệu đồng/người, giảm khoảng 1,0 triệu/người, (giảm tương ứng 12,5%) so với quý trước và giảm 342 nghìn đồng, giảm tương ứng 4,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý III năm 2021, hầu hết các ngành kinh tế đều ghi nhận mức sụt giảm thu nhập bình quân của người lao động so với quý trước. Người lao động làm việc trong khu vực dịch vụ bị giảm thu nhập nhiều nhất, với mức thu nhập bình quân tháng là 6,2 triệu đồng, giảm khoảng 1,0 triệu đồng, tương ứng giảm 14,3% so với quý trước; lao động khu vực công nghiệp và xây dựng

có mức thu nhập bình quân là 5,8 triệu đồng, giảm 906 nghìn đồng, tương ứng giảm 13,5% so với quý trước. Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản không còn giữ được nhịp độ tăng trưởng ổn định như đã quan sát được trong nhiều quý vừa qua mà cũng bắt đầu bị rơi vào sụt giảm. Thu nhập của lao động khu vực này là 3,4 triệu đồng/người/tháng, giảm 340 nghìn đồng/người, tương ứng giảm 9,2% so với quý trước.

Một số ngành kinh tế cũng ghi nhận tình trạng khó khăn của người lao động khi mức thu nhập bình quân của họ liên tục giảm qua mỗi đợt bùng phát của đại dịch. Đó là các ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống với mức thu nhập bình quân giảm 21,2%, giảm tương ứng khoảng 1,2 triệu đồng so với quý trước; ngành vận tải, kho bãi với thu nhập bình quân giảm 20,3%, giảm tương ứng khoảng 1,6 triệu đồng so với quý trước.

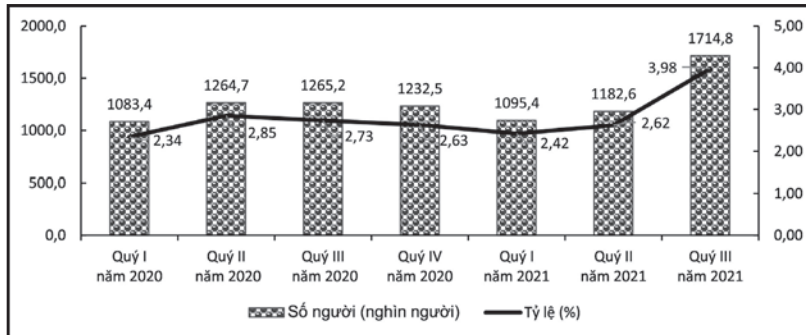
Diễn biến bất thường của đại dịch Covid-19 đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp tăng đột biến, vượt xa con số 2% như thường thấy.

Trên phạm vi toàn quốc, số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2021 là hơn 1,7 triệu người, tăng 532,2 nghìn người so với quý trước và tăng 449,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2021 là 3,98%, tăng 1,36 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,25 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của khu vực thành thị là 5,54%, tăng 2,18 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,60 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở mức 3,98%

là mức tăng cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây, khiến cơ hội tìm kiếm việc làm của người lao động càng khó khăn hơn.

Hình 2: Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, các quý năm 2020 và năm 2021



Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ thất nghiệp tăng cao nhất trong quý này, cao hơn rất nhiều so với mức chung của cả nước. Hơn 6% người lao động trong độ tuổi ở 2 vùng này đang tích cực tìm kiếm việc làm nhưng vẫn không tìm được việc.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 đến 24 tuổi) duy trì ở mức cao. Thanh niên không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo tiếp tục tăng.

Trong quý III năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 đến 24 tuổi) là 8,89%, cao hơn cùng kỳ năm trước là 0,75 điểm phần trăm và cao gấp hơn 2,2 lần tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở khu vực thành thị cao hơn gấp 1,8 lần ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở Thành phố Hồ Chí Minh trong quý III năm 2021 là 15,12%, cao hơn 1,7 lần so với thành phố Hà Nội (8,85%).

Trong quý III năm 2021, cả nước có gần 2,4 triệu người (chiếm 19,6%) thanh niên 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo, tăng 642 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, 21,0% so với 17,4% và ở nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên, 21,5% so với 17,8%.

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao.

Số lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với mục đích chủ yếu để gia đình sử dụng (lao động làm việc tự sản tự tiêu⁴) quý III năm 2021 là 5,2 triệu người (tăng gần 1 triệu người so với quý trước và tăng gần 2 triệu người so với cùng kỳ năm trước). Số lao động này chủ yếu tăng ở khu vực nông thôn. Gần hai phần ba số người sản xuất sản phẩm tự sản tự tiêu quý III năm 2021 là nữ giới (chiếm 62,9%). Lao động tự sản tự tiêu chủ yếu thuộc độ tuổi từ 55 trở lên (chiếm 47,4%). Số liệu cũng cho thấy, trong số 5,2 triệu lao động tự sản tự tiêu, có đến hơn 700 nghìn người cho biết

họ bị tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid-19 (chiếm 13,9%).

Kết luận và khuyến nghị

Đợt bùng phát lần thứ tư của dịch Covid-19 đã gây sức ép nặng nề về mọi mặt cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và cho thị trường lao động nói riêng. Thực tế này đặt ra những thách thức lớn cho Chính phủ trong nỗ lực đạt được các mục tiêu tăng trưởng năm 2021. Trước tình hình đó, Tổng cục Thống kê đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho thị trường lao động trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến khó lường. Cụ thể như sau:

- Quyết liệt thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát và đẩy lùi Covid-19, nhất là tại thành phố lớn, các địa phương có nhiều khu công nghiệp. Đẩy mạnh chiến lược tiêm vắc-xin, sử dụng tổng hợp mọi nguồn lực để sớm tiêm đủ vắc-xin phòng Covid-19 cho người dân, tạo cơ chế miễn dịch cộng đồng trong thời gian sớm nhất.

- Triển khai hiệu quả các gói hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động phục hồi sau đại dịch; xây dựng và thực hiện các chương trình, chính sách khuyến khích người lao động, đặc biệt là thanh niên tích cực học tập nâng cao trình độ để có các kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu phục hồi sản xuất kinh doanh của nền kinh tế.

- Chính phủ cần có chính sách khuyến khích các địa phương thiết lập các kênh thông tin chính thống, chuyên ngành để cập nhật cho doanh nghiệp và người lao động về chiến lược phát triển kinh tế, các chính sách hỗ trợ lao động và thu hút lao động, các kế hoạch về xét nghiệm, kiểm soát bệnh dịch của địa phương để họ xây dựng và thực hiện các kế hoạch khôi phục và phát triển sản xuất.

(Nguồn: Lược trích Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm quý III năm 2021 của

TCTK)

4. Lao động tự sản tự tiêu là lao động trong khu vực nông lâm nghiệp thủy sản sản xuất ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để cá nhân, gia đình sử dụng.

LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM QUA CON SỐ THỐNG KÊ

TS. Vũ Thanh Liêm

Nguyên Phó Tổng cục trưởng TCTK



Giai đoạn 2005-2019 là giai đoạn mà Việt Nam tăng cường mở rộng kinh tế đối ngoại thông qua các hiệp ước thương mại với các tổ chức, quốc gia, cộng đồng, Việt Nam cũng là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Vì thế, xu hướng lao động nước ngoài vào Việt Nam cũng càng ngày càng tăng lên. Thông tin về tình hình lao động nước ngoài được Tổng cục Thống kê thực hiện bằng 3 hình thức bao gồm: Điều tra thống kê, Chế độ báo cáo thống kê và Khai thác hồ sơ hành chính.

Về số lượng lao động

Năm 2005, số lượng lao động nước ngoài (LĐNN) ở Việt Nam mới có 12 nghìn người, năm 2010 là 55,4 nghìn người, năm 2015 lên tới 83,6 nghìn người và năm 2019 đạt 117,8 nghìn người. Sau 15 năm,

số lao động nước ngoài năm 2019 tăng gấp gần 10 lần so với năm 2005 và gấp 1,4 lần so với năm 2015. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2019, LĐNN tập trung đông nhất ở vùng Đông Nam bộ là 54,6 nghìn người, trong đó thành phố Hồ Chí Minh 16,1 nghìn người và cao nhất cả nước là Bình Dương 21,6 nghìn người. Tiếp đó, ở khu vực Đồng bằng sông Hồng 35,4 nghìn người, trong đó cao nhất là Hà Nội là 10,7 nghìn người. LĐNN ở vùng Tây Nguyên là thấp nhất, chỉ có 425 người và tỉnh Kom Tum cũng chỉ có 12 LĐNN đến làm việc. Mật độ tập trung LĐNN trên lãnh thổ cao hay thấp của các vùng là do việc hình thành nhiều hay ít các khu công nghiệp hoặc là nơi đô thị lớn hay nhỏ phát triển. Năm 2015, LĐNN tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất

với 20,4 nghìn người, nhưng đến năm 2019 tỉnh Bình Dương mới là tỉnh thu hút LĐNN cao nhất cả nước (21,6 nghìn người). Nếu năm 2015, vùng Tây Nguyên chỉ tập trung 438 người, trong đó tỉnh Kom Tum chỉ có 8 người thì sau gần 5 năm số lượng LĐNN đến đây hầu như ít thay đổi.

Về giới tính và độ tuổi

Tỷ lệ nam giới trong lao động nước ngoài vào Việt Nam chiếm đại đa số, năm 2015 là gần 90%, tuổi của lao động chủ yếu trên 30 tuổi chiếm 86%. Đến hết năm 2019, các tỷ lệ tương đương là 83,1% và 86,6% trong tổng số LĐNN ở Việt Nam.

Về quốc tịch

Tương ứng với tổng số vốn đầu tư hoặc số lượng giấy phép đầu tư nước ngoài được cấp vào Việt Nam là số lượng lao động nước ngoài vào Việt Nam. Hiện nay có 110 quốc gia và vùng lãnh thổ có lao động nước ngoài đến Việt Nam làm việc. Năm 2015, trong tổng số 83,6 nghìn người lao động nước ngoài đến Việt Nam thì lao động đến từ châu Á luôn chiếm hàng đầu, đó là: Lao động có quốc tịch Trung Quốc là 31%, quốc tịch Hàn Quốc là 18%. Nhật Bản 7,0%, Đài Loan 13%.... Tiếp đó là lao động của các nước có quốc tịch Châu Âu, Mỹ. Cuối năm 2019, tỷ lệ này có sự thay đổi, cụ thể: LĐNN có quốc tịch Trung Quốc chiếm 19,4%,

Hàn Quốc là 18,3%, Đài Loan (Trung Quốc) là 12,9%, Nhật Bản là 9,5% và lao động đến từ các quốc gia khác là 39,9%. Những năm gần đây lao động phổ thông, không nghề đến Việt Nam làm việc càng ngày càng nhiều theo các dự án trúng thầu tại Việt Nam, trong đó điển hình là Trung Quốc.

Chuyên môn, kỹ thuật và vị trí việc làm

LĐNN vào Việt Nam có chuyên môn-kỹ thuật và vị trí việc làm có thay đổi, cải thiện nhiều trong gần 15 năm qua (giai đoạn 2005-2019). Năm 2015, tỷ lệ LĐNN có trình độ đại học và trên đại học, bằng cấp kỹ thuật: 54% có bằng đại học và trên đại học, 38,6% có chứng chỉ nghề và 7,4% là nghề nhân ngành truyền thống. Có gần 35,5% LĐNN giữ vị trí quản lý, 46% là chuyên gia kỹ thuật, còn lại 30,1% làm công việc khác. Năm 2019, tỷ lệ về chuyên môn là: 12,0% giữ vị trí quản lý; 9,0% giám đốc điều hành; 56,0% chuyên gia kỹ thuật; 21,7% công việc khác.

Như vậy, sau gần 5 năm (2019) tỷ lệ vị trí việc làm quản lý giảm từ 35,5% xuống chỉ còn 12%. Các vị trí quản lý này đã được người Việt Nam thay thế dần. Còn tỷ lệ chuyên gia kỹ thuật thì ngược lại, tăng từ 46% lên 56%. Thường chuyên gia

kỹ thuật là người được đào tạo theo hướng chuyên sâu, có kinh nghiệm, có kỹ năng thực hành công việc. Đồng thời họ có hiểu biết và kỹ năng vượt trội đồng nghiệp nên đã và đang có tác động tích cực trong chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý, phong cách lao động của nền sản xuất lớn và hiện đại cho lao động nội địa.

Về chất lượng, LĐNN vào Việt Nam ngày càng được cải thiện theo hướng nâng cao chất lượng và nhiều chuyên gia kỹ thuật, nhà quản lý hàng đầu thế giới hoặc châu lục đến Việt Nam.

Tình trạng cấp phép hoạt động

Năm 2015, 93% LĐNN vào Việt Nam làm việc được cấp giấy phép lao động, chỉ có 7% lao động chưa được cấp giấy phép do chưa đủ điều kiện của pháp luật Việt Nam quy định (bao gồm lao động phổ thông và lưu trú quá hạn); Năm 2019 tỷ lệ này thay đổi chút, với 93,6% được cấp giấy phép lao động.

Lao động nước ngoài trong ngành kinh tế

LĐNN vào Việt Nam làm việc ở hầu hết các ngành kinh tế cấp 1. Năm 2015, các ngành thu hút vào làm việc nhiều nhất là xây dựng 20,8%, tiếp đến là ngành dịch vụ (khoa học, công nghệ, giáo dục,

y tế) là 20,2%, ngành chế biến chế tạo (sản xuất) là 14,2%. LĐNN làm việc trong ngành vận tải là ít nhất 1,3%.

Sau năm 2015 đến nay, xu hướng các doanh nghiệp vào Việt Nam tăng lên cả qui mô và các ngành kinh tế. Nhiều “Đại bàng” đến Việt Nam “làm tổ” như: Samsung, Formura, Toyota, Honda, Cannon... Năm 2019, LĐNN làm việc tại các ngành kinh tế cũng biến đổi, cơ cấu lao động thay đổi nhiều. Họ tạo nên số lượng sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao, phù hợp với người dùng và hiện đại ngày càng nhiều lên.

Tóm lại, các thông tin thống kê LĐNN ở Việt Nam trong giai đoạn 2005-2019 cho thấy “một bức tranh” khá chân thực về LĐNN ở Việt Nam trong gần 15 năm qua, đó là: Số lao động vào Việt Nam ngày càng tăng, chất lượng lao động ngày càng tốt hơn ở tất cả các ngành kinh tế mà họ tham gia. Lực lượng lao động này đã góp phần tạo ra lượng giá trị gia tăng ngày càng lớn, lôi kéo và dẫn dắt lao động nội địa cùng phát triển hơn về chất lượng lao động ở nước ta.

Tuy nhiên, lực lượng lao động này cũng gây ra không ít khó khăn, hệ lụy trong quản lý thị trường lao động về cấp giấy phép lao động, làm không đúng vị trí, trình độ lao động như giấy phép được cấp, gây mất trật tự an ninh, an toàn xã hội, vi phạm pháp luật....Thông tin thống kê về việc làm, thu nhập và đời sống của họ vẫn chưa được thu thập đầy đủ.

Để có được thực trạng chân thực hơn về tình hình LĐNN ở Việt Nam, trong giai đoạn tiếp theo cần có những nghiên cứu sâu hơn với nhiều chỉ tiêu đảm bảo bao phủ được hoạt động của người LĐNN tại Việt Nam./.



BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM – TÍCH CỰC TRIỂN KHAI TỐT NHIỆM VỤ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH COVID-19

Thu Hòa

Báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam cho biết, tính đến ngày 06/9/2021, cả nước có trên 14,84 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) (chiếm 29,82% lực lượng lao động) và đạt 83,89% kế hoạch BHXH Việt Nam. Trong đó, BHXH bắt buộc có 13,66 triệu người tham gia; BHXH tự nguyện có 1,18 triệu người tham gia và có trên 85,2 triệu người tham gia BHYT, đạt 87,33% dân số tham gia BHYT.

Đáng chú ý, có 16 BHXH tỉnh có số đối tượng tham gia BHXH bắt buộc tăng so với cuối năm 2020; 33 BHXH tỉnh có số người tham gia BHXH tự nguyện tăng; 11 BHXH tỉnh có số người tham gia BHYT tỉnh tăng so với cuối năm 2020; đặc biệt có 9 tỉnh số người tham gia BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) tăng so với năm 2020: Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Nam Định, Thái Bình và Thanh Hoá.

Thực tế cho thấy, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, tỷ lệ người lao động (NLĐ) thất nghiệp gia tăng, thì chính sách BHTN đã trở thành “điểm tựa” giúp bảo đảm phần nào đời sống của một bộ phận NLĐ thất nghiệp, góp phần ổn định kinh tế - xã hội đất nước. Trong 8 tháng đầu năm 2021, BHXH các địa phương đã phối hợp với ngành Lao động, Thương binh và Xã hội giải quyết

Đại dịch Covid-19 đã và đang gây ra nhiều hệ quả tiêu cực đối với đời sống, an sinh xã hội của người dân trên mọi miền đất nước. Đồng hành cùng Đảng, Quốc hội, Chính phủ trong việc đảm bảo an sinh xã hội cho mọi người dân, để không ai bị bỏ lại phía sau, thời gian qua Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã không ngừng triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ thường xuyên, tổ chức chương trình, hoạt động thiết thực, qua đó từng bước tháo gỡ khó khăn, giúp các doanh nghiệp ổn định sản xuất, đảm bảo quyền lợi, chế độ chính sách cho người tham gia, hướng tới đảm bảo an sinh xã hội.

cho trên 483 nghìn người hưởng BHTN. Toàn quốc có trên 84 triệu lượt người khám chữa bệnh BHYT; trên 9.000 người lao động được hỗ trợ học nghề; giải quyết 4,7 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau; 1,2 triệu lượt người hưởng chế độ thai sản; 258 nghìn lượt người hưởng chế độ dưỡng sức phục hồi sức khỏe;...

Cùng với đó, ngành BHXH đã phối hợp, thống nhất với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHTN giai đoạn 2021-2025. Tham gia, phối hợp với Bộ Y tế tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 1167/QĐ-TTg và đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao chỉ tiêu bao phủ BHYT giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, tham gia với Ủy ban Dân tộc báo cáo, đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tiếp tục hỗ trợ từ NSNN để đóng

BHYT cho 2,6 triệu đồng bào DTTS (không còn thuộc đối tượng được NSNN hỗ trợ đóng sau khi triển khai Quyết định 861/QĐ-TTg)...

Ngoài ra, BHXH Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện công tác thu, phát triển người tham gia; phương án tổ chức thực hiện công tác thu, phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN những tháng cuối năm 2021. Đồng thời, chỉ đạo BHXH các địa phương rà soát, điều tra, khai thác dữ liệu cơ quan Thuế cung cấp theo các quy định mới của BHXH Việt Nam; hướng dẫn, hỗ trợ người dân đóng BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình trong thời gian dịch bệnh Covid-19...

Trong điều kiện phòng chống dịch Covid-19, nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội; để các chế độ BHXH, BHYT, BHTN và các chính sách hỗ trợ kịp thời đến người với người dân, NLĐ,

doanh nghiệp, BHXH Việt Nam đã linh hoạt, sáng tạo các phương thức chi trả, hỗ trợ nhằm mục tiêu tạo thuận lợi tối đa cho người tham gia. Theo đó, BHXH Việt Nam đã cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 (gửi hồ sơ, nhận và trả kết quả trực tuyến) trên Cổng Dịch vụ công quốc gia của Chính phủ; đẩy mạnh chi trả lương hưu, chế độ BHXH qua tài khoản ATM và hệ thống ngân hàng, thực hiện chi trả gộp thời gian, chi trả tại nhà; khuyến khích người tham gia sử dụng ứng dụng "VssID-Bảo hiểm xã hội số" trên điện thoại thông minh để sử dụng trong khám chữa bệnh BHYT, trong thực hiện các dịch vụ công với cơ quan BHXH, trong tra cứu, thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT;... để giúp người tham gia, thụ hưởng các chính sách BHXH, BHYT, BHTN hạn chế đi lại, tiếp xúc trực tiếp, góp phần giảm nguy cơ lây nhiễm Covid-19 ngoài cộng đồng.

Bên cạnh đó, BHXH Việt Nam đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các đơn vị liên quan, kết nối, tích hợp cung cấp 5/7 dịch vụ công trực tuyến hỗ trợ NLĐ, NSDLĐ gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, gồm: Hỗ trợ NLĐ tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; Hỗ trợ NSDLĐ vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; Hỗ trợ NLĐ ngừng việc; Hỗ trợ NLĐ chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí tử tuất.

Song song với việc thực hiện tốt các nhiệm vụ thường xuyên, BHXH Việt Nam luôn bám sát, triển khai thực hiện các Nghị quyết, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm an sinh xã hội; tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp và NLĐ

cùng vượt qua đại dịch Covid-19. Trong đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho NLĐ và NSDLĐ trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương trên cả nước, BHXH Việt Nam đã chủ động, tích cực xây dựng quy trình, điều chỉnh các phần mềm nghiệp vụ nhằm bổ sung các chức năng, đáp ứng kịp thời việc triển khai các chính sách hỗ trợ về BHXH, BHTN theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

Kết quả, sau hơn 1 tuần triển khai thực hiện Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành, ngày 16/7/2021, BHXH Việt Nam đã hoàn thành việc giảm mức đóng bằng 0% vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (TNLĐ-BNN). Cụ thể, BHXH các tỉnh, thành phố đã hoàn tất các thủ tục, gửi thông báo đến trên 375 nghìn đơn vị sử dụng lao động, tương ứng 11,2 triệu lao động với số tiền tạm tính được điều chỉnh giảm vào quỹ bảo hiểm TNLĐ-BNN (từ tháng 7/2021 đến tháng 6/2022) khoảng 4.322 tỷ đồng. Theo nhận định, việc giảm mức đóng BHXH này vừa là giải pháp thiết thực giúp doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay, vừa vẫn đảm bảo việc giải quyết quyền lợi hợp pháp của NLĐ khi không may bị TNLĐ-BNN, góp phần bảo đảm đời sống, sức khỏe của NLĐ, nhất là giữa bối cảnh vốn đã có nhiều khó khăn do dịch Covid-19 gây nên.

Cùng với đó, tính đến hết ngày 01/9/2021, ngành BHXH Việt Nam đã tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cho 403 đơn vị tại 44 tỉnh, thành phố, với trên 68 nghìn lao động tạm dừng đóng quỹ hưu trí và tử tuất với số tiền 473,3 tỷ đồng. Xác nhận danh sách của 651,4 nghìn lao động của 26,5 nghìn đơn vị

sử dụng lao động để hưởng các chính sách tại 61 tỉnh, thành phố.

Đặc biệt, mới đây trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, để tiếp tục hỗ trợ NLĐ khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống, chống đứt gãy chuỗi cung ứng lao động và thiếu hụt lao động; hỗ trợ NSDLĐ giảm chi phí, nỗ lực thích ứng với trạng thái bình thường mới, duy trì sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho NLĐ, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 về chính sách hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ BHTN.

BHXH Việt Nam cho biết, gói hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ đang tham gia BHTN lần này thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước tới đời sống của NLĐ đang gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; thể hiện rõ tính nhân văn, nhân đạo của chính sách BHTN. Chính sách hỗ trợ này cũng cho thấy việc đảm bảo nguyên tắc về chia sẻ rủi ro, nguyên tắc đóng - hưởng được kết hợp với nguyên tắc công bằng.

Ngay sau khi Nghị quyết số 116 của Chính phủ được ban hành, với quan điểm chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ và các bộ có liên quan, BHXH Việt Nam đã nhanh chóng có phương án triển khai thực hiện và dự kiến các quy trình thủ tục để triển khai gói hỗ trợ trên tinh thần đảm bảo triển khai các bước hỗ trợ NLĐ, doanh nghiệp một cách đơn giản, thuận lợi, nhanh nhất và chính xác nhất.

Theo rà soát, đối tượng được thụ hưởng trợ cấp theo tinh thần của Nghị quyết 116 có gần 13 triệu NLĐ và 386 nghìn đơn vị sử dụng lao động. Trong đó, đối với 386 nghìn đơn vị sử dụng lao động được giảm đóng từ 1% xuống 0% vào Quỹ BHTN trong thời gian 12 tháng (từ 01/10/21 đến 30/9/22) sẽ không phát sinh

thủ tục hành chính. Cơ quan BHXH căn cứ vào dữ liệu trên phần mềm quản lý thu BHXH, BHYT, BHTN hàng tháng để in ra bảng đối chiếu thanh toán số phải thu nộp. Trên bảng thanh toán đó, BHXH sẽ loại trừ khoản đóng 1% vào Quỹ BHTN của doanh nghiệp.

Đối với gần 13 triệu NLĐ, cơ quan BHXH sẽ dựa trên nền tảng dữ liệu công nghệ thông tin hiện có để xác định người hưởng gói hỗ trợ bằng mã số định danh tham gia BHTN và xác định thời gian tham gia BHTN. Tất cả các thông tin này đã sẵn sàng trong hệ thống dữ liệu công nghệ thông tin của ngành BHXH Việt Nam.

BHXH Việt Nam cũng cho biết, hiện các đơn vị nghiệp vụ, cũng như BHXH các địa phương đã sẵn sàng các nội dung: Nguồn dữ liệu để xác định các đối tượng và mức hưởng; lực lượng, con người, nguồn kinh phí để phục vụ việc triển khai, chi trả các chính sách hỗ trợ. Trong đó, về phương hướng chi trả, đối với NLĐ đang tham gia BHTN tại doanh nghiệp, BHXH sẽ chi trả qua tài khoản cá nhân.

Theo cơ quan BHXH Việt Nam, đối với một chính sách hỗ trợ mà diện người được hưởng lớn (gần 13 triệu NLĐ, 386 nghìn doanh nghiệp), nếu không có nền tảng dữ liệu công nghệ thông tin thì sẽ rất khó đảm bảo về tiến độ và chất lượng. Tuy nhiên, với nền tảng công nghệ thông tin của BHXH Việt Nam hiện nay sẽ là một công cụ hữu hiệu để đảm bảo tiến độ, chất lượng, tính công khai, minh bạch trong việc chi trả các chính sách hỗ trợ này. Mặc dù vậy, hiện ngành BHXH cũng đang đứng trước khó khăn với khoảng 2,5 triệu lao động đang bảo lưu BHTN phân tán rải rác ở các địa phương. Do vậy, để đảm bảo tiến độ triển khai rất cần sự vào cuộc của các cơ quan truyền thông, các cấp ủy, chính quyền địa phương để tuyên truyền, phổ biến cho NLĐ thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chủ động, phối hợp với cơ quan BHXH cấp tỉnh, huyện... để việc triển khai gói hỗ trợ được diễn ra đảm bảo tiến độ, chính xác và mang lại hiệu quả thiết thực.

Có thể thấy, với hàng loạt các giải pháp chủ động, quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ, cũng như việc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả các Nghị quyết, chính sách an sinh xã hội của Chính phủ, ngành BHXH Việt Nam thời gian qua đã góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người tham gia BHXH, BHYT; kịp thời hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19; đặc biệt góp phần giảm việc đi lại, tiếp xúc của người dân và doanh nghiệp với cơ quan BHXH trong việc giải quyết chế độ, chính sách, nhằm hạn chế khả năng lây lan dịch ngoài cộng đồng. Đồng thời, phát huy vai trò của chính sách BHXH, BHYT, BHTN là chỗ dựa cho NLĐ và NSDLĐ, tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội của đất nước./

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Hải Phòng:

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài 9 tháng đầu năm 2021 gấp 3,25 lần so cùng kỳ

Thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội, dự kiến 9 tháng đầu năm 2021 tại Hải Phòng ước đạt 118.824,8 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ 1,38%, trong đó: khu vực nhà nước ước đạt 10.144,7 tỷ đồng, tăng 0,89% so với cùng kỳ; khu vực ngoài nhà nước ước thực hiện 65.150,3 tỷ đồng, giảm 12,29%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 43.529,8 tỷ đồng, tăng 32,44% so với cùng kỳ.

Chín tháng đầu năm 2021, tổng thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.849,47 triệu USD, gấp 3,25 lần so với cùng kỳ năm 2020 và đạt 113,97% kế hoạch. Trong đó tổng thu hút cấp mới và tăng vốn trên toàn thành

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hải Phòng

Thái Nguyên: Xuất khẩu 9 tháng

đầu năm tăng trưởng khá tích cực

Giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong 9 tháng năm 2021 của hầu hết các mặt hàng, các nhóm hàng đều đạt mức tăng trưởng khá tích cực. Tính chung 9 tháng năm 2021, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước đạt 21,31 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ và bằng 75,7% kế hoạch. Trong đó, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước ước đạt 451,3 triệu USD, tăng 7,5%; khu vực đầu tư nước ngoài đạt 20,86 tỷ USD, tăng 7,3%.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa trong 9 tháng năm 2021 là nhóm điện thoại, máy tính bảng và điện tử khác ước đạt 20,13 tỷ USD (chiếm 94,5% tổng giá trị xuất khẩu của toàn tỉnh), tăng 7% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm có giá trị xuất khẩu trong 9 tháng năm 2021 đạt cao hơn so với cùng kỳ như: Sản phẩm từ sắt thép đạt 24 triệu USD, tăng 24,7%; giấy và các sản phẩm từ giấy đạt 2,78 triệu USD, tăng 12% so với cùng kỳ; sản phẩm may đạt 345,15 triệu USD, tăng 8,8%; chè các loại đạt 1,6 triệu USD tăng 4,9%; phụ tùng vận tải đạt 4,04 triệu USD, tăng 0,4%...

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Quảng Trị: Hoạt động bưu chính, viễn thông phát triển ổn định

Chín tháng đầu năm 2021, hoạt động bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phát triển khá ổn định. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông thực hiện tốt việc quản lý, cung ứng dịch vụ bưu chính, chuyển phát; đảm bảo an toàn thông tin; đa dạng hóa các gói dịch vụ, nâng cấp băng thông cho thiết bị di động... phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu người tiêu dùng trong điều kiện dịch COVID-19.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 215 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có: 88 bưu cục cấp 2 và 3 và điểm phục vụ, 01 bưu cục hệ 1, có 109/125 xã, phường có điểm bưu điện văn hóa xã, 06 đại lý chuyển phát, 03 văn phòng đại diện, 08 thùng thư công cộng độc lập. Có 101/125 xã, phường, thị trấn và 9/10 huyện, thị xã, thành phố (trừ huyện đảo Cồn Cỏ) có báo đến trong ngày. Bán kính phục vụ bình quân 2,383 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ 3.020 người/1 điểm phục vụ.

Tổng số trạm thu phát sóng điện thoại di động (BTS) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 2.870 trạm (819 trạm 2G, 1.101 trạm 3G, 950 trạm 4G).

Ước tính đến 30/9/2021, toàn tỉnh có 667.843 thuê bao điện thoại, tăng 7,07% so với cùng thời điểm năm trước; trong đó, 8.504 thuê bao cố định, giảm 12,56% và 659.339 thuê bao di động, tăng 7,38%. Số thuê bao Internet hiện có là 104.521 thuê bao, tăng 13,77% so với cùng thời điểm năm trước.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị

Ninh Thuận: Hoạt động tiền tệ, ngân hàng 9 tháng đầu năm ổn định và an toàn

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong 9 tháng đầu năm 2021 tại Ninh Thuận nhìn chung ổn định và an toàn. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng so với cuối năm 2020. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên tỷ lệ nợ xấu tăng.

Theo báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 9/2021, nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 18.100 tỷ đồng, tăng 1.322 tỷ đồng (+7,88%) so với cuối năm 2020, bằng 96,3% kế hoạch năm 2021. Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm từ dân cư 12.130 tỷ đồng, chiếm 67,02% trong tổng nguồn huy động, tăng 707 tỷ đồng (+6,19%) so với cuối năm 2020; Tiền gửi thanh toán 5.740 tỷ đồng, chiếm 31,71%, tăng 623 tỷ đồng (+12,18%); Phát hành giấy tờ có giá 230 tỷ đồng, chiếm 1,27%, giảm 8 tỷ đồng (-3,36%).

Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 32.500 tỷ đồng, tăng 2.121 tỷ đồng (+6,98%) so với cuối năm 2020,

bằng 93% kế hoạch. Trong đó: Ngắn hạn 16.400 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 50,46% trong tổng dư nợ, tăng 1.357 tỷ đồng (+9,02%) so với cuối năm 2020; Trung, dài hạn 16.100 tỷ đồng, chiếm 49,54%, tăng 764 tỷ đồng (+4,98%).

Ước đến cuối tháng 9/2021, dư nợ xấu trên địa bàn là 430 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,32% so với tổng dư nợ, tăng 0,68% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2020 (số tuyệt đối tăng 235,2 tỷ đồng).

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận

Thanh Hóa:

Sản xuất công nghiệp ổn định và phát triển

Tại Thanh Hóa, tình hình dịch bệnh Covid-19 đã tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung, sản xuất công nghiệp nói riêng, nhất là đột dịch lần thứ tư. Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp bị thu hẹp sản xuất do nhu cầu tiêu dùng giảm, nên sản lượng sụt giảm (sản xuất bia, thuốc lá). Tuy nhiên, các sản phẩm may mặc, giày da tăng thêm sản lượng do đầu tư mở rộng sản xuất và có thêm các đơn hàng; các sản phẩm xi măng, gạch xây, thép cán... duy trì được sản xuất ổn định, sản lượng đạt khá do ít chịu tác động của dịch bệnh Covid-19; hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn kể từ sau khi xảy ra sự cố ổn định. Nhờ đó, sản xuất công nghiệp của Thanh Hóa đã tăng khá cao so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành ước tính tháng 9/2021 tăng 1,85% so với tháng trước, tăng 12,75% so với tháng cùng kỳ; trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 7,69% so với tháng trước, tăng 23,66% so với tháng cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,67% so với tháng trước, tăng 10,94% so với tháng cùng kỳ; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,01% so với tháng trước, tăng 45,18% so với tháng cùng kỳ; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,61% so với tháng trước, tăng 42,16% so với tháng cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 15,26% so với cùng kỳ (quý I tăng 8,14%, quý II tăng 23,55%, quý III tăng 14,57%); trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 6,60% (quý I giảm 19,90%, quý II tăng 18,39%, quý III tăng 25,32%); công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,80% (quý I tăng 8,97%, quý II tăng 24,66%, quý III tăng 14,40%); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,96% (quý I giảm 4,00%, quý II tăng 8,65%, quý III tăng 15,24%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 20,93% so cùng kỳ (quý I tăng 6,94%, quý II tăng 17,72%, quý III tăng 39,93%).

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa

SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP BIÊN SOẠN CHỈ SỐ HẠNH PHÚC QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM

TS. Nguyễn Huy Lương
Chủ tịch Hội Thống kê tỉnh Phú Thọ

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng ta đã đề ra 6 nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ 2021 - 2025, trong đó nhiệm vụ thứ tư có yêu cầu phải nâng cao chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam: *"Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; ... nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam"* đã đặt ra nhiệm vụ cần thiết phải tiến hành nghiên cứu, xây dựng phương pháp biên soạn chỉ số hạnh phúc quốc gia và áp dụng vào thực tiễn Việt Nam. Thực tế hiện nay có một số nghiên cứu ngoài nước và trong nước đã biên soạn, công bố chỉ số hạnh phúc của các nước, trong đó có hạnh phúc của Việt Nam song còn gây hoài nghi trong dư luận và giới nghiên cứu.

Năm 2006, theo đánh giá của NEF (New Economics Foundation, Anh) về chỉ số hạnh phúc hành tinh - HPI (Happy Planet Index) thì Việt Nam đứng thứ 12/178 nước, trên cả Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Mỹ...

Năm 2012, NEF công bố HPI năm 2012. Theo đó, Việt Nam đạt vị trí rất cao, xếp thứ 2 trong số những quốc gia hạnh phúc nhất thế giới. Con số này đã gây kinh ngạc tại Việt Nam vào thời điểm được công bố.

Năm 2016, theo Hiệp hội Điều tra và nghiên cứu thị trường (Win/Gallup International) thuộc Ngân hàng Thế Giới thì Việt Nam là nước

hạnh phúc thứ 4 trên thế giới với chỉ số hạnh phúc đạt 78%.

Cũng năm 2016, Báo cáo Hạnh phúc Thế giới (World Happiness Report) của Sustainable Development Solutions Network thuộc Liên hợp quốc phối hợp với Trường Đại học British Columbia, Đại học Columbia thực hiện. Theo báo cáo này mức độ hạnh phúc của Việt Nam chỉ vào loại trên trung bình của các nước được xếp hạng: Năm 2016 Việt Nam đứng thứ 96/170 nước, năm 2017 đứng thứ 94, năm 2018 đứng thứ 95, năm 2019 đứng thứ 94, năm 2020 đứng thứ 83 và năm 2021 đứng thứ 79.

Ở trong nước, năm 2018, Đề tài cấp quốc gia: "Hạnh phúc của người Việt Nam: Quan niệm, thực trạng và chỉ số đánh giá" do Viện Nghiên cứu gia đình và giới chủ trì thực hiện đã tiến hành khảo sát phỏng vấn thu thập ý kiến chủ quan của người dân về: Sự hài lòng về điều kiện kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên; Sự hài lòng về quan hệ gia đình - xã hội; Sự hài lòng về bản thân, từ đó kết quả đề tài đã tính toán được chỉ số hạnh phúc chung của người Việt Nam là 2,583 điểm đối với thang điểm 4 và 6,457 điểm đối với thang điểm 10 - tức là hạnh phúc của con người Việt Nam ở mức trung bình khá.

Đối với cấp tỉnh, Yên Bái là tỉnh đầu tiên trong cả nước đã đưa chỉ số hạnh phúc thành mục tiêu phấn đấu của tỉnh đến năm 2025.

Từ tình hình nghiên cứu và công bố mức độ hạnh phúc

của con người Việt Nam nêu trên cho thấy cần phải có phương pháp biên soạn chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam để áp dụng thống nhất và chủ động trong việc đo lường, công bố mức độ hạnh phúc chung của nhân dân cả nước, mức độ hạnh phúc của nhân dân từng địa phương ở nước ta. Vì vậy chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam cần đáp ứng được các yêu cầu chính sau đây:

- Phải đo lường được mức độ hạnh phúc chung của nhân dân cả nước, từng tỉnh và từng vùng ở nước ta;

- Phải quán triệt tư tưởng của Hồ Chủ tịch về hạnh phúc của người dân là: đất nước được độc lập; mọi người dân đều có việc làm, đủ ăn, đủ mặc, có nhà ở, được bảo đảm về y tế, giáo dục, quyền tự do, dân chủ; nhà nước là của dân, do dân và vì dân; cán bộ, công chức là người đầy tớ, là "công bộc" của nhân dân.

- Phải được nghiên cứu xây dựng một cách khoa học, dựa trên cơ sở lý luận, nguồn thông tin tin cậy, thuyết phục, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của nước ta trên cơ sở khai thác, sử dụng tối đa nguồn thông tin đã có.

Chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam được nghiên cứu, đưa vào áp dụng sẽ góp phần quan trọng trong việc đánh giá khách quan, kịp thời kết quả thực hiện nhiệm vụ thứ tư do Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra./.

SỰ GIÁN ĐOẠN CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU NGÀY Càng TRẦM TRỌNG

Trúc Linh

Khủng hoảng container và vận tải biển

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 với những biện pháp hạn chế, giãn cách, khách hàng có xu hướng chi tiêu cho hàng hóa nhiều hơn cho dịch vụ, dẫn đến nhu cầu sử dụng container vận chuyển hàng hóa tăng lên. Điều này đã khiến cho lượng container trên toàn cầu rơi vào tình trạng thiếu trầm trọng. Một số nơi trên thế giới, lượng container có sẵn đang cực thấp vì một khối lượng lớn các container đang bị mắc kẹt tại các kho hoặc các bến cảng.

Châu Á đang là nguồn cung cấp hàng hóa lớn nhất cho thế giới, trong đó phải kể đến Trung Quốc, nơi chiếm đến 7 trong số 10 cảng container lớn nhất thế giới.

Hiện nay, Trung Quốc đang thực hiện chiến lược triệt tiêu Covid (Zero Covid), vì vậy, chỉ một số ít ca nhiễm mới Covid-19 xuất hiện cũng có thể gây gián đoạn lớn đối với hoạt động thương mại.

Đầu tháng 8/2021, các nhà chức trách Trung Quốc đã đóng cửa một bến tàu tại cảng Ninh Ba, Chu San - cảng container lớn thứ ba thế giới trong vòng 2 tuần chỉ vì một công nhân ở bến này mắc biến chủng Delta. Trước đó, một số bến tàu ở Thâm Quyển cũng phải tạm ngừng hoạt động sau khi có vài ca dương tính với SARS-CoV2. Việc đóng cửa cảng container lớn thứ ba trên thế giới đang làm gián đoạn các cảng khác ở Trung Quốc

Kể từ khi đại dịch Covid-19 bắt đầu xuất hiện, nền kinh tế thế giới đã phải gánh chịu cùng một lúc sự gián đoạn trong chuỗi vận chuyển hàng hóa, khiến các nhà sản xuất phải lao vào cuộc chiến giành chỗ trên các tàu vận chuyển hàng hóa; thiếu hụt nguyên vật liệu đầu vào; giá nguyên liệu và năng lượng tăng cao... Những điều này đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất tại các nhà máy châu Á và làm gián đoạn vận chuyển, đẩy giá cước vận chuyển tăng lên mức kỷ lục, gây ra cú sốc cho nền kinh tế thế giới.

và thế giới. Chuỗi cung ứng vốn đã và đang gặp khó bởi tình trạng thiếu container, nhiều nhà máy phải đóng cửa do Covid-19 và ảnh hưởng từ việc kênh đào Suez tắc nghẽn vào tháng 3/2021 nay lại thêm khó vì những vấn đề mới. Theo thống kê, có khoảng 350 nghìn container trong tình trạng nhàn rỗi và một khối lượng lớn các container khác mắc kẹt tại các cảng ở Mỹ và châu Âu, làm tình hình khan hiếm container càng thêm căng thẳng.

Các hãng tàu quốc tế lớn, bao gồm Maersk, Hapag-Lloyd và CMA CGM đã điều chỉnh lịch trình di chuyển và đưa ra cảnh báo với khách hàng về sự chậm trễ.

Ông Hsieh Huey Chuan, Chủ tịch Evergreen Marine Corp, hãng tàu container lớn thứ 7 thế giới nhận định, tình trạng tắc nghẽn cảng và thiếu năng lực vận tải container đường biển có thể kéo dài tới quý IV/2021, thậm chí giữa năm 2022. Thậm chí, nếu đại dịch không được kiểm soát một cách hiệu quả, nghẽn cảng có thể trở thành một hiện tượng bình thường mới.

Giới chuyên gia trong ngành cho rằng, cuộc khủng hoảng vận tải biển toàn cầu sẽ tiếp tục tiếp diễn trong thời gian tới. Điều này làm tăng chi phí vận chuyển hàng hóa và có thể gây thêm áp lực lên giá tiêu dùng. Các chi phí thuê

bến bãi đợi hàng hóa được thông quan, khai thác cũng tăng lên theo và sự gián đoạn vận chuyển cũng trở nên trầm trọng hơn bao giờ hết.

Theo dữ liệu từ Công ty tư vấn Drewry Shipping có trụ sở tại London (Anh), chi phí vận chuyển hàng hóa từ Trung Quốc đến Bắc Mỹ và châu Âu tiếp tục tăng trong vài tháng qua, sau khi tăng đột biến hồi đầu năm nay. Tính đến tháng 8/2021, chi phí vận chuyển một container 40 feet (tương đương 12,19 mét) khoảng 9.613 USD, tăng 360% so với một năm trước. Mức tăng giá lớn nhất là dọc theo tuyến đường từ Thượng Hải đến Rotterdam (Hà Lan), với giá một container 40 feet tăng 659%, lên 13.698 USD.

Thiếu linh kiện nghiêm trọng

Sự gián đoạn chuỗi cung ứng tiếp theo là về chip máy tính, đang làm ảnh hưởng đến ngành công nghiệp ô tô toàn cầu. Điều này càng trở nên tồi tệ hơn do tình trạng vận chuyển rối ren. Con chip màn hình với giá chỉ 1USD, nhưng các ngành công nghiệp sản xuất thiết bị tích hợp màn hình phục vụ nhu cầu người dân trong đại dịch lại phát triển quá "nóng", khiến ngành sản xuất chip hụt hơi.

Bên cạnh đó, một nhà máy sản xuất chip máy tính lớn ở Nhật Bản đã bị cháy, đồng thời, hạn hán kéo dài ở Đài Loan, nguồn cung cấp 60% chip của thế giới, cũng đã "bồi thêm củi đổ" khiến cho gã khổng lồ ngành bán dẫn ngã gục, tạo ra một vết nứt khác trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

"Nạn đói chip" tiếp tục tàn phá ngành sản xuất ô tô. Ô tô ngày nay cũng là thiết bị điện tử chạy trên chip máy tính. Do tình trạng thiếu chip, các nhà sản xuất ô tô lớn ở Bắc Mỹ, Châu Âu và Trung Quốc đã phải tạm dừng một số hoạt động

sản xuất. Tháng 8 vừa qua, tập đoàn sản xuất Toyota hàng đầu thế giới cho biết sẽ tạm dừng hoạt động 14 nhà máy ở Nhật Bản và cắt giảm 40% sản lượng xe trong tháng 9 do gián đoạn chuỗi cung ứng và tình trạng thiếu chip để sản xuất. Các hãng ô tô như: Ford Motor, Nissan Motor và Volkswagen AG đã buộc phải giảm quy mô sản xuất, dẫn đến doanh thu của ngành ước tính sẽ thiệt hại hơn 60 tỷ USD trong năm nay.

Các nhà máy khác trên khắp thế giới cũng đang hạn chế hoạt động bởi họ không thể mua những nguyên liệu cần thiết. Các công ty xây dựng thì phải trả nhiều tiền hơn cho sơn, gỗ và phải chờ đợi hàng tuần, đôi khi là hàng tháng để nhận được thứ họ cần.

Mặc dù các nhà sản xuất chip đã công bố đầu tư mới vào công suất, tuy nhiên, điều này sẽ mất thời gian; IHS Markit ước tính rằng sự thiếu hụt này, ít nhất là đối với ngành công nghiệp ô tô, sẽ kéo dài sang năm tới.

Có thể nói, sự gián đoạn của chuỗi cung ứng toàn cầu đang ngày càng trầm trọng, khi chi phí vận tải đang tăng chóng mặt và hàng hóa tiêu dùng, nguyên liệu đầu vào ở nhiều nước đang trở nên khan hiếm, các nhà xuất khẩu buộc phải tăng giá bán hoặc thậm chí là hủy đơn hàng. Điều này có thể khiến quá trình phục hồi kinh tế tại các nước, đặc biệt là châu Âu và Bắc Mỹ có thể chậm lại. Trong lĩnh vực bán lẻ, người tiêu dùng sẽ phải trả giá cao hơn cho các mặt hàng thông thường cộng với thời gian giao hàng nếu mua qua các nền tảng thương mại điện tử sẽ lâu hơn.

Sự gián đoạn chuỗi cung ứng là yếu tố quan trọng để định hình triển vọng kinh tế thế giới. Giới phân tích nhận định, nếu tình trạng

thiếu hụt vẫn tiếp tục diễn ra trong năm tới, điều đó có thể thúc đẩy giá cả hàng hóa tăng vọt và lạm phát leo thang.

Trong cuộc khảo sát hàng tháng của Bloomberg, các chuyên gia kinh tế đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ trong năm 2021, đồng thời nâng dự báo lạm phát trong năm 2022. So với cùng kỳ năm ngoái, chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE) ở Mỹ được dự báo tăng 4% trong quý III và 4,1% trong quý IV, cao gấp đôi mục tiêu lạm phát 2% mà Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đề ra.

Sự phục hồi của Đức, nền kinh tế lớn nhất châu Âu, cũng đang bị đe dọa. Một chỉ số niềm tin kinh doanh (BCI) tại Đức trong tháng 8 cũng giảm mạnh hơn dự báo. Nguyên nhân của sự sụt giảm này được cho là do thiếu nguyên liệu đầu vào, chủ yếu là kim loại, nhựa và linh kiện bán dẫn.

Tốc độ lây lan chóng mặt của biến chủng Delta cũng đang khiến các nhà máy ở nhiều khu vực gặp trở ngại. Tại Anh, các công ty đang trong tình trạng "như ngồi trên đồng lửa" vì lượng hàng tồn kho giảm xuống mức thấp kỷ lục, trong khi giá bán lẻ hàng hóa tăng với tốc độ mạnh nhất kể từ tháng 11/2017.

Các chuyên gia cho rằng, cuộc khủng hoảng chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ không sớm được tháo gỡ, khi hàng loạt các quốc gia xuất khẩu lớn châu Á đang phải đối mặt với dịch bệnh Covid-19 bùng phát nghiêm trọng. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo doanh nghiệp cần phải tìm cách giảm thiểu những tác động của sự gián đoạn chuỗi cung ứng đối với mạng lưới sản xuất và nền kinh tế toàn cầu./.

Theo Báo cáo mới công bố vào tháng 6/2021 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) với tiêu đề “Ước tính toàn cầu của ILO về Lao động Di cư ra nước ngoài: Kết quả và Phương pháp luận”, ước tính trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2019, số lượng người lao động di cư ra nước ngoài đã tăng từ 164 triệu lên 169 triệu người. Tỷ lệ lao động di cư trẻ tuổi (15-24 tuổi) cũng tăng gần 2%, tương đương 3,2 triệu người, kể từ năm 2017, đạt mức 16,8 triệu người vào năm 2019. Tính riêng trong năm 2019, lao động di cư ra nước ngoài chiếm gần 5% lực lượng lao động toàn cầu.

Cũng theo báo cáo này, các nước có thu nhập cao thu hút phần đông lao động di cư, có hơn 2/3 số lao động di cư ra nước ngoài tập trung tại các nước có thu nhập cao. Trong tổng số 169 triệu lao động di cư ra nước ngoài của năm 2019, có đến 63,8 triệu (37,7%) làm việc tại châu Âu và Trung Á, 43,3 triệu người (25,6%) làm việc tại châu Mỹ. Tính trên tổng số lao động di cư ra nước ngoài, tỷ lệ lao động di cư tại châu Âu, Trung Á và châu Mỹ chiếm 63,3%. Đối với các quốc gia Ả-rập và khu vực châu Á và Thái Bình Dương, mỗi khu vực hiện tiếp nhận khoảng 24 triệu lao động di cư, tổng cộng tương đương với 28,5% tổng số lao động di cư. Châu Phi hiện tiếp nhận 13,7 triệu lao động di cư, chiếm 8,1%. Phần lớn lao động di cư là nam giới, với 99 triệu người và hiện số lao động di cư là nữ là 70 triệu.

Trong các lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực dịch vụ thu hút nhiều lao động di cư nhất với 66,2% lao động di cư làm việc, còn lại 26,7% lao động di cư làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và 7,1% làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.



COVID-19 THÊM NHỮNG CHO BỨC TRANH DI CƯ

Theo phân tích của ILO, phần lớn lao động di cư thường phải làm những công việc tạm thời, phi chính thức và không được bảo vệ, có nguy cơ cao rơi vào tình trạng không ổn định, bị sa thải và sa sút về điều kiện làm việc. Đặc biệt, phụ nữ phải đối diện với nhiều trở ngại kinh tế - xã hội hơn khi di cư lao động, đặc biệt là tình trạng phân biệt giới.

Trên thực tế, người di cư khắp thế giới đã và đang gặp nhiều trở ngại trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế thiết yếu do: Rào cản ngôn ngữ, chính sách y tế dành cho người di cư, các dịch vụ hoặc tình trạng nhập cư bất thường. Ngoài ra, nhiều người di cư sống trong những không gian quá đông đúc hoặc những nơi ở tạm bợ, với các dịch vụ vệ sinh kém, điều này làm tăng khả năng dễ bị tổn thương. Các chuyên gia cho rằng, những thách thức này ảnh hưởng đến đời sống của người di cư và làm suy yếu xã hội bằng cách hạn chế sự đóng góp của người di cư và làm chậm việc thực hiện các mục tiêu

phát triển kinh tế, xã hội và sức khỏe toàn cầu.

Tại Lễ Mít tinh Ngày Quốc tế Người Di cư với chủ đề “Tiếng nói của Người di cư trong đại dịch Covid-19” được tổ chức vào giữa tháng 12/2020 do Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) Việt Nam phối hợp với Tổng Cục dân số Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế Việt Nam tổ chức, IOM cho biết, trước khi xảy ra đại dịch Covid-19, chỉ có khoảng 17/51 quốc gia tham gia khảo sát cung cấp các dịch vụ y tế do chính phủ tài trợ cho cả người dân và người di cư, bất kể tình trạng di cư của họ.

Năm 2020, các làn sóng dịch bệnh Covid-19 liên tục diễn ra đã ảnh hưởng lớn đến đặc điểm và quy mô di cư toàn cầu. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc công bố vào tháng 1/2021, số người di cư trên toàn thế giới được dự báo sẽ tăng từ 7 - 8 triệu người từ giữa năm 2019 đến giữa năm 2020. Tuy nhiên, do việc đóng cửa biên giới và các lệnh hạn chế đi lại được ban bố bắt đầu từ tháng 3/2020,



MẠNG TỎI TOÀN CẦU

Quang Vinh

khi đại dịch Covid-19 bùng phát trên khắp thế giới, trong tháng 4/2020, việc di cư trên thế giới đã không diễn ra như dự báo trên, số lượng người di cư quốc tế giảm 2 triệu người do lệnh đóng cửa biên giới và hạn chế đi lại, tương đương mức giảm 27%. Giám đốc Bộ phận Dân số của Liên Hợp Quốc cũng cho biết, vào tháng 8/2020, đã có hơn 80.000 lệnh hạn chế đi lại được áp đặt tại 219 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trên thế giới.

Báo cáo "Di cư quốc tế 2020" của Liên hợp quốc còn cho thấy các con số, có khoảng 281 triệu người sống bên ngoài quốc gia quê hương của họ vào năm 2020. 2/3 số người di cư đã đăng ký sống ở 20 quốc gia, trong đó Mỹ đứng đầu danh sách, với 51 triệu người di cư quốc tế vào năm 2020. Tiếp theo là Đức với 16 triệu người, Ả Rập Xê-út với 13 triệu người, Nga 12 triệu người và Anh 9 triệu người.

Năm 2020, Ấn Độ đứng đầu danh sách các quốc gia có cộng đồng dân di cư lớn nhất, với 18 triệu người Ấn Độ sống bên ngoài

quốc gia họ sinh ra. Các quốc gia khác có cộng đồng xuyên quốc gia lớn bao gồm Mexico và Nga, mỗi nước có 11 triệu người, Trung Quốc với 10 triệu người và Syria 8 triệu người. Năm 2020, số lượng người di cư quốc tế lớn nhất cư trú ở châu Âu, với tổng số 87 triệu người. Châu Âu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong di cư nội khối. 70% người di cư sinh ra ở châu Âu sống ở một nước châu Âu khác.

Covid-19 diễn ra khiến nền kinh tế toàn cầu suy thoái, đồng thời cho thấy rõ hơn tình trạng bất bình, những khó khăn ngày một tăng của người di cư, đặc biệt là đối với nữ lao động di cư, vì họ chiếm số đông trong các công việc bị trả lương thấp, đòi hỏi tay nghề thấp và họ ít được tiếp cận với các chế độ an sinh xã hội cũng như ít có lựa chọn đối với các dịch vụ hỗ trợ. Trên thực tế trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vừa qua, tại nhiều quốc gia, lao động di cư thường là đối tượng đầu tiên bị cho nghỉ việc, mất việc làm, mất thu nhập và thường xuyên phải đối mặt với kỳ thị và phân biệt đối xử đôi khi dưới hình thức bạo lực. Bên cạnh đó, với những rào cản văn hóa - ngôn ngữ và tình trạng kinh tế xã hội, họ đã gặp rất nhiều khó khăn trong tiếp cận với các thông tin, dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách nhanh chóng, chính xác và an toàn để được chữa trị bệnh khi mắc Covid-19 và thường không được đưa vào diện điều chỉnh của các chính sách ứng phó với đại dịch tại các quốc gia.

Vào cuối năm 2020, Chủ tịch Liên đoàn Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế (IFRC) đã cho biết, người di cư có nguy cơ bị loại trừ khi các quốc gia bắt đầu chiến dịch tiêm chủng và việc phân phối vaccine không công bằng có nguy cơ làm suy yếu sức khỏe

chung của tất cả mọi người. Một báo cáo gần đây của IFRC cũng cho thấy, những người di cư đã mắc Covid-19 do bị hạn chế tiếp cận với các cơ sở y tế thiết yếu, các dịch vụ cấp nước, vệ sinh cũng như điều kiện sống và làm việc không an toàn khiến việc tuân thủ các biện pháp phòng ngừa cơ bản trở nên khó khăn hơn. Còn Liên hợp quốc cho rằng, đại dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ đến sinh kế của hàng triệu người di cư và gia đình của họ, làm suy yếu các kết quả hướng tới những mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc đến năm 2030. Những điều trên cho thấy, những người di cư phần lớn đang bị lãng quên trong đại dịch Covid-19.

Trong bối cảnh đó, một số tổ chức cùng nhau chung tay chia sẻ, hỗ trợ và bảo vệ người di cư, thực hiện tốt việc phòng chống và đẩy lùi đại dịch Covid-19 vì những hành trình khỏe mạnh, an toàn, vì hạnh phúc của mỗi người di cư, của gia đình họ và của cả cộng đồng. Ví dụ như IFRC đã tăng cường hỗ trợ người di cư, người tị nạn và người xin tị nạn để đối phó với các tác động của đại dịch Covid-19. Hay như thông qua Mạng lưới an toàn xã hội khẩn cấp (ESSN) do EU tài trợ, 1,8 triệu người tị nạn nhận được hỗ trợ tiền mặt hàng tháng để giúp trang trải các nhu cầu thiết yếu.

Đến nay sự lây lan của đại dịch Covid-19 vẫn chưa có dấu hiệu chậm lại trên toàn cầu. Do đó, các quốc gia cần dành có sự quan tâm, hỗ trợ hơn nữa đối với người di cư, đặc biệt cần đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng với các vaccine ngừa Covid-19, vì sự an toàn của chính họ cũng như an toàn cho toàn thể cộng đồng và cùng nỗ lực thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và sức khỏe toàn cầu./

PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM THẾ GIỚI TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

Gia Linh

Cú sốc do dịch bệnh Covid-19 gây ra đã tạo nên nhiều tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới, kèm theo đó là sự gia tăng bất bình đẳng. Trong đó, phụ nữ và trẻ em, nhất là phụ nữ đã có con hoặc đang nuôi con nhỏ là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Những tác động đó còn làm đảo lộn, gián đoạn những thành tựu, kết quả trong công cuộc chăm sóc, bảo vệ đối với trẻ em và phụ nữ trên toàn thế giới.

Báo cáo mới đây của Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women) cho biết, đại dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nặng nề tới các nền kinh tế, tác động tới phụ nữ trên nhiều khía cạnh (việc làm, thu nhập, sức khỏe, quan hệ trong gia đình, xã hội, cơ hội...). Trong khi tất cả mọi người đang phải đối mặt với những thách thức chưa từng có thì phụ nữ còn phải chịu ảnh hưởng nặng hơn. Nhiều phụ nữ nghèo bị thiệt thòi vì phải đối mặt với nguy cơ lây nhiễm và tử vong cao hơn, mất kế sinh nhai và bị bạo hành nhiều hơn.

Kết quả phân tích của UN Women cho thấy:

Đại dịch Covid-19 làm tăng tỉ lệ nữ nghèo hơn nam: Phân tích đánh giá của Báo cáo cho biết, trong 22 năm qua, tình trạng nghèo đói trên toàn cầu đã giảm dần, nhưng Covid-19 xuất hiện, cùng với nó là mất việc làm, thu hẹp nền kinh tế và mất sinh kế, đặc biệt là đối với phụ nữ. Các hệ thống bảo trợ xã hội suy yếu đi đã khiến nhiều người nghèo nhất trong xã hội không được bảo vệ, không có biện pháp giúp họ vượt qua cơn bão đói nghèo.

Theo dự báo, đại dịch Covid-19 sẽ đẩy 96 triệu người vào cảnh nghèo cùng cực trong năm 2021, trong đó 47 triệu là phụ nữ và trẻ em gái. Điều này sẽ nâng tổng số phụ nữ và trẻ em gái sống ở mức dưới 1,90 USD lên 435 triệu người. Sự gia tăng nghèo đói do đại dịch Covid-19 gây ra cũng sẽ làm gia tăng khoảng cách nghèo đói theo giới, có nghĩa là nhiều phụ nữ sẽ bị đẩy vào cảnh nghèo hơn nam giới. Trong đó, những phụ nữ từ 25 đến 34 tuổi, độ tuổi sung mãn đỉnh cao của năng suất lao động sản xuất và lập gia đình là đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất.

Các ngành bị ảnh hưởng đa số là lao động nữ: Phụ nữ là đối tượng chiếm đa số trong nhiều ngành bị ảnh hưởng do Covid-19 nặng nề nhất, cụ thể như dịch vụ ăn uống, bán lẻ và giải trí. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khoảng 40% tổng số phụ nữ có việc làm (trong khoảng 510 triệu phụ nữ trên toàn cầu) đang làm việc trong các lĩnh vực sẽ gặp khó khăn hơn so với 36,6% nam giới.

Bất bình đẳng tại nhà và chăm sóc không lương: Khi các biện pháp cách ly yêu cầu mọi người ở nhà, đóng cửa trường học và các cơ sở giữ trẻ, gánh nặng chăm sóc

không lương, công việc gia đình đã bùng nổ. Mặc dù vậy, ngay cả trước Covid-19, phụ nữ đã dành trung bình 4,1 giờ mỗi ngày để thực hiện công việc không được trả lương, trong khi nam giới dành 1,7 giờ - điều đó có nghĩa là phụ nữ đã làm công việc chăm sóc không được trả lương nhiều hơn nam giới gấp ba lần trên toàn thế giới. Số công việc không được trả lương ngày càng tăng kể từ khi đại dịch bắt đầu, nhưng phụ nữ vẫn đang tiếp tục gánh vác phần lớn công việc đó.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) cho thấy, nếu các quốc gia tiếp tục áp dụng lệnh cách ly xã hội trong vòng 6 tháng tới và các dịch vụ y tế vẫn bị gián đoạn thì 47 triệu phụ nữ ở các quốc gia thu nhập thấp - trung bình sẽ không thể tiếp cận với các phương pháp phòng tránh thai hiện đại. Hệ quả là sẽ có khoảng 7 triệu trường hợp mang thai ngoài ý muốn và dự kiến có thêm khoảng 31 triệu vụ bạo lực trên cơ sở giới. Sự gián đoạn trong việc triển khai các chương trình của UNFPA có thể dẫn tới 2 triệu trường hợp em gái phải cắt bỏ bộ phận sinh dục và 13 triệu trường hợp tảo hôn

trong giai đoạn 2020-2030 mà đáng ra đã có thể ngăn chặn được.

Chuyên gia của UNFPA về sức khỏe sinh sản (SKSS) và sức khỏe tình dục cũng chia sẻ, Covid-19 đang đe dọa tình trạng sức khỏe bà mẹ và có khả năng số ca tử vong mẹ sẽ gia tăng đáng kể do hậu quả tiêu cực của Covid-19. Ngoài ra, tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong thời gian giãn cách xã hội, bạo lực gia đình đã tăng từ 30% đến 300%.

Theo một nghiên cứu khác của UNFPA thực hiện vào tháng 3/2021, ước tính 12 triệu phụ nữ trên thế giới đã gặp gián đoạn trong tiếp cận dịch vụ KHHGĐ do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Trong đó, phụ nữ nghèo là đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Đại dịch đã làm tê liệt hệ thống chăm sóc sức khỏe, đặc biệt trong lĩnh vực SKSS ở nhiều nước trên thế giới.

Đối với trẻ em, Báo cáo “Lao động trẻ em: Ước tính toàn cầu 2020, xu hướng và con đường phía trước” của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) đã đưa ra cảnh báo tiến độ hướng tới mục tiêu xóa bỏ lao động trẻ em đã bị ngừng trệ lần đầu tiên trong vòng 20 năm qua, đảo ngược xu hướng giảm trước đó. (Trước đây, từ năm 2000 đến năm 2016, số lượng lao động trẻ em đã giảm 94 triệu trẻ em).

Theo Báo cáo, lần đầu tiên trong hai thập kỷ số lao động trẻ em trên toàn thế giới đã tăng lên 160 triệu, tăng thêm 8,4 triệu trẻ em trong vòng bốn năm qua và hàng triệu trẻ em khác đang đứng trước nguy cơ trở thành lao động trẻ em do tác động của đại dịch Covid-19. Một mô hình mô phỏng cho thấy con số này có thể tăng lên 46 triệu nếu trẻ em không được tiếp cận với các cơ chế an sinh xã hội thiết yếu.

Báo cáo đã chỉ ra mức tăng đáng kể về số lượng lao động trẻ em trong độ tuổi từ 5-11 dù đối tượng này chỉ chiếm hơn một nửa tổng số trẻ em toàn cầu. Số trẻ em trong độ tuổi 5-17 phải làm các công việc nguy hại - được định nghĩa là những công việc có thể gây tổn hại tới sức khỏe, sự an toàn và tinh thần của trẻ - đã tăng 6,5 triệu trẻ kể từ năm 2016, lên 79 triệu trẻ.

Tại châu Phi hạ Sahara, tình trạng dân số tăng, khủng hoảng liên tục tái diễn, nghèo đói cùng cực và thiếu các chế độ an sinh xã hội khiến lao động trẻ em tăng thêm 16,6 triệu trẻ trong vòng bốn năm qua.

Ngay cả với những khu vực đã có những bước tiến từ năm 2016 như châu Á và Thái Bình Dương; châu Mỹ Latinh và Caribe, Covid-19 cũng đang đe dọa đến những tiến bộ này.

Ngoài những cú sốc về kinh tế thì việc các trường học bị đóng cửa do đại dịch Covid-19 cũng đồng nghĩa với việc những lao động trẻ em có thể phải làm việc trong thời gian dài hơn hay với điều kiện làm việc tồi tệ hơn. Bên cạnh đó, rất nhiều em khác có thể sẽ bị buộc làm việc trong những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất khi các gia đình thuộc diện dễ bị tổn thương phải đối mặt với tình trạng mất việc làm và thu nhập.

Theo UNICEF, trong khi các trường học ở khu vực phía Bắc bán cầu đóng cửa vào mùa hè, hơn 600 triệu trẻ em ở các quốc gia không nghỉ học vẫn bị ảnh hưởng bởi việc đóng cửa trường học.

UNICEF cho biết, đối với ít nhất 1/3 số trẻ em đang đi học trên thế giới, việc học từ xa là không thể tiếp cận được. Ở Đông Á và Thái Bình Dương, cơ quan Liên hợp quốc ước tính có hơn 80 triệu trẻ em không được tiếp cận với bất kỳ

chương trình giáo dục từ xa nào trong thời gian trường học đóng cửa. Các trường học ở miền Nam châu Phi và Uganda đã bị đóng cửa trong 306 ngày và là quốc gia có kết nối Internet tại nhà thấp nhất (0,3%); tiếp theo là Nam Sudan với 231 ngày đóng cửa trường học và chưa đầy 0,5% học sinh truy cập Internet ở nhà. Tại Nam Phi, việc đóng cửa trường học có nghĩa là 400-500 nghìn học sinh đã bỏ học hoàn toàn trong 16 tháng qua.

Một số phát hiện chính khác của Báo cáo, cho thấy: 70% lao động trẻ em hiện làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (112 triệu trẻ), 20% làm việc trong lĩnh vực dịch vụ (31,4 triệu trẻ) và 10% làm việc trong lĩnh vực công nghiệp (16,5 triệu trẻ); Gần 28% trẻ trong độ tuổi 5-11 và 35% trẻ trong độ tuổi 12-14 là lao động trẻ em và không được đi học; Lao động trẻ em là các trẻ em trai phổ biến hơn trẻ em gái ở mọi lứa tuổi. Nếu tính đến các công việc gia đình phải làm mất ít nhất 21 giờ mỗi tuần thì khoảng cách giới trong lao động trẻ em thu hẹp hơn; Tỷ lệ lao động trẻ em ở khu vực nông thôn (14%) cao gần gấp ba lần khu vực thành thị (5%).

Có thể thấy, những con số ước tính đáng báo động về sự ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 tới phụ nữ và trẻ em đã gióng lên hồi chuông cảnh báo về sự gia tăng bất bình đẳng cũng như những tổn hại về kết quả của các chương trình về bảo vệ phụ nữ, trẻ em toàn cầu. Trong bối cảnh, đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, nguy cơ làm tăng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em hoàn toàn có thể xảy ra, do đó rất cần những hành động cụ thể nhằm giúp cho phụ nữ và trẻ em trên thế giới có được sự hỗ trợ và bảo vệ cao nhất trong và sau khi đại dịch Covid-19 đi qua./.



QUÝ III - 2021

LAO ĐỘNG VIỆC LÀM TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19

Đợt bùng phát lần thứ tư của dịch Covid-19 đã gây sức ép nặng nề về mọi mặt cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và cho thị trường lao động nói riêng trong quý III năm 2021. Thị trường lao động đối mặt với tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng với hàng loạt kỷ lục tiêu cực được xác lập, hàng triệu lao động bị mất việc làm, bị cắt giảm thu nhập. Cơ hội tìm kiếm được việc làm của người lao động trở nên khó khăn hơn bao giờ hết.

LAO ĐỘNG BỊ ẢNH HƯỞNG

28,2 TRIỆU NGƯỜI

từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG



49,1 TRIỆU NGƯỜI

thấp chưa từng có trong vòng 10 năm trở lại đây



ĐÔNG NAM BỘ

là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM GIẢM XUỐNG THẤP NHẤT TRONG NHIỀU NĂM QUA



THU NHẬP LAO ĐỘNG

MỨC THU NHẬP LAO ĐỘNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIẢM SÂU

5,2 TRIỆU ĐỒNG

THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG SỤT GIẢM NGHIÊM TRỌNG SO VỚI QUÝ TRƯỚC



LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM



ĐƯỢC CHỈ NHẬN CAO CHƯA TỪNG THẤY

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TĂNG CAO

